



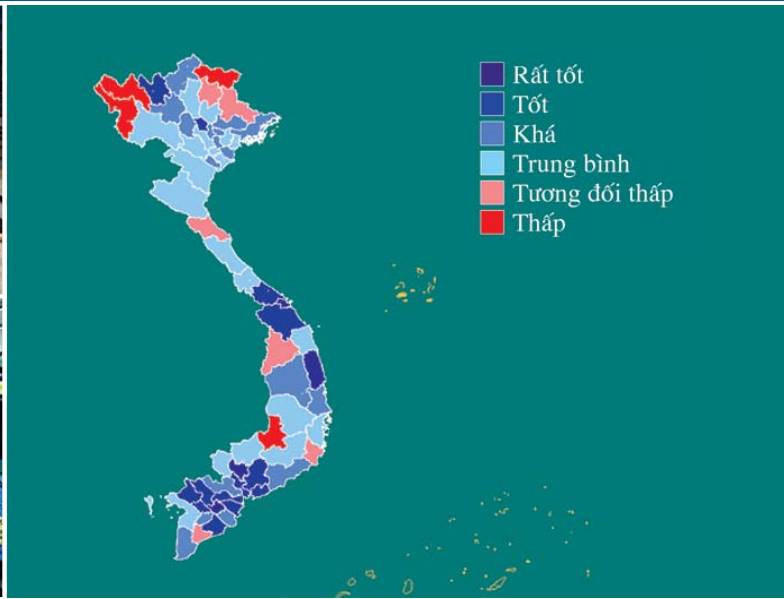
USAID
TỬ NHÂN DÂN MỸ

VCCI
PHÒNG THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Báo cáo Nghiên cứu Chính sách - VNCI, Số 12

CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP TỈNH NĂM 2007 CỦA VIỆT NAM

ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG ĐIỀU HÀNH KINH TẾ ĐỂ THÚC ĐẨY
SỰ PHÁT TRIỂN CỦA KHU VỰC KINH TẾ TƯ NHÂN



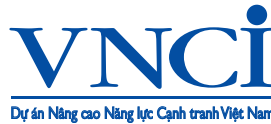
VNCI
Dự án Nâng cao Năng lực Cạnh tranh Việt Nam



Thành lập năm 1963, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) là một tổ chức quốc gia tập hợp và đại diện cho cộng đồng doanh nghiệp, người sử dụng lao động và các hiệp hội doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế ở Việt Nam. Sứ mệnh của VCCI là phát triển, bảo vệ và hỗ trợ doanh nghiệp, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, thúc đẩy các quan hệ hợp tác kinh tế, thương mại và khoa học - công nghệ giữa Việt Nam và các nước trên thế giới.

Hai chức năng chính của VCCI là: (i) đại diện để thúc đẩy và bảo vệ quyền lợi hợp pháp, chính đáng của cộng đồng doanh nghiệp và người sử dụng lao động ở Việt Nam trong các quan hệ trong nước và quốc tế; và (ii) thúc đẩy sự phát triển doanh nghiệp, doanh nhân, sự liên kết giữa các doanh nghiệp, hiệp hội doanh nghiệp, xúc tiến và hỗ trợ các hoạt động thương mại, đầu tư, hợp tác khoa học - công nghệ và các hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp ở Việt Nam và nước ngoài.

Trung tâm Thương mại Quốc tế
9 Đào Duy Anh, Hà Nội, Việt Nam
Tel: (84-4) 574-2022
Fax: (84-4) 577-0632
www.vcci.com.vn



Dự án Nâng cao Năng lực Cạnh tranh Việt Nam (VNCCI) do Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ tài trợ, hỗ trợ về mặt kỹ thuật những lĩnh vực ưu tiên cải cách đối với chính quyền và lãnh đạo doanh nghiệp nhằm cải thiện môi trường kinh doanh. Các chương trình của dự án VNCCI bao gồm: (i) vận động thay đổi chính sách sử dụng số liệu Chỉ số Năng lực Cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) và các sáng kiến chính sách khác nhằm trợ giúp chính quyền và doanh nghiệp thông qua đối thoại, tham vấn trong việc ra quyết định hoặc hoạch định chính sách; (ii) cải cách thể chế hưởng ứng Đề án 30 do Thủ tướng chính phủ ban hành về Đơn giản hóa Thủ tục Hành chính, VNCCI hỗ trợ Văn phòng Chính phủ thiết kế và thực hiện các chiến lược cải cách, rà soát, làm trong sạch, tinh giản hệ thống các quy định pháp lý hiện hành áp dụng kiểm soát chất lượng thể chế, và xây dựng một khung thể chế và phối hợp chính sách hiệu quả; (iii) huy động vốn xây dựng cơ sở hạ tầng thông qua hình thức trái phiếu công trình có bảo đảm bằng nguồn thu, tận dụng lợi thế của thị trường tài chính để hỗ trợ huy động vốn cho các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng thông qua công cụ huy động vốn minh bạch và hiệu quả nhằm làm giảm thiểu gánh nặng ngân sách cho chính phủ; (iv) chuyển đổi trong điều hành thông qua cải cách kinh tế giới thiệu và áp dụng hệ thống quản lý dựa trên kết quả thực hiện cho phép lãnh đạo chính quyền tỉnh giám sát và tăng cường cải cách điều hành kinh tế; và (v) hỗ trợ cải cách cấp tỉnh trên cơ sở phối hợp thực hiện các đề xuất cụ thể từ các chính quyền tỉnh năng động mong muốn cải thiện năng lực điều hành kinh tế.

Số 2, Tầng 15, Tòa nhà Prime Centre
53 Quang Trung, Hà Nội, Việt Nam
Tel: (84-4) 943-8163
Fax: (84-4) 943-8160
www.vncci.org

Ài í xem baó caó nàg vaasöðii à chi tíi ệ xin vaò trang www.pcivietnam.org

CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP TỈNH CỦA VIỆT NAM NĂM 2007

ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG ĐIỀU HÀNH KINH TẾ ĐỂ THÚC
ĐẨY SỰ PHÁT TRIỂN CỦA KHU VỰC KINH TẾ TƯ NHÂN

Tác giả chính và Trưởng nhóm nghiên cứu:

Tiến sĩ Edmund Malesky

Nhóm nghiên cứu:

Ông Trần Hữu Huỳnh

Ông Đậu Anh Tuấn

Bà Lê Thanh Hà

Bà Đỗ Lê Thu Ngọc

Ông Tôn Nhật Quang

Bà Lê Thu Hiền

Bà Janice Stallard

Bà Natasha Hanshaw

LỜI CẢM ƠN

Chỉ số Năng lực Cạnh tranh Cấp tỉnh (PCI) là kết quả hợp tác nghiên cứu liên tục trong nhiều năm giữa Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) và Dự án Nâng cao Năng lực Cạnh tranh Việt Nam (VNCI) do Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID) tài trợ với sự đóng góp rất lớn từ Quỹ Châu Á, đối tác của dự án VNCI. Chuyên gia tư vấn của dự án VNCI và Quỹ Châu Á, Tiến sĩ Edmund Malesky - Giảng viên trường Đại học California tại San Diego chịu trách nhiệm thiết kế, xây dựng và phân tích kết quả Chỉ số PCI. Các thành viên khác của nhóm nghiên cứu gồm có ông Trần Hữu Huỳnh - Trưởng ban Pháp chế VCCI, ông Đậu Anh Tuấn, bà Lê Thanh Hà - Chuyên viên ban Pháp chế VCCI; bà Đỗ Lê Thu Ngọc, ông Tôn Nhật Quang, bà Lê Thu Hiền - Cán bộ dự án VNCI và bà Natasha Hanshaw - Trợ lý nghiên cứu trường Đại học California. Chuyên gia tư vấn, Tiến sĩ Nick Freeman và Tiến sĩ Steve Parker, Công ty Development Alternative Inc. tham gia hiệu đính báo cáo.

Báo cáo PCI 2007 thực hiện với sự hướng dẫn của Tiến sĩ Jim Winkler - Giám đốc dự án VNCI và bà Janice Stallard - Phó Giám đốc dự án. Báo cáo cũng nhận được sự ủng hộ và đóng góp ý kiến của Tiến sĩ Vũ Tiến Lộc - Chủ tịch VCCI, Tiến sĩ Kim Ninh - Trưởng đại diện Quỹ Châu Á tại Việt Nam và các ông Dennis Dzvinakis - Trưởng đại diện USAID, David Brunell - Giám đốc chương trình phát triển kinh tế USAID.



The Asia Foundation



MỤC LỤC

| | |
|--|------------|
| LỜI CẢM ƠN | i |
| DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT | vii |
| TÓM TẮT | 3 |
| LỜI TỰA..... | 5 |
| GIỚI THIỆU CHUNG VÀ CÁC KẾT QUẢ CHÍNH | 11 |
| Giới thiệu chung..... | 11 |
| Mười chỉ số thành phần của PCI..... | 11 |
| Chỉ số Năng lực Cạnh tranh Cấp tỉnh năm 2007 | 17 |
| Tính ổn định (nhất quán) của xếp hạng PCI | 19 |
| Tác động của điều hành kinh tế đến Chính sách phát triển KTTN và sự thịnh vượng kinh tế | 19 |
| Xu hướng theo thời gian..... | 22 |
| Những tiến bộ vượt bậc của các tỉnh theo thời gian | 29 |
| VAI TRÒ VÀ Ý NGHĨA CỦA PCI TRONG VIỆC HOẠCH ĐỊNH CHÍNH SÁCH QUỐC GIA | 39 |
| Sự khác biệt vùng miền | 33 |
| Cắt giảm chi phí và hạn chế rủi ro thể chế, sẵn sàng đối phó những thách thức trong tương lai..... | 41 |
| Áp dụng khái niệm khung “Chi phí - Rủi ro” trong việc xem xét những thách thức chính sách quan trọng..... | 43 |
| Từ Hộ kinh doanh cá thể trở thành Doanh nghiệp | 46 |
| Kết quả hoạt động của các DNNN sau cổ phần hóa | 49 |
| Quan hệ giữa các chỉ số thành phần PCI và các yêu cầu cam kết BTA/WTO | 51 |
| Số liệu | 64 |
| TÀI LIỆU THAM KHẢO | 59 |
| PHỤ LỤC..... | 67 |
| Phương pháp luận 1: Đằng sau chỉ số PCI..... | 69 |
| Phương pháp luận 2: Các bảng so sánh (2005 – 2007) | 77 |
| Đĩa CD | |
| Mô tả chi tiết các Chỉ số thành phần PCI | |
| File Excel gồm điểm số thành phần của các tỉnh | |
| Phương pháp luận xây dựng chỉ số PCI | |

DANH MỤC HÌNH

| | |
|--|----|
| Hình 1: Biểu đồ “hình sao” thể hiện kết quả hoạt động của từng tỉnh theo Chỉ số thành phần | 13 |
| Hình 2: Kết quả xếp hạng PCI năm 2007 | 18 |
| Hình 3: Tương quan giữa điểm số PCI 2006 và PCI 2007..... | 19 |
| Hình 4: Liên hệ giữa Chỉ số PCI và GDP bình quân đầu người..... | 20 |
| Hình 5: Bản đồ xếp hạng PCI 2007 của Việt Nam..... | 32 |
| Hình 6: Điểm chỉ số thành phần của các tỉnh miền Nam và miền Bắc | 36 |
| Hình 7: Hệ số Gini cấp tỉnh cho các chỉ tiêu phát triển chính (0 là công bằng tuyệt đối; 1 là bất công bằng tuyệt đối) | 44 |
| Hình 8: Dự đoán đầu tư sử dụng điều kiện truyền thống..... | 45 |
| Hình 9: Tương quan giữa “Chính thức hóa hoạt động kinh tế và Điều hành kinh tế” | 47 |
| Hình 10: Lợi nhuận dự tính của DNNN sau cổ phần hoá phân theo nhóm tỉnh về điều hành PCI 2007 | 51 |
| Hình A1: Ba bước xây dựng Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh..... | 70 |
| Hình A2: Độ tin cậy xung quanh điểm chỉ tiêu | 75 |

DANH MỤC BẢNG

| | |
|--|----|
| Bảng 1: Mô tả chi tiết các chỉ số thành phần và các chỉ tiêu..... | 14 |
| Bảng 2: Trọng số của các chỉ số thành phần | 17 |
| Bảng 3: Tác động kinh tế của từng chỉ số thành phần..... | 21 |
| Bảng 4: So sánh điểm tổng hợp và điểm thành phần giữa PCI 2006 và PCI 2007..... | 27 |
| Bảng 5: Những tỉnh có tiến bộ nhất trong năm qua..... | 31 |
| Bảng 6: So sánh giữa các vùng lãnh thổ..... | 34 |
| Bảng 7: Mô hình về vai trò của yếu tố vùng lãnh thổ..... | 37 |
| Bảng 8: Các chỉ tiêu điều hành được cải thiện, theo nhóm năm 2006 | 46 |
| Bảng 9: Chính thức hóa hoạt động của hộ kinh doanh phân theo nhóm xếp hạng chỉ số PCI 2007 | 48 |
| Bảng 10: Kết quả hoạt động trong của các doanh nghiệp nói chung và DNNN sau cổ phần hóa..... | 50 |
| Bảng 11: Chỉ số thành phần PCI và các cam kết theo BTA/WTO..... | 53 |

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

| | |
|----------|--|
| BOT | Xây dựng-Kinh doanh-Chuyển giao |
| BTA | Hiệp định Thương mại Song phương Việt Nam - Hoa Kỳ |
| BRVT | (Tỉnh) Bà Rịa - Vũng Tàu |
| CCHC | Cải cách hành chính |
| CIEM | Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương |
| DNCPH | Doanh nghiệp cổ phần hóa |
| DNNN | Doanh nghiệp nhà nước |
| DNNVV | Doanh nghiệp nhỏ và vừa |
| ĐKKD | Đăng ký kinh doanh |
| FDI | Đầu tư trực tiếp nước ngoài |
| GCNQSDĐ | Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất |
| GDP | Tổng sản phẩm quốc nội |
| GTGT | (Thuế) Giá trị gia tăng |
| HĐND | Hội đồng Nhân dân |
| KHĐT | Kế hoạch Đầu tư |
| LĐ-TB-XH | (Bộ) Lao động, Thương binh và Xã hội |
| MPDF | Chương trình phát triển khu vực kinh tế tư nhân Mekong |
| MSE | Trung bình sai lệch bình phương |
| NN&PTNT | (Bộ) Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn |
| ODA | Hỗ trợ phát triển chính thức |
| OLS | Bình phương nhỏ nhất thông thường |
| PCI | Chỉ số Năng lực Cạnh tranh cấp Tỉnh |
| TNMT | (Bộ) Tài nguyên và Môi trường |
| TP. HCM | Thành phố Hồ Chí Minh |
| TIGER | Chuyển đổi trong Điều hành thông qua Cải cách Kinh tế |
| VCCI | Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam |
| VNCI | Dự án Nâng cao Năng lực Cạnh tranh Việt Nam |
| UBND | Ủy ban Nhân dân |
| WTO | Tổ chức Thương mại Thế giới |
| WB | Ngân hàng Thế giới |

TÓM TẮT

TÓM TẮT

Tóm tắt

Ý tưởng phát triển và ứng dụng PCI

Chỉ số Năng lực Cạnh tranh Cấp tỉnh (PCI) năm 2007 tiếp tục đo lường và đánh giá thực tiễn điều hành kinh tế của chính quyền tỉnh và qua đó thúc đẩy sự phát triển khu vực KTTN của 64 tỉnh/thành phố ở Việt Nam. Chỉ số PCI không nhằm mục tiêu nghiên cứu khoa học đơn thuần hay để biểu dương hoặc phê phán những tỉnh đạt điểm thấp hay cao. Thay vào đó, chỉ số PCI cố gắng cung cấp những thông tin hữu ích cho lãnh đạo các tỉnh/thành phố, giúp họ xác định những lĩnh vực và cách thức để thực hiện những cải cách điều hành kinh tế một cách hiệu quả nhất.

Tác động tích cực của điều hành kinh tế cấp tỉnh

Chỉ số PCI 2007 một lần nữa khẳng định điều hành kinh tế tốt sẽ dẫn tới sự khác biệt. Kết quả PCI cho thấy khi các tỉnh nỗ lực tạo dựng môi trường kinh doanh thuận lợi, KTTN sẽ phát triển hơn và phúc lợi kinh tế nhờ đó được cải thiện. Trong điều kiện giả định các yếu tố khác giữ nguyên không đổi, phân tích thống kê cho thấy 1 điểm tăng lên của chỉ số PCI chưa có trọng số ở tỉnh trung vị dự tính sẽ dẫn đến: i) tăng thêm 8 doanh nghiệp; ii) mức đầu tư mới trên đầu người tăng thêm 2,5%; iii) lợi nhuận trên mỗi doanh nghiệp tăng thêm 4,2 triệu VNĐ (tương đương với 253 đô la Mỹ); và iv) tăng thêm 1% trong GDP bình quân đầu người

Kết quả PCI được kiểm chứng là thước đo chính xác thực tiễn điều hành kinh tế cấp tỉnh

Trước kia, nhiều nhà phân tích cho rằng phương pháp luận của PCI dựa trên cảm nhận sẽ khiến kết quả không ổn định, thay đổi theo từng năm. Nhưng trên thực tế lo ngại này đã không xảy ra. Mức tương quan giữa kết quả năm 2006 và 2007 là khá chặt (0,85), tương tự như mức tương quan giữa các chỉ số thành phần. Điều này cho thấy chỉ số PCI có thể xác định những tỉnh tốt nhất một cách nhất quán, đồng thời cho phép các tỉnh khác cải thiện để được điểm cao hơn trong những năm sau. Nhóm nghiên cứu tự tin rằng phương pháp luận của PCI đo lường chính xác khả năng điều hành kinh tế cấp tỉnh theo thời gian.

Xu hướng trong điều hành kinh tế: Nhìn chung đã cải thiện nhưng nhiều vấn đề lớn còn tồn tại

Một đặc điểm mới của phân tích chỉ số PCI năm nay là sự điều chỉnh phương pháp luận giúp theo dõi cải thiện điều hành kinh tế theo thời gian. So sánh điểm số của PCI 2007 và PCI 2006, có thể thấy rõ mặt bằng điều hành kinh tế cấp tỉnh đã cải thiện trong thời gian qua. Chỉ số PCI 2007 cho thấy tỉnh trung vị tăng hơn 3,2 điểm so với điều tra PCI năm 2006. Những nỗ lực cải cách của Chính phủ và địa phương đang đem lại những thay đổi tích cực và điều trọng của điều hành kinh tế cấp tỉnh.

Các lĩnh vực đăng ký kinh doanh (ĐKKD), thủ tục hành chính, và thanh tra đã đạt được những tiến bộ đáng kể. Số ngày trung bình cần thiết để thực hiện ĐKKD giảm từ 20 ngày xuống 15 ngày năm 2007, thời gian thay đổi, bổ sung nội dung ĐKKD giảm từ 10 ngày xuống 7 ngày tuân thủ qui định của Luật Doanh nghiệp (2005). Số giấy phép cần thiết để bắt đầu hoạt động kinh doanh cũng giảm từ 4 xuống 2,5 giấy phép. Số lần thanh tra doanh nghiệp là 1 lần 1 năm; 48% doanh nghiệp được điều tra cho biết số lần thanh tra đã giảm bớt trong hai năm qua; chỉ có 22% doanh nghiệp nói rằng họ phải mất hơn 10% thời gian để giải quyết các vấn đề tuân thủ qui định của Nhà nước.

Mặt khác, kết quả PCI cho thấy có ít cải thiện trong các lĩnh vực như Chính sách phát triển khu vực KTTN, Chính sách lao động, Tính năng động của lãnh đạo tỉnh, Ưu đãi đối với DNNN, và Chi phí không chính thức. Chi phí không chính thức gần như không có sự thay đổi. Cụ thể, gần 40% doanh nghiệp được điều tra tin rằng cán bộ Nhà nước lạm dụng các qui định với mục đích trục lợi.

Hai chỉ số thành phần (Tính minh bạch, Tiếp cận đất đai và Sự ổn định trong sử dụng đất) có kết quả nhiều chiều, mặc dù có có phần ánh một số cải thiện đáng kể trong thời gian qua:

Tính minh bạch: 45% doanh nghiệp ở tỉnh trung vị cho rằng cần phải thương lượng với cơ quan thuế, so với 75% năm 2005.

Tiếp cận đất đai: 76% doanh nghiệp ở tỉnh trung vị có GCNQS-ĐĐ – tăng lên so với 55% trong PCI 2006. Trên thang điểm 5, với 5 là không có rủi ro bị thu hồi đất, điểm trung vị đã tăng từ 2,49 năm 2006 lên 3,76 năm 2007.

Trong khi điểm PCI của các tỉnh/ thành phố đã được cải thiện, trật tự các tỉnh xếp hạng nhóm dẫn đầu và nhóm cuối bảng không có thay đổi lớn. Bình Dương, Đà Nẵng, Vĩnh Long, Bình Định, Lào Cai, An Giang, và Vĩnh Phúc tiếp tục là những tỉnh tiên phong. Các tỉnh xếp hạng thấp cũng gần như giữ nguyên với rất ít ngoại lệ.

Một số vấn đề chính sách đáng quan tâm

Lãnh đạo tỉnh và các nhà hoạch định chính sách cấp Trung ương đã nỗ lực cải thiện khả năng tiếp cận thị trường thông qua việc giảm Chi phí gia nhập thị trường. Giai đoạn cải cách thứ nhất đã cải thiện chỉ số PCI và tăng số doanh nghiệp ĐKKD. Giai đoạn cải cách thứ hai chưa cho thấy nhiều tiến bộ trong việc cải thiện môi trường sau ĐKKD.

Các nhà hoạch định chính sách quan tâm tới bốn lĩnh vực quan trọng, thường quyết định sự phát triển của KTTN ở tỉnh:

- Tính minh bạch
- Chính sách phát triển KTTN
- Tính năng động
- Chính sách Lao động

Lấy ví dụ, tác động của Tính minh bạch được cải thiện đáng kể. Nếu tăng điểm Tính minh bạch lên 1 điểm, các tỉnh dự đoán tăng 4,3% số lượng doanh nghiệp, 23% đầu tư mới, và khoảng 30 triệu đồng lợi nhuận trên mỗi doanh nghiệp.

Hàm ý chính sách Trung ương

Trong Chương 2 của báo cáo, nhóm nghiên cứu sẽ áp dụng những bài học, và kết luận rút ra từ dữ liệu PCI để xem xét, đánh giá, tìm giải pháp cho 4 thách thức đối với sự phát triển ở cấp độ quốc gia.

1. Phát triển không đồng đều giữa các tỉnh/thành phố

PCI năm nay đã phát hiện và ghi nhận một số tỉnh không có điều kiện ban đầu thuận lợi và năng lực điều hành kinh tế yếu kém đang ngày càng tụt hậu xa hơn so với các tỉnh bạn. Tình hình sẽ diễn biến theo xu hướng nào? là một chủ đề cần được thảo luận nghiêm túc khi Chính phủ xem xét chính sách/ quyết định phân bổ nguồn lực giữa các địa phương. Cần nỗ lực nhiều hơn nữa trong việc truyền bá, phổ biến những bài học kinh nghiệm thực tiễn tốt từ các tỉnh tiên phong tới các tỉnh khác trước khi khoảng cách chênh lệch trình độ phát triển quá xa.

2. Chính thức hóa kinh tế hộ gia đình

Nhóm nghiên cứu đã chứng minh luận điểm rằng khu vực kinh tế phi chính thức (kinh tế hộ gia đình) sẽ bị thu hẹp và chiếm tỷ trọng nhỏ hơn trong đầu tư tư nhân nói chung tại những tỉnh điều hành kinh tế tốt. Xem xét kỹ hơn những dữ liệu cấp độ doanh nghiệp, nhóm nghiên cứu nhận thấy rằng, tại những tỉnh điểm số PCI càng cao, các hộ kinh doanh khi muốn chuyển đổi mô hình kinh doanh sang hình thức công ty sẽ mất ít thời gian chờ đợi làm thủ tục ĐKKD tại Sở KHĐT hơn. Doanh nghiệp đăng ký chính thức thực hiện nghĩa vụ thuế nhiều hơn, và thuận lợi hơn khi muốn mở rộng sản xuất. Nói cách khác, ở một

mức độ nhất định có những mối liên hệ giữa điểm số PCI và GDP bình quân đầu người.

3. Hoạt động của các DNNN sau cổ phần hóa

Nhóm nghiên cứu đã phát hiện mối liên quan chặt chẽ giữa lợi nhuận của các DNNN sau khi cổ phần hóa và điểm số PCI, đặc biệt là các chỉ số thành phần như Tính minh bạch và Chi phí thời gian để thực hiện các quy định của Nhà nước. Các doanh nghiệp cổ phần hóa có quy mô và thị trường rất phù hợp với nhóm doanh nghiệp trung bình nằm giữa phổ doanh nghiệp (từ những doanh nghiệp nhỏ và vừa cho đến những công ty đa quốc gia). Điều này có ý nghĩa rất quan trọng để có thể thành công trên thương trường quốc tế và duy trì phát triển kinh tế bền vững.

4. Tiến độ thực hiện chương trình cải cách kinh tế quốc gia và các cam kết WTO/BTA

Nhóm nghiên cứu đã xem xét mối liên hệ giữa các cam kết của Chính phủ Việt Nam với các doanh nghiệp nước ngoài trong khuôn khổ quy định của BTA/WTO và những phân tích của PCI về môi trường kinh doanh của những DNTN trong nước. Mặc dù PCI được thiết kế và phát triển không phải để giám sát việc thực hiện các cam kết thương mại, nhóm nghiên cứu cũng thấy rằng khu vực KTTN không được hưởng lợi nhiều từ những cam kết cải cách quan trọng của BTA/WTO như tiếp cận thông tin pháp luật, khả năng dự báo việc áp dụng luật, khả năng sử dụng tòa án để giải quyết những tranh chấp và đóng góp của những nhà cung ứng dịch vụ nước ngoài đối với KTTN trong nước.

LỜI TỰA

LỜI TỰA

Chỉ số Năng lực Cạnh tranh Cấp tỉnh (PCI) do Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) và Dự án Nâng cao Năng lực Cạnh tranh Việt Nam (VNCI) do Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID) tài trợ hợp tác xây dựng và phát triển từ năm 2005. Chỉ số PCI là một công cụ nhằm đánh giá và đo lường khả năng điều hành kinh tế tại 64 tỉnh thành của Việt Nam từ cái nhìn của cộng đồng DNTN trong nước. Kết quả PCI của hai lần khảo sát trước đã được đón nhận và sử dụng một cách đa dạng, sáng tạo và vượt ngoài dự kiến ban đầu của nhóm nghiên cứu.

Nhóm nghiên cứu vui mừng khi nhận thấy nhiều cá nhân và tổ chức khác nhau đã sử dụng chỉ số PCI khá hiệu quả trong hoạt động hàng ngày của mình. Kể từ khi công bố, chỉ số PCI đã được các chính quyền địa phương sử dụng rộng rãi nhằm xây dựng lộ trình cải cách kinh tế, cũng như dùng làm thước đo những nỗ lực của chính mình và kết quả đạt được so với các tỉnh “ngôi sao” khác. Các DNTN đã sử dụng chỉ số hỗ trợ này để đưa ra các quyết định đầu tư, cũng như vận động cho các sáng kiến địa phương nhằm góp phần cải thiện môi trường kinh doanh trên địa bàn. Theo ước tính sơ bộ của nhóm nghiên cứu, các nhà báo Việt Nam đã có trên 400 lần đề cập đến chỉ số này trong các bài viết về môi trường kinh doanh cấp tỉnh. Vì vậy,

VTV1 đã bầu chọn Chỉ số PCI là một trong mười sự kiện kinh tế quan trọng nhất tại Việt Nam năm 2005.

Cộng đồng các nhà tài trợ quốc tế - bao gồm các tổ chức song phương và đa phương – đã sử dụng các tiêu chí cụ thể trong kết quả PCI để theo dõi và đánh giá các dự án phát triển kinh tế địa phương của họ. Nguyên Thủ tướng Phan Văn Khải đã đề cập đến số liệu PCI trong một số cuộc đối thoại với khu vực KTTN, đưa ra các quy định mới. Chỉ số PCI cũng đã đi vào đời sống hàng ngày như việc trở thành nội dung một câu hỏi trong chương trình trò chơi trên truyền hình dành cho các sinh viên đại học, Rung Chuông Vàng¹.

Nói tóm lại, Chỉ số PCI đã trở thành một đề tài quan trọng trong đối thoại chính sách tại Việt Nam về các vấn đề cải cách kinh tế và hành chính, tự do hóa kinh doanh, cả ở cấp tỉnh và cấp Trung ương. Tuy nhiên, khi tính phổ biến và ứng dụng tăng lên, trách nhiệm của nhóm nghiên cứu cũng tăng theo. Chúng tôi có trách nhiệm đảm bảo để PCI có được những thông tin chính xác nhất, được phân tích cẩn thận nhất và không có sự thiên lệch với thái độ nghiêm túc nhất. Chính vì lẽ đó, khi thực hiện phát triển chỉ số PCI 2007, chúng tôi đã áp dụng hàng loạt biện pháp bảo đảm chất lượng ở các khâu khác nhau của quá trình nghiên cứu.

1. <http://www.vtv.vn/VN/TrangChu/Media/#>

Chúng tôi cũng đã thực hiện một số thay đổi nhằm góp phần để PCI “thân thiện với người sử dụng” hơn. Thay đổi quan trọng nhất trong số này là sự điều chỉnh nhỏ trong tỷ lệ của các chỉ số, nhằm cho phép các tỉnh so sánh trực tiếp mười chỉ số thành phần PCI 2007 với kết quả của tỉnh mình trong năm 2006.

Ngoài ra, VNCI cũng đang nỗ lực đưa ra một sáng kiến khác nhằm hỗ trợ lãnh đạo các tỉnh xây dựng các giải pháp cho những vấn đề mà khu vực KTTN phản ánh thông qua PCI. Chương trình này dự kiến có tên là “Chuyển đổi trong Điều hành thông qua Cải cách Kinh tế” (TIGER), bao gồm các hoạt động ở cả cấp Trung ương và cấp tỉnh nhằm cải thiện trình độ nhận thức, mức độ hiểu biết và khả năng áp dụng các khái niệm quản trị tốt (ví dụ như tính minh bạch, hiệu quả, khả năng tiếp thu và trách nhiệm giải trình). Ở cấp tỉnh, TIGER hỗ trợ cách tiếp cận có hệ thống trong việc cải cách điều hành kinh tế, nhấn mạnh đến những thực tiễn quản lý theo kết quả cùng với thái độ phục vụ công dân thân thiện. Ở cấp Trung ương, TIGER sẽ kết nối khu vực KTTN, xã hội dân sự và đại diện chính phủ nhằm thảo luận về những ưu tiên, quan tâm và chiến lược trong việc cải cách điều hành kinh tế, bao gồm cả việc xây dựng một kênh đối thoại hiệu quả giữa các nhà lãnh đạo cấp Trung ương và cấp tỉnh, và các bên có liên quan.

CHƯƠNG I:
GIỚI THIỆU CHUNG VÀ
CÁC KẾT QUẢ CHÍNH

GIỚI THIỆU CHUNG VÀ CÁC KẾT QUẢ CHÍNH

Giới thiệu chung

Mặc dù có một vài thay đổi nhỏ trong phương pháp luận giúp cho việc so sánh theo thời gian, cơ sở lý luận chung của nghiên cứu PCI về cơ bản vẫn giữ nguyên như những năm trước. Thứ nhất, bằng cách loại trừ ảnh hưởng của các điều kiện truyền thống tới sự tăng trưởng kinh tế (những điều kiện này là yếu tố cơ bản cần thiết cho sự tăng trưởng nhưng rất khó hoặc thậm chí không thể cải thiện được trong thời gian ngắn, chẳng hạn như vị trí địa lý, cơ sở hạ tầng, quy mô GDP và nguồn nhân lực), PCI cho thấy thực tiễn điều hành kinh tế tốt có thể triển khai ở cấp tỉnh. Có thể chỉ ra một nhóm các tỉnh ngôi sao hoặc các tỉnh thực hiện tốt nhất đối với mỗi chỉ tiêu của PCI

Ngoài ra, những thực tiễn này còn góp phần lý giải (i) sự khác biệt về phát triển kinh tế giữa các tỉnh; và (ii) nguyên nhân tại sao các tỉnh có mức độ phát triển kinh tế ngang nhau dù điều kiện truyền thống như cơ sở hạ tầng và nguồn nhân lực khác nhau. Những cải thiện trong thực tiễn điều hành kinh tế gắn liền với tăng trưởng kinh tế ở tỉnh đó, thậm chí không đòi hỏi phải có ngay sự thay đổi lớn về cơ sở hạ tầng hay nguồn nhân lực của một địa phương cụ thể.

Thứ hai, bằng cách chuẩn hóa điểm số từ các thực tiễn tốt nhất đã có ở Việt Nam, chỉ số PCI hướng chính quyền địa phương vào việc cải thiện

điều hành kinh tế của mình không cần dựa vào mô hình lý tưởng và có thể không thể đạt được, mà căn cứ vào những thực tiễn tốt nhất sẵn có ở các tỉnh bạn. Mặc dù điểm số PCI của các tỉnh hiện dao động từ 38 đến 77 điểm, nhưng về lý thuyết, bất cứ tỉnh nào cũng có thể đạt điểm tuyệt đối bằng cách áp dụng tất cả các thực tiễn tốt sẵn có ở Việt Nam.

Thứ ba, bằng cách so sánh thực tiễn điều hành kinh tế với thực tiễn phát triển kinh tế, chỉ số PCI cung cấp các đánh giá ban đầu về tầm quan trọng của thực tiễn điều hành đối với khả năng thu hút đầu tư và sự tăng trưởng. Nghiên cứu này là một minh chứng cụ thể về mối tương quan giữa (i) thực tiễn điều hành kinh tế thân thiện với doanh nghiệp; (ii) đánh giá của doanh nghiệp đối với những thực tiễn đó; và (iii) đặc biệt quan trọng là với sự cải thiện phúc lợi của địa phương. Mối quan hệ thứ ba có ý nghĩa đặc biệt quan trọng vì nó nêu rõ các chính sách và thực tiễn điều hành kinh tế tốt không chỉ làm lợi cho các doanh nghiệp mà còn làm lợi cho toàn xã hội, một khu vực KTTN năng động chính là cơ sở để tạo thêm nhiều việc làm, góp phần nâng cao mức sống cho người dân.

Mười chỉ số thành phần của PCI

Cũng như những năm trước, PCI 2007 sử dụng một loạt các chỉ

tiêu được nhóm lại thành mười chỉ số thành phần (xem thêm Bảng 1). Mười chỉ số thành phần này gồm có:

1. *Chi phí gia nhập thị trường:* (i) đo lường thời gian một doanh nghiệp cần để ĐKKD và xin cấp đất và nhận được mọi loại giấy phép, (ii) thời gian cần thiết để thực hiện tất cả các thủ tục cần thiết để bắt đầu tiến hành hoạt động kinh doanh, (iii) số lượng giấy phép cần hoàn thành để tiến hành hoạt động kinh doanh và (iv) cảm nhận về mức độ khó khăn trong việc xin các giấy phép đó.

2. *Tiếp cận đất đai và Sự ổn định trong sử dụng đất:* được tính toán dựa trên hai khía cạnh về đất đai mà doanh nghiệp phải đối mặt - việc tiếp cận đất đai có dễ dàng không và khi có đất thì doanh nghiệp có được đảm bảo về sự ổn định, an toàn trong sử dụng đất hay không. Khía cạnh thứ nhất phản ánh tình trạng liệu doanh nghiệp có GCNQSDĐ, có đủ mặt bằng thực hiện những yêu cầu mở rộng kinh doanh hoặc doanh nghiệp có đang thuê lại đất của DNNN không và đánh giá việc thực hiện chuyển đổi đất tại địa phương. Khía cạnh thứ hai bao gồm đánh giá cảm nhận của doanh nghiệp về những rủi ro trong quá trình sử dụng đất (ví dụ như rủi ro từ việc bị thu hồi đất, định giá không đúng,

thay đổi hợp đồng thuê đất) cũng như thời hạn sử dụng đất.

3. *Tính minh bạch và Tiếp cận thông tin*: đánh giá khả năng mà doanh nghiệp có thể tiếp cận những kế hoạch của tỉnh và văn bản pháp lý cần thiết cho hoạt động kinh doanh, tính sẵn có của các loại tài liệu, văn bản này; liệu chúng có được đưa ra tham khảo ý kiến doanh nghiệp trước khi ban hành và khả năng dự đoán trong quá trình triển khai thực hiện các văn bản đó, mức độ tiện dụng của trang web của tỉnh đối với doanh nghiệp.

4. *Chi phí thời gian để thực hiện các quy định của Nhà nước*: đo lường thời gian mà các doanh nghiệp phải tiêu tốn khi chấp hành các thủ tục hành chính, cũng như mức độ thường xuyên và thời gian doanh nghiệp phải tạm dừng kinh doanh để các cơ quan Nhà nước của tỉnh thực hiện việc thanh tra, kiểm tra.

5. *Chi phí không chính thức*: đo lường mức chi phí không chính thức mà doanh nghiệp phải trả và những trở ngại do những chi phí này gây ra đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, việc trả những chi phí không chính thức như vậy có đem lại

kết quả hay “dịch vụ” như mong đợi không và liệu các cán bộ Nhà nước có sử dụng các quy định pháp luật của địa phương để trục lợi không.

6. *Ưu đãi đối với DNNN (môi trường cạnh tranh)*: đánh giá tập trung vào cảm nhận về sự ưu đãi đối với các DNNN và DNNN đã cổ phần hoá của chính quyền tỉnh, thể hiện dưới dạng các ưu đãi cụ thể, phân biệt về chính sách và việc tiếp cận nguồn vốn.

7. *Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh*: đo lường tính sáng tạo, sáng suốt của tỉnh trong quá trình thực thi chính sách Trung ương cũng như trong việc đưa ra những sáng kiến riêng nhằm phát triển khu vực KTTN, đồng thời đánh giá khả năng hỗ trợ và áp dụng những chính sách đôi khi chưa rõ ràng của Trung ương theo hướng có lợi cho doanh nghiệp.

8. *Chính sách phát triển KTTN*: phản ánh chất lượng và tính hữu ích của các chính sách cấp tỉnh trong việc phát triển khu vực KTTN như xúc tiến thương mại, cung cấp thông tin pháp luật cho doanh nghiệp, hỗ trợ tìm kiếm đối tác kinh doanh, cung cấp dịch vụ công nghệ cũng như phát

triển các khu, cụm công nghiệp tại địa phương.

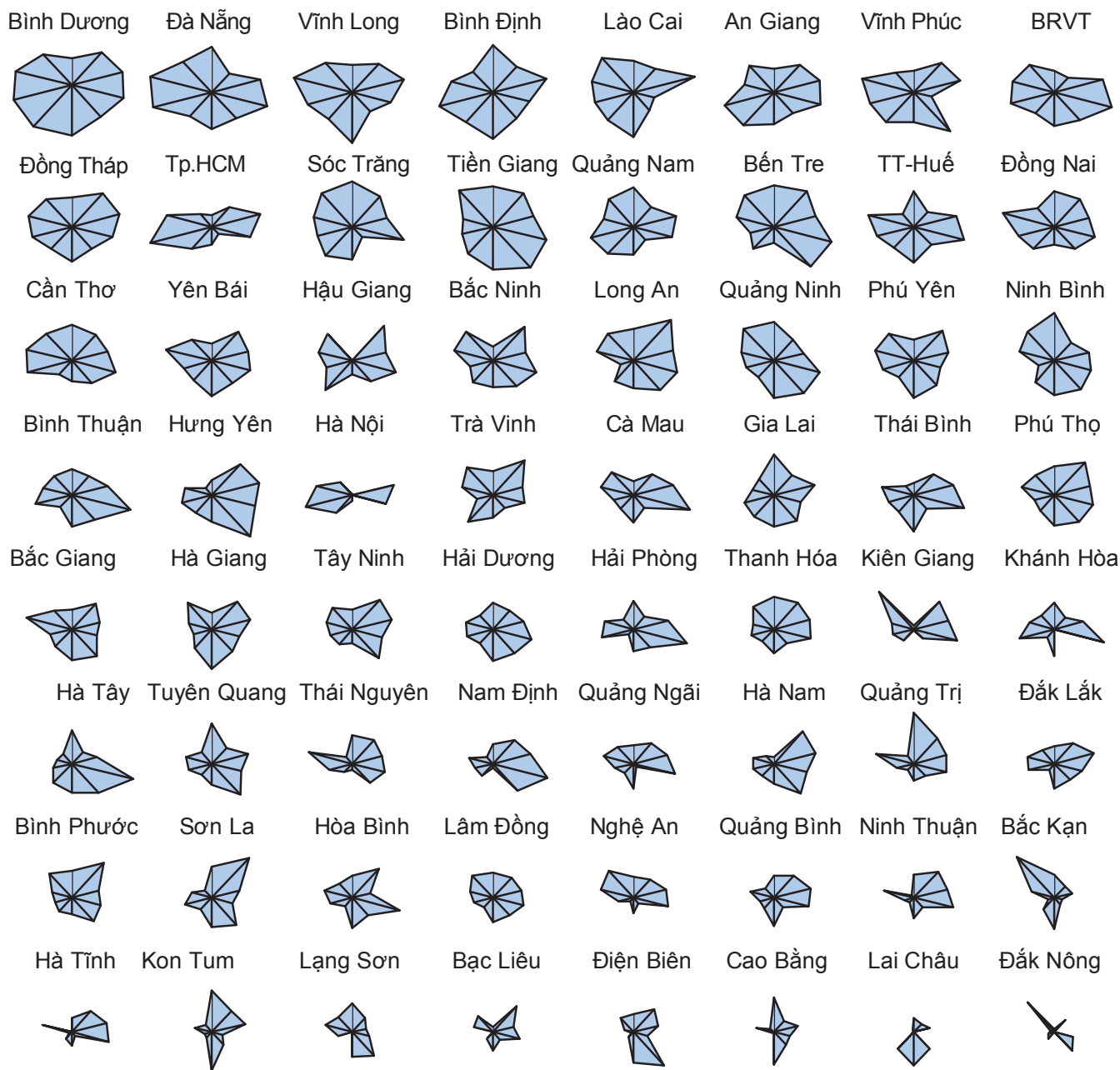
9. *Đào tạo lao động*: phản ánh mức độ và chất lượng những hoạt động đào tạo nghề và phát triển kỹ năng do tỉnh triển khai nhằm hỗ trợ cho các ngành công nghiệp địa phương cũng như tìm kiếm việc làm cho lao động địa phương.

10. *Thiết chế pháp lý*: phản ánh lòng tin của doanh nghiệp dân doanh đối với các thiết chế pháp lý của địa phương, việc doanh nghiệp có xem các thiết chế tại địa phương này như là công cụ hiệu quả để giải quyết tranh chấp hoặc là nơi mà doanh nghiệp có thể khiếu nại những hành vi những nhiễu của cán bộ công quyền tại địa phương hay không²

Hình 1 dưới đây thể hiện kết quả của từng tỉnh xét theo từng chỉ số thành phần. Điều đáng chú ý là mặc dù có những tỉnh nhìn chung điều hành khá tốt, nhưng ngay cả những tỉnh đứng đầu cũng vẫn còn có những lĩnh vực còn khá yếu. Tương tự như vậy, những tỉnh đứng cuối bảng xếp hạng thường đạt điểm dưới trung bình đối với hầu hết các chỉ số, nhưng lại có một vài điểm sáng trong một số lĩnh vực nhất định.

2. Để biết thêm chi tiết về phương pháp luận của chỉ số PCI, để nghị xem Phụ lục Phương pháp luận ở cuối báo cáo này và mô tả chi tiết các chỉ tiêu và số liệu trong đĩa CD kèm theo.

Hình 1: Biểu đồ “hình sao” thể hiện kết quả hoạt động của từng tỉnh theo chỉ số thành phần



Điểm tối đa

| | | | | | |
|--|-----------------------------|--|--------------------------|--|----------------------------|
| | Chi phí gia nhập thị trường | | Chi phí thời gian | | Tính năng động |
| | Tiếp cận đất đai | | Chi phí không chính thức | | Chính sách phát triển KTTN |
| | Tinh minh bạch | | Ưu đãi DNNN | | Đào tạo lao động |
| | | | | | Thiết chế pháp lý |

Bảng I: Mô tả chi tiết các chỉ số thành phần và các chỉ tiêu

| I. Chi phí gia nhập thị trường |
|--|
| • % doanh nghiệp phải mất hơn 1 tháng để khởi sự kinh doanh |
| • % doanh nghiệp phải mất hơn 3 tháng để khởi sự kinh doanh |
| • % doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc có được toàn bộ các giấy phép cần thiết để kinh doanh |
| • Thời gian ĐKKD (số ngày) |
| • Thời gian đăng ký lại (số ngày) |
| • Số lượng giấy đăng ký, giấy phép kinh doanh và quyết định chấp thuận mà doanh nghiệp hiện có |
| • Thời gian chờ đợi thực sự để được cấp đất (căn cứ vào nỗ lực của chính quyền, không phải các điều kiện cung/cầu) |
| 2. Tiếp cận đất đai và sự ổn định trong sử dụng đất |
| • % doanh nghiệp cho rằng thiếu mặt bằng sản xuất hạn chế khả năng mở rộng kinh doanh |
| • % doanh nghiệp có GCNQSDĐ |
| • % doanh nghiệp thuê lại đất từ DNNN |
| • % doanh nghiệp đánh giá nỗ lực của chính quyền tỉnh trong việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp là tốt hoặc rất tốt |
| • % tổng diện tích đất trong tỉnh có GCNQSDĐ* |
| • Đánh giá của doanh nghiệp về rủi ro thu hồi đất (1: Rất cao; 5: Rất thấp) |
| • Đánh giá của doanh nghiệp về chính sách bồi thường nếu đất bị thu hồi (% “Luôn luôn” hoặc “Nhiều khả năng”) |
| • Rủi ro về thay đổi các điều kiện cho thuê (1: Rất cao; 5: Rất thấp) |
| • Đánh giá về tính công bằng trong cách thức giải quyết tranh chấp về hợp đồng thuê (% “Luôn luôn” hoặc “Nhiều khả năng”) |
| 3. Tính minh bạch và tiếp cận thông tin |
| • Tính minh bạch của các tài liệu kế hoạch (Phân tích nhân tố 13 loại tài liệu) |
| • Tính minh bạch của các văn bản pháp quy (luật, pháp lệnh, nghị định, thông tư, quyết định, v.v) (Phân tích nhân tố 13 loại tài liệu) |
| • Vai trò của các “mối quan hệ” để có được các tài liệu kế hoạch của tỉnh (% “Quan trọng” hoặc “Rất quan trọng”) |
| • Vai trò của gia đình và bạn bè khi thương lượng với cán bộ Nhà nước (% “Quan trọng” hoặc “Rất quan trọng”) |
| • Thương lượng với cán bộ thuế là phần thiết yếu trong hoạt động kinh doanh (% “Đồng ý” hoặc “Hoàn toàn đồng ý”) |
| • Khả năng có thể dự đoán trong việc triển khai các quy định, chính sách Trung ương tại địa phương (% “Luôn luôn” hoặc “Thường xuyên”) |
| • Chính quyền tỉnh có tham khảo ý kiến với doanh nghiệp về những thay đổi trong các quy định pháp luật (% “Luôn luôn” hoặc “Thường xuyên”) |
| • Chất lượng dịch vụ tư vấn do cơ quan của tỉnh cung cấp về các quy định ở cấp Trung ương và cấp địa phương (% “Tốt” hoặc “Rất tốt”) |
| • Tính cởi mở: Đánh giá trang web của tỉnh.* |

4. Chi phí thời gian để thực hiện các quy định của Nhà nước

- % doanh nghiệp sử dụng hơn 10% quỹ thời gian để làm việc với chính quyền
- Số ngày làm việc với chính quyền địa phương giảm trong vòng hai năm qua (% *Giảm*)
- Số cuộc thanh tra trung vị (từ mọi cơ quan)
- Tỷ lệ giảm số cuộc thanh tra trong hai năm qua (% *Giảm*)
- Số giờ thanh tra thuế trung vị

5. Chi phí không chính thức

- % doanh nghiệp cho rằng chi phí không chính thức là cản trở chính đối với hoạt động kinh doanh
- % doanh nghiệp cho rằng các doanh nghiệp cùng ngành phải trả chi phí không chính thức theo yêu cầu của các cơ quan địa phương
- % doanh nghiệp tốn hơn 10% doanh thu cho các loại chi phí không chính thức
- Cán bộ tỉnh sử dụng các quy định riêng của địa phương với mục đích trục lợi (“*Đồng ý*” hoặc “*Hoàn toàn đồng ý*”)
- Công việc được giải quyết sau khi đã chi trả chi phí không chính thức (% “*Thường xuyên*” hoặc “*Luôn luôn*”)

6. Ưu đãi đối với DNNN và Môi trường cạnh tranh

- Ưu đãi đối với DNNN là cản trở đối với công việc kinh doanh của doanh nghiệp (“*Đồng ý*” hoặc “*Hoàn toàn đồng ý*”)
- Thái độ của tỉnh đối với DNTN (“*Tích cực*” hoặc “*Khá tích cực*”)
- Thái độ đối với DNTN đang được cải thiện trong vòng hai năm qua (% “*Cải thiện*”)
- Thái độ không phụ thuộc vào đóng góp cho ngân sách tỉnh (“*Đồng ý*” hoặc “*Hoàn toàn đồng ý*”)
- Ưu đãi doanh nghiệp cổ phần hóa là cản trở công việc kinh doanh của doanh nghiệp (“*Đồng ý*” hoặc “*Hoàn toàn đồng ý*”)
- Đánh giá của doanh nghiệp đối với nỗ lực thực hiện cổ phần hóa của tỉnh (% “*Rất tốt*” hoặc “*Tốt*”)
- % thay đổi về số lượng DNNN do địa phương quản lý kể từ năm 2000*
- Tương quan tỷ lệ giữa tỷ trọng nợ của DNNN do địa phương quản lý trong tổng số nợ của các doanh nghiệp của tỉnh so với tỷ trọng doanh thu của DNNN do địa phương quản lý trong tổng doanh thu của các doanh nghiệp của tỉnh trong năm trước*
- Tỷ trọng dư nợ cho vay của các ngân hàng thương mại quốc doanh cho DNNN*

7. Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh

- Tỉnh sáng tạo và sáng suốt trong việc giải quyết những trở ngại đối với cộng đồng doanh nghiệp (“*Đồng ý*” hoặc “*Hoàn toàn đồng ý*”)
- Tỉnh triển khai tốt các quy định của Trung ương (“*Đồng ý*” hoặc “*Hoàn toàn đồng ý*”)
- Tỉnh có sáng kiến tốt nhưng còn nhiều cản trở ở Trung ương (“*Đồng ý*” hoặc “*Hoàn toàn đồng ý*”)
- Không có sáng kiến nào ở cấp tỉnh, mọi chính sách đều xuất phát từ Trung ương (“*Đồng ý*” hoặc “*Hoàn toàn đồng ý*”)

8. Chính sách phát triển khu vực KTTN

- Thông tin thị trường và xúc tiến thương mại do các cơ quan cấp tỉnh cung cấp (“*Rất tốt*” hoặc “*Tốt*”)
- Cơ quan nhà nước cung cấp dịch vụ kết nối kinh doanh (“*Rất tốt*” hoặc “*Tốt*”)
- Xúc tiến xuất khẩu và hội chợ thương mại (“*Rất tốt*” hoặc “*Tốt*”)
- Khu công nghiệp và cụm công nghiệp (“*Rất tốt*” hoặc “*Tốt*”)
- Công nghệ và các dịch vụ liên quan đến công nghệ (“*Rất tốt*” hoặc “*Tốt*”)
- Số lượng hội chợ thương mại do tỉnh tổ chức trong năm trước và số đăng ký trong năm hiện tại*

9. Đào tạo lao động

- Chất lượng dịch vụ giáo dục do các cơ quan của tỉnh cung cấp (“*Rất tốt*” hoặc “*Tốt*”)
- Chất lượng dịch vụ đào tạo nghề cho người lao động do các cơ quan của tỉnh cung cấp (“*Rất tốt*” hoặc “*Tốt*”)
- Chất lượng dịch vụ tuyển dụng và môi giới lao động do các cơ quan của tỉnh thực hiện (“*Rất tốt*” hoặc “*Tốt*”)
- Số lượng trường dạy nghề trên mỗi 10,000 dân*
- Số lượng trung tâm giới thiệu việc làm trên mỗi 10,000 dân*

10. Thiết chế pháp lý

- Hệ thống pháp lý tạo ra cơ chế để doanh nghiệp có thể khởi kiện hành vi tham nhũng của cán bộ công quyền (% “*Luôn luôn*” hoặc “*Thường xuyên*”)
- Lòng tin của doanh nghiệp vào thiết chế pháp lý (“*Hoàn toàn đồng ý*” hoặc “*Đồng ý*”)
- Chủ yếu sử dụng thiết chế pháp lý để giải quyết tranh chấp (%*Tổng số doanh nghiệp*)
- Số vụ tranh chấp (mà bên nguyên không phải là DNNN hay doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài) bình quân trên 100 doanh nghiệp đang hoạt động*
- Số vụ tranh chấp của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh trên tổng số các vụ tranh chấp đưa ra Tòa Kinh tế*

Chú thích:

* Từ nguồn dữ liệu cứng

Độc giả có thể tìm đọc phần mô tả các chỉ tiêu trong đĩa CD kèm theo báo cáo.

Chỉ số Năng lực Cạnh tranh Cấp tỉnh năm 2007

Kết quả PCI 2007 là tổng điểm có trọng số của mười chỉ số thành phần (Bảng 2 thể hiện trọng số của từng chỉ số thành phần). Năm 2006, các trọng số được tính toán theo một quy trình thống kê ba bước được giải thích trong phần Phụ lục Phương pháp luận của báo cáo này và đã được trình bày rõ trong Mục 3.3 của Báo cáo PCI năm 2006. Mục đích cuối cùng của việc áp dụng trọng số nhằm đảm bảo điểm số PCI được căn chỉnh theo sự phát triển của khu vực KTTN và vì thế PCI đưa ra những thông tin liên quan tới chính sách nhất cho lãnh đạo các tỉnh về tác động của những chính sách họ đưa ra đến các hoạt động của KTTN. Những chỉ số thành phần có tương quan nhiều nhất tới sự tăng trưởng của khu vực KTTN, đầu tư và lợi nhuận sẽ nằm trong nhóm trọng số cao nhất là 15%. Tương tự như vậy, những chỉ số thành phần không tương quan nhiều lắm tới kết quả phát triển của khu vực KTTN sẽ nằm trong nhóm trọng số thấp nhất là 5%. Nhóm trọng số trung bình 10% dành cho các chỉ số thành phần có mức độ tương quan trung bình đối với cả ba biến số phát triển hoặc có tương quan rất lớn với một kết quả (chẳng hạn như lợi nhuận), nhưng lại có quan hệ tối thiểu với

Bảng 2: Trọng số của các chỉ số thành phần

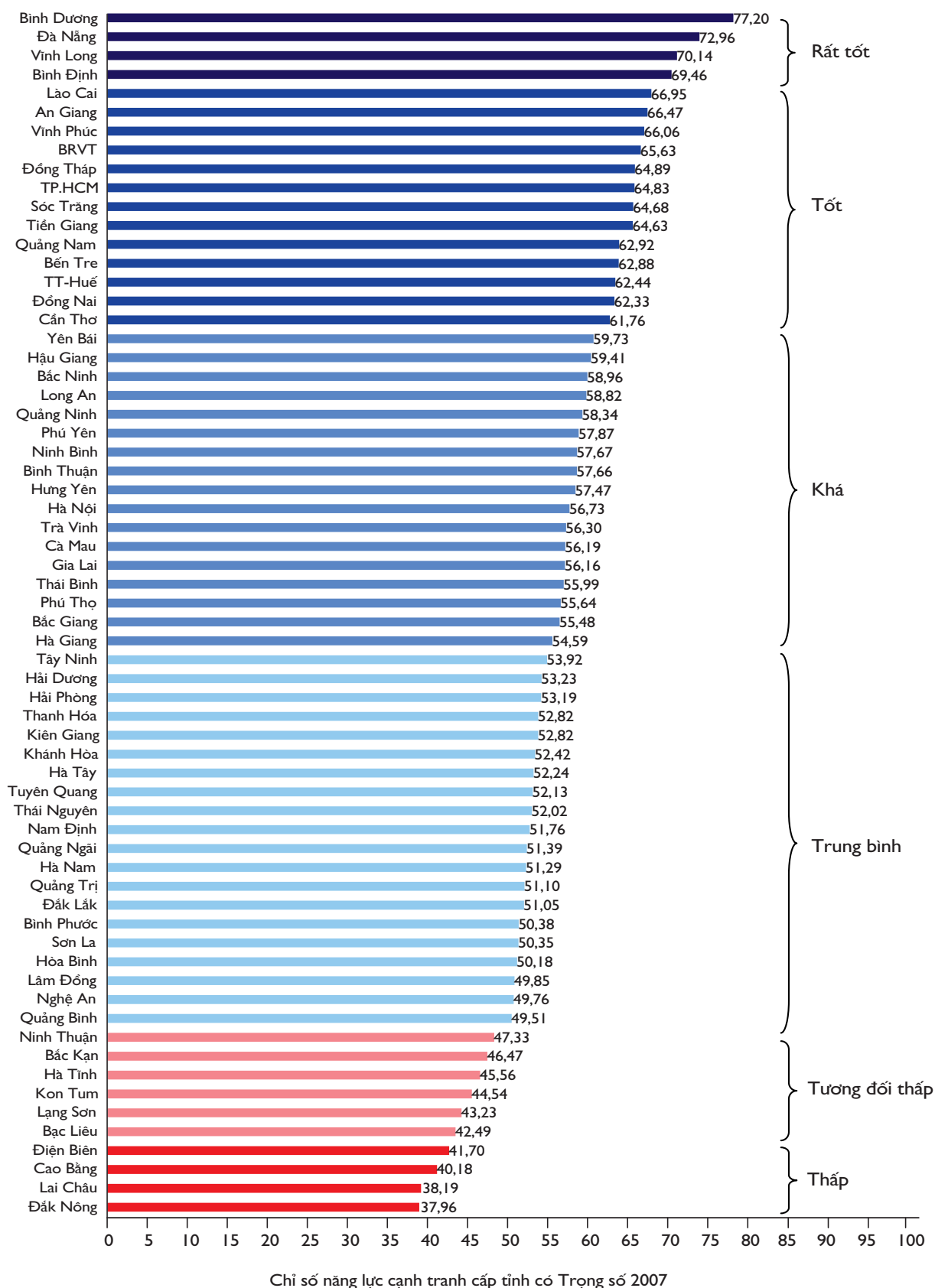
| Chỉ số thành phần | Trọng số làm tròn | Loại trọng số |
|--|-------------------|---------------|
| Chính sách phát triển KTTN | 15% | Cao |
| Tính minh bạch | 15% | Cao |
| Đào tạo lao động | 15% | Cao |
| Tính năng động và tiên phong | 15% | Cao |
| Chi phí thời gian để thực hiện các quy định của Nhà nước | 10% | Trung bình |
| Thiết chế pháp lý | 10% | Trung bình |
| Ưu đãi đối với DNNN (môi trường cạnh tranh) | 5% | Thấp |
| Chi phí không chính thức | 5% | Thấp |
| Tiếp cận đất đai và ổn định trong sử dụng đất | 5% | Thấp |
| Chi phí gia nhập thị trường | 5% | Thấp |
| | 100% | |

hai kết quả còn lại. PCI 2007 sử dụng trọng số của PCI 2006 nhằm đảm bảo so sánh theo thời gian. Tuy nhiên, trong những nghiên cứu tiếp sau của PCI, các trọng số sẽ được căn chỉnh lại nhằm phản ánh được tính chất năng động của chương trình đổi mới kinh tế tại Việt Nam.

Kết quả xếp hạng của chỉ số PCI 2007 có trọng số được thể hiện trong Hình 2 dưới đây. Một lần nữa, nhằm giúp việc so sánh với các năm trước, chúng tôi chia ra sáu nhóm xếp hạng (Rất tốt, Tốt,

Khá, Trung bình, Tương đối thấp và Thấp) căn cứ theo các điểm mốc đưa ra trong báo cáo năm 2006. Chẳng hạn, năm nay Bình Định và Vinh Long đã vượt qua mốc điểm 69, là ranh giới giữa nhóm Rất tốt (có màu tím) và Tốt (có màu xanh thẫm). Tương tự như vậy, năm nay có tới 8 tỉnh vượt qua mức 60 điểm là ranh giới giữa nhóm Tốt và Khá (có màu xanh nhạt). Trong tương lai, chúng tôi dự định sẽ sử dụng cách so sánh tương tự nhằm ghi nhận sự tiến bộ theo thời gian.

Hình 2: Kết quả xếp hạng PCI năm 2007



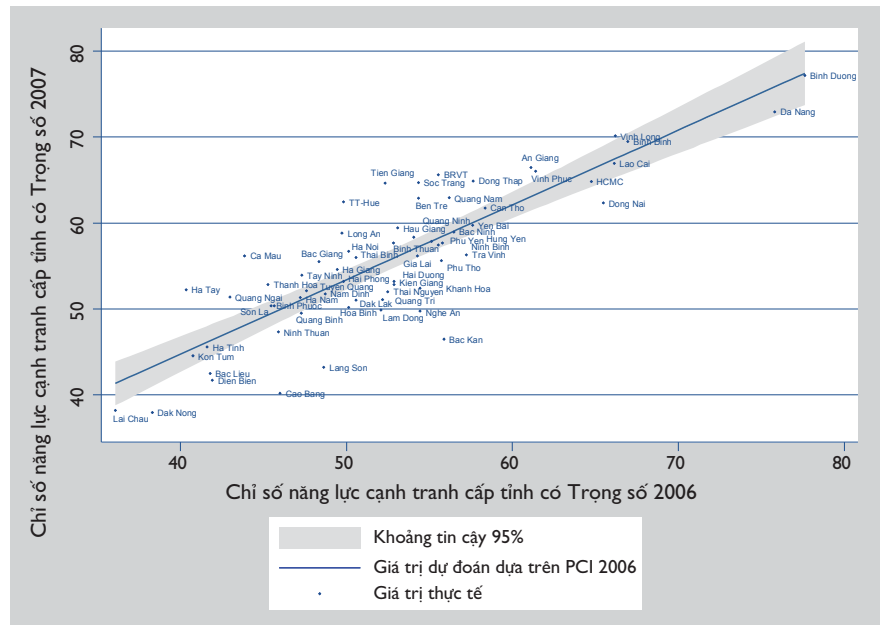
Tính ổn định (nhất quán) của xếp hạng PCI

So sánh kết quả PCI 2006 với PCI 2007, nhóm nghiên cứu có thể nhận định mật bằng tình hình điều hành kinh tế của các tỉnh ở Việt Nam đang cải thiện theo thời gian. Cụ thể, chỉ số tổng hợp PCI 2007 của tỉnh trung vị đã tăng 3,2 điểm so với PCI 2006, và mức chênh lệch rất có ý nghĩa về mặt thống kê.

Trong khi điểm của chỉ số PCI tăng lên, có rất ít thay đổi trong nhóm các tỉnh dẫn đầu và đứng cuối bảng xếp hạng (xem hình 2). Bình Dương, Đà Nẵng, Vĩnh Long, Bình Định, Lào Cai, An Giang và Vĩnh Phúc tiếp tục là những tỉnh đứng đầu. Các tỉnh có điểm số xếp hạng thấp cũng gần như không thay đổi, với rất ít ngoại lệ. Các tỉnh nằm ở tốp giữa tuy có dịch chuyển về thứ hạng nhưng không có những thay đổi lớn. Do đó việc chia nhóm các tỉnh lập theo sáu mức độ nhìn chung vẫn được duy trì như trước.

Sự nhất quán trong xếp hạng các tỉnh có ý nghĩa quan trọng về mặt phương pháp luận và chính sách. Về mặt phương pháp luận, hệ số tương quan chặt 0,85 giữa điểm số PCI 2006 và PCI 2007 cho thấy phương pháp xây dựng chỉ số được thực hiện khá tốt (xem Hình 3). Chỉ số PCI có thể xác định một cách nhất quán nhóm 10 tỉnh đứng đầu trong khi vẫn cho phép các tỉnh khác cải thiện và tăng điểm xếp hạng trong các năm tiếp theo. Có thể nhận định một cách chắc chắn rằng chỉ số PCI đưa ra một thước đo chính xác và nhất quán về điều hành kinh tế cấp tỉnh theo thời gian.

Hình 3: Tương quan giữa điểm số PCI 2006 và PCI 2007



Quan trọng hơn, về mặt chính sách, tính ổn định của các kết quả PCI có thể đặt ra một số vấn đề cần lưu tâm. Khi nhóm nghiên cứu bắt đầu xây dựng chỉ số PCI 2005, chúng tôi đã hi vọng điều hành kinh tế tốt có thể giúp các tỉnh kém thuận lợi về xuất phát điểm kinh tế ban đầu thoát khỏi, hoặc ít nhất cũng giảm thiểu được những hạn chế do các yếu tố về điều kiện truyền thống gây nên. Tuy nhiên, qua phân tích cho thấy, cũng tương tự như cơ sở hạ tầng và nguồn nhân lực, điều hành kinh tế tốt cũng tập trung ở một số ít các tỉnh. Nếu không có những nỗ lực nhằm xác định và hỗ trợ các tỉnh kém hơn nhận biết được chính xác và cụ thể các yếu tố của điều hành kinh tế tốt, rất có thể hiện tượng bất bình đẳng giữa các tỉnh sẽ tiếp tục được duy trì và khoảng cách chênh lệch trình độ phát triển ngày càng tăng lên. Trong chương 2 chúng tôi sẽ phân tích sâu hơn về sự bất bình đẳng giữa các tỉnh.

Tác động của điều hành kinh tế đến Chính sách phát triển KTTN và sự thịnh vượng kinh tế

Cũng như các năm trước đây, điều hành kinh tế (đo lường bằng chỉ số PCI) có mối liên hệ mật thiết đến kết quả hoạt động của khu vực KTTN. Nếu chúng ta sử dụng phân tích hồi quy kiểm soát các điều kiện ban đầu – cơ sở hạ tầng, nguồn nhân lực, và khoảng cách đến các thị trường lớn – sử dụng phân tích hồi quy cho thấy 1 điểm tăng lên của chỉ số PCI chưa có trọng số dự tính sẽ dẫn đến: i) tăng thêm 8 doanh nghiệp; ii) mức đầu tư mới trên đầu người trong năm 2006 sẽ tăng thêm 2,5%; iii) lợi nhuận trên mỗi doanh nghiệp tăng thêm 4,2 triệu VNĐ (tương đương với 253 đô la Mỹ); và iv) tăng thêm 1% trong GDP bình quân đầu người³.

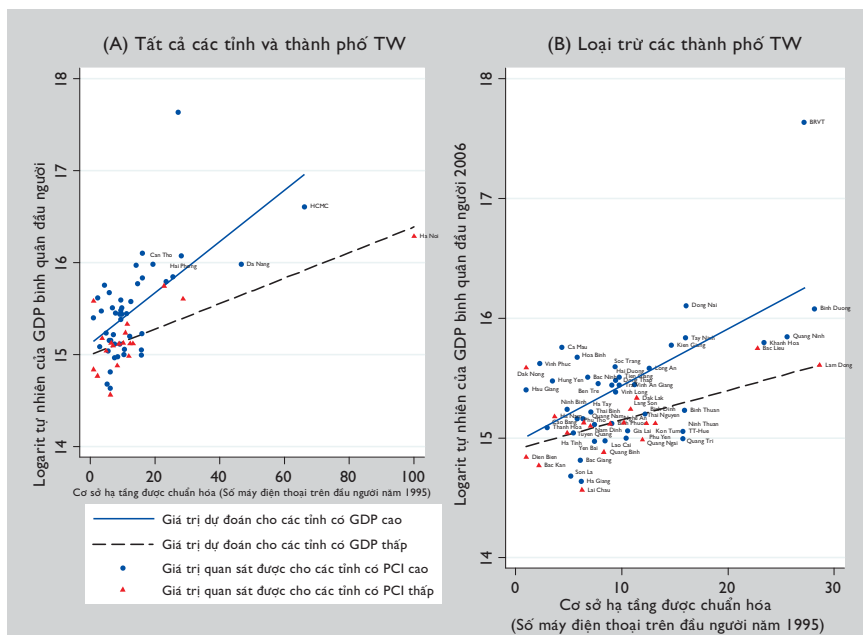
3. Độ giả quan tâm có thể tham khảo các tỉnh toàn liên quan đến những kết quả này trong các bảng hồi quy ở phần Phương pháp luận Phụ lục 3.

Một điều rõ ràng là phương pháp này giúp chúng ta sử dụng các mô phỏng thống kê để so sánh các cặp tỉnh. Chẳng hạn, trong năm 1990, Nghĩa Bình ở vùng Duyên hải Nam Trung Bộ, tách ra thành hai tỉnh Quảng Ngãi và Bình Định. Từ đó, mỗi tỉnh đi theo một hướng phát triển riêng, mặc dù có nhiều điểm tương đồng về các điều kiện truyền thống và bề dày văn hóa, lịch sử. Bình Định liên tục nằm trong nhóm 5 tỉnh có xếp hạng PCI cao nhất cả nước. Trong khi đó, Quảng Ngãi chỉ xếp hạng 45/64 trong PCI 2007, kể cả khi tỉnh đã có quyết định xây dựng nhà máy lọc dầu và Khu kinh tế Dung Quất.

Trong điều kiện các nguồn lực ban đầu không thay đổi, nếu Quảng Ngãi có thể tăng điểm số hiện tại của chỉ số Tỉnh minh bạch và Tiếp cận thông tin từ 5,75 lên 7,72 như của tỉnh bạn Bình Định, Quảng Ngãi có thể: i) tăng thêm 11 doanh nghiệp dân doanh, ii) đầu tư mới trên đầu người tăng thêm 6,4%; và iii) lợi nhuận trên mỗi doanh nghiệp của tỉnh sẽ tăng thêm 8,7 triệu VNĐ. Nếu Quảng Ngãi có thể cải thiện mức điều hành kinh tế để tăng điểm chỉ số PCI chưa có trọng số từ 54,75 lên 70,2 (điểm hiện tại của Bình Định), tác động dự báo còn ấn tượng hơn rất nhiều: i) thêm 80 doanh nghiệp mới; ii) đầu tư tư nhân trên đầu người tăng thêm 50%; và iii) lợi nhuận trên doanh nghiệp tăng thêm 68 triệu VNĐ. Những cải thiện của chỉ số PCI 2007 cho thấy Quảng Ngãi đang đạt được những tiến bộ đáng kể để rút ngắn khoảng cách với Bình Định.

Hình 4 cho phép phân tích sâu hơn bằng cách lập biểu đồ về tương tác giữa các điều kiện truyền thống ban đầu và điều hành kinh tế. Các điều kiện truyền thống tất nhiên có ý nghĩa quan trọng; các tỉnh có lợi thế

Hình 4: Liên hệ giữa Chỉ số PCI và GDP bình quân đầu người



về điều kiện truyền thống sẽ có GDP trên đầu người cao hơn. Tuy nhiên, ở mỗi mức điều kiện truyền thống cho trước, các tỉnh điều hành kinh tế tốt hơn (những tỉnh có điểm số PCI cao hơn điểm trung vị 2007) có mức GDP trên đầu người cao hơn những tỉnh điều hành kém hơn. Điều này đúng, bất chấp việc chúng ta có đưa 5 thành phố trực thuộc Trung ương vào phân tích (xem Hình 4A) hoặc chỉ tập trung sự quan tâm vào 59 tỉnh còn lại (xem Hình 4B).

Khoảng cách giữa đường màu xanh liên nét (giá trị dự đoán đối với các tỉnh có chỉ số PCI cao) và đường nét đứt màu đỏ (giá trị dự đoán của các tỉnh có chỉ số PCI thấp) được gọi là phần thưởng từ điều hành kinh tế. Điều này cho thấy ở bất kỳ mức điều kiện truyền thống nào cho trước, các tỉnh điều hành kinh tế tốt hơn có khả năng sử dụng các nguồn lực hiệu quả hơn và do đó đạt được sự thịnh vượng kinh tế cao hơn.

Phân tích chỉ số PCI theo các chỉ số thành phần, chúng tôi nhận

thấy i) Tỉnh minh bạch và tiếp cận thông tin; ii) Chính sách phát triển KTTN; iii) Tỉnh năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh và iv) Đào tạo lao động tiếp tục là các yếu tố quan trọng nhất giúp lý giải sự khác biệt mức độ phát triển khu vực KTTN giữa các tỉnh. Đóng góp của từng yếu tố đến các thành tích phát triển khu vực KTTN được thể hiện trong Bảng 3. Tính nhất quán và quy mô của các tác động dự đoán đối với những thay đổi nhỏ trong chỉ số Tỉnh minh bạch và tiếp cận thông tin là một ngoại lệ. Cải thiện tính công bằng và khả năng tiếp cận các văn bản của tỉnh không đòi hỏi nhiều nỗ lực, nhưng sẽ đem lại những hiệu ứng tức thì cho các nhà lãnh đạo tỉnh; cụ thể, số doanh nghiệp mới tăng lên 4,3%, đầu tư mới tăng thêm 23%, và khoảng 30 triệu VNĐ trong lợi nhuận dự đoán trên mỗi doanh nghiệp. Các tác động chủ yếu của việc cải thiện chỉ số Chính sách phát triển KTTN cũng ở mức độ tương tự nhưng đòi hỏi nhiều nỗ

Bảng 3: Tác động kinh tế của từng chỉ số thành phần

(Tác động dự đoán của 1 điểm thay đổi trong chỉ số thành phần lên các biến phụ thuộc)

| | Số DN trên 1000 dân (% thay đổi) [†] | Đầu tư mới trên đầu người (% thay đổi) [†] | Lợi nhuận trên mỗi DN (triệu đồng) | GDP bình quân đầu người (% thay đổi) [†] |
|--|---|---|------------------------------------|---|
| Chi phí gia nhập thị trường | 2,65 (0,020) | 12,52 (0,099) | 2,225 (9,63) | 4,14 (0,046) |
| Tiếp cận đất đai và sự ổn định trong sử dụng đất | 3,24 (0,028) | 1,39 (0,099) | 17,87 (12,6) | 9,41 (0,070) |
| Tính minh bạch và tiếp cận thông tin | 4,30 (0,016)** | 23,24 (0,071)*** | 30,07 (8,61)*** | 4,47 (0,043) |
| Chi phí thời gian để thực hiện các quy định của Nhà nước | 3,49 (0,016)** | 8,90 (0,063) | 14,10 (9,96) | 11,52 (0,035)*** |
| Chi phí không chính thức | 2,80 (0,035) | 23,12 (0,17) | 8,776 (18,0) | 6,47 (0,071) |
| Ưu đãi đối với DNNN | 3,93 (0,029) | 32,98 (0,12)** | 13,31 (9,64) | -1,53 (0,051) |
| Tính năng động và tiên phong của chính quyền tỉnh | 3,16 (0,013)** | 14,57 (0,067)** | 20,57 (6,53)*** | 4,01 (0,019)** |
| Chính sách phát triển khu vực KTTN | 3,19 (0,013)** | 19,24 (0,062)*** | 23,84 (7,61)*** | 7,34 (0,024)** |
| Đào tạo lao động | 3,70 (0,013)*** | 12,64 (0,070)* | 19,6 (8,51)** | 6,43 (0,034)* |
| Thiết chế pháp lý | 4,77 (0,011)*** | 7,21 (0,065) | 13,53 (6,51)** | 7,13 (0,037)* |

Hồi quy OLS, độ lệch chuẩn chạy robust để trong ngoặc đơn. Tất cả các biến phụ thuộc thu thập từ Tổng cục thống kê 2006.

*** p<0.01, ** p<0.05, * p<0.1; ln thể hiện logarit tự nhiên; Biến giả thể hiện các biến phụ thuộc phân đôi.

Tất cả các kết quả hồi quy đa biến được kiểm soát cho các biến giả Thành phố trung ương, Khoảng cách đến Hà Nội và TP.HCM (km), Số máy điện thoại trên đầu người (1995), và Tỷ lệ phần trăm số học sinh tốt nghiệp Phổ thông cơ sở.

† Hệ số hồi quy (#) với log tự nhiên được chuyển sang tỷ lệ phần trăm sử dụng công thức $(e^{\beta}-1)*100$.

lực và phối hợp về phía các sở ban ngành của chính quyền địa phương.

Thay đổi đáng chú ý trong đóng góp của từng chỉ số thành phần giữa năm 2006 và 2007 là chỉ số Ưu đãi đối với DNNN (môi trường cạnh tranh) do đóng góp rất lớn của yếu tố này đối với đầu tư khu vực tư nhân. Một điểm tăng thêm của chỉ số này, hàm ý giảm bớt các cản trở về thể chế, tăng cường cạnh tranh tự do và bình đẳng giữa các DNNN và DNTN, sẽ đưa lại mức tăng đáng ngạc nhiên 32% trong đầu tư dự đoán. Kết quả vượt bậc của chỉ số Ưu đãi đối với DNNN xuất phát từ thực tế trong khi một số tỉnh đã tận dụng ưu điểm của chính sách phân cấp và các chính sách pháp luật mới để thúc đẩy sự phát triển của khu vực KTTN thì các tỉnh khác thậm chí còn phụ thuộc nhiều hơn vào các DNNN với tư cách là nguồn thu ngân sách chủ yếu. Các động cơ của những tỉnh này bắt nguồn từ cơ chế tài chính về phân chia nguồn thu ngân sách với Trung ương đã khuyến khích các tỉnh tập trung vào khu vực kinh tế chỉ phối tại tỉnh⁴.

Xu hướng theo thời gian

Một trong số những đóng góp quan trọng nhất của chỉ số PCI 2007 là khả năng so sánh về những thay đổi trong điều hành kinh tế theo thời gian và rút ra những bài học chính sách từ những tiến bộ hoặc tụt hậu quan sát được. Điều này có thể được thực hiện bằng hai cách. Thứ nhất, chúng ta có thể quan sát được những thay đổi của tỉnh trung vị qua hai năm (xem Bảng 4),

cho phép nhận biết được những cải thiện trong điểm số của các chỉ số thành phần và các chỉ tiêu cũng như những thay đổi trong môi trường chính sách Trung ương. Thứ hai, chúng ta có thể xem xét những tỉnh đạt được nhiều tiến bộ trong điều hành kinh tế trong những năm vừa qua. Phân tích thứ hai đặc biệt hữu ích để tìm ra những sáng kiến chính sách đã tạo ra những biến đổi mạnh mẽ trong xếp hạng chỉ số PCI.

Xu hướng cả nước và Những hàm ý chính sách

Như đã thảo luận ở phần trên, điều hành kinh tế ở Việt Nam trong hai năm vừa qua nhìn chung đã tiến bộ, thể hiện ở điểm số của tỉnh trung vị trong năm nay đã tăng lên 3 điểm (từ 52,4 lên 55,6 điểm trong dòng 2) so với năm 2006. Mặc dù cải thiện này chưa phải là lớn nhưng mức tăng này có ý nghĩa về mặt thống kê và thể hiện được những tiến bộ về hành lang pháp lý của Trung ương.

Đi sâu phân tích thay đổi của từng chỉ số thành phần, nhóm nghiên cứu cũng nhận thấy động cơ tối ưu hóa tương tự. Ngoại trừ hai chỉ số thành phần, điểm các chỉ số thành phần còn lại của tỉnh trung vị đều tăng lên. Hai chỉ số ngoại lệ là Chính sách phát triển KTTN và Đào tạo lao động gần như không thay đổi hoặc giảm không đáng kể. Cải thiện lớn nhất nằm ở lĩnh vực thực hiện các thủ tục ĐKKD (chỉ số thành phần đầu tiên), và giảm chi phí thời gian để thực hiện các quy định thủ tục hành chính và thanh, kiểm tra (chỉ số thành phần thứ tư).

Điều này cho thấy vẫn còn nhiều lĩnh vực cần được cải thiện hơn nữa. Các chỉ số Tỉnh minh bạch,

Tiếp cận đất đai và Thiết chế pháp lý được nêu trong chỉ số PCI, đã có những tiến bộ được ghi nhận, nhưng vẫn còn rất nhiều các chỉ tiêu đòi hỏi nhiều nỗ lực hơn nữa để có thể cải thiện. Các điểm số về Tỉnh năng động và tiên phong của chính quyền tỉnh, Ưu đãi đối với DNNN, và Chi phí không chính thức gần như thay đổi không đáng kể giữa các tỉnh. Cùng với Chính sách phát triển KTTN, Đào tạo lao động, các chỉ số này đã bộc lộ là những lĩnh vực cần tập trung cải cách trong thời gian tới.

Có thể thấy các nhà hoạch định chính sách Trung ương và các tỉnh đã nỗ lực rất nhiều để tạo điều kiện thuận lợi cho việc gia nhập thị trường thông qua giảm chi phí khởi sự doanh nghiệp. Kết quả thực hiện đối với giai đoạn cải cách thứ nhất này đã được thể hiện cả trong việc điểm số PCI tăng cũng như ở sự tăng trưởng nhanh chóng của khu vực tư nhân. Tuy nhiên, giai đoạn cải cách thứ hai liên quan đến cải thiện môi trường kinh doanh sau khi ĐKKD thông qua nâng cao tính công khai, minh bạch và giảm chi phí không chính thức, nhờ đó giảm chi phí và rủi ro kinh doanh tạo điều kiện để doanh nghiệp nâng cao năng suất và mở rộng quy mô.

Trong phần còn lại, chúng tôi sẽ mô tả các chỉ số thành phần hoặc đã có những tiến bộ rõ nét, hoặc vẫn còn có những chỉ tiêu thực hiện chưa tốt, và những chính sách mà cải cách vẫn gần như giậm chân tại chỗ.

Cải thiện rõ nét: Chỉ số Gia nhập thị trường và Chi phí thời gian để thực hiện các quy định của Nhà nước

Xem xét cụ thể chỉ số thành phần đầu tiên để dàng nhận thấy số ngày đăng ký trung vị (từ 20 xuống còn

4. Để biết thêm chi tiết về các ưu đãi tài chính ẩn sau sự khác nhau này, xem Malesky 2006.

15 ngày) và đăng ký bổ sung (từ 10 ngày xuống 7 ngày) đã giảm một cách đáng kể trong PCI 2007, và hiện tại phù hợp với quy định của Luật Doanh nghiệp năm 2005. Số giấy phép cần thiết trung vị cũng giảm từ 4 giấy phép trong năm 2006 xuống còn 2,5 giấy phép vào năm 2007. Một thông báo gần đây về việc sẽ thống nhất số ĐKKD với mã số thuế và mã số hải quan tại bộ phận một cửa là một tín hiệu đáng hoan nghênh cho thấy hệ thống hành chính của Việt Nam đã vạch sẵn kế hoạch để tiếp tục những cải thiện này trong thời gian tới (Báo Sài Gòn Tiếp thị 2007).

Số ngày trung vị doanh nghiệp phải chờ để có được mặt bằng sản xuất kinh doanh - tổng thời gian doanh nghiệp phải chờ để được cấp GCNQSDĐ, và thời gian thương lượng với chủ đất cũ đã giảm từ 231 ngày (điểm trung vị) trong PCI 2006 xuống còn 90 ngày trong PCI 2007. Tuy đã giảm đi rất nhiều nhưng con số 90 ngày vẫn còn là một thời gian không ngắn. Các tỉnh cần tiếp tục hỗ trợ doanh nghiệp, tìm ra phương thức tối ưu cắt giảm thời gian thương lượng với chủ đất cũ, đồng thời đưa ra cơ chế đền bù thỏa đáng cho những người dân có đất nông nghiệp của họ đã bị chuyển đổi sang mục đích kinh doanh.

Tiến bộ rõ nét trong chỉ số Gia nhập thị trường cần được nhấn mạnh, bởi lẽ điều này mâu thuẫn với nội dung Báo cáo *Môi trường kinh doanh* 2008 của Ngân hàng Thế giới (WB) về Việt Nam⁵. Trong báo cáo này, Việt Nam bị tụt hạng về chỉ số Gia nhập thị trường (từ thứ 90 xuống thứ 97) và Giải

5. www.doingbusiness.org

quyết giấy phép (từ 62 xuống còn 63) cùng trong thời gian nghiên cứu với báo cáo PCI. Đầu là nguyên nhân WB đánh giá Việt Nam thực hiện kém hơn, trong khi báo cáo PCI chỉ ra những thành tích có ý nghĩa và được duy trì? Trước tiên, cần nhận thấy rằng thứ hạng của Việt Nam trong báo cáo *Môi trường kinh doanh* đã thay đổi trong khi điểm số thực tế của Việt Nam không đổi. Số thủ tục gia nhập thị trường thực tế (11) và số ngày cần thiết để hoàn thành các thủ tục này (50), chi phí đăng ký (20% thu nhập đầu người), và số giấy phép cần thiết (13) không hề thay đổi so với báo cáo năm 2005. Việc Việt Nam bị tụt hạng là do các quốc gia khác đang tiến bộ hơn, chứ không phải vì môi trường kinh doanh của Việt Nam đang trở nên xấu đi. Với trường hợp xếp hạng thấp như của Việt Nam, kết quả những thước đo quan trọng này không đạt được tiến bộ nào trong ba năm vừa qua là tín hiệu đối với những lĩnh vực cần cải cách thể chế, chứ không thể hiện một môi trường kinh doanh xấu đi như một số nhà báo đã phân tích.

Thứ hai, báo cáo *Môi trường kinh doanh* tập trung vào các quy định chính sách, yêu cầu các luật sư và các chuyên gia tư vấn về lĩnh vực kinh doanh chỉ ra quy trình thủ tục của chính quyền bất kể các quy trình này có được thực hiện chính xác hay không. Chỉ số PCI, ngược lại, tập trung trực tiếp xem xét việc thực hiện các chính sách Trung ương của chính quyền tỉnh, do đó nắm bắt và ghi nhận được cả những trường hợp tỉnh quy định riêng, thời gian ĐKKD ngắn hơn so với luật định hay các cán bộ thực hiện vô tình hoặc cố ý làm chậm lại các thủ tục này.

Cuối cùng, báo cáo *Môi trường kinh doanh* và chỉ số PCI, mặc dù có cùng mục tiêu, thực chất đi điều tra phân tích các mẫu doanh nghiệp theo hai cách hoàn toàn khác nhau. Để có thể thực hiện được việc so sánh giữa các nước, báo cáo *Môi trường kinh doanh* giới hạn đối tượng phân tích vào một loại hình doanh nghiệp nhất định⁶. Có rất ít doanh nghiệp ở Việt Nam có khả năng đáp ứng các tiêu chuẩn khắt khe này. Chẳng hạn, nếu đem áp dụng các giả định về loại hình pháp lý và quy mô lao động của báo cáo *Môi trường kinh doanh* vào mẫu điều tra PCI sẽ loại ra 76% số doanh nghiệp tham gia khảo sát và gần như tất cả các doanh nghiệp ở khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long với loại hình chủ yếu là các doanh nghiệp tư nhân. Ngược lại, chỉ số PCI sử dụng quy trình chọn mẫu phân tầng để phản ánh cơ cấu thực tế của doanh nghiệp tại mỗi tỉnh. Những giả định do các nhà nghiên cứu của báo cáo *Môi trường kinh doanh* đưa ra được nêu rõ để có thể so sánh giữa các quốc gia, nhưng hệ quả là chỉ cho phép áp dụng phân tích cho một bộ phận rất nhỏ các DNTN

6. Doanh nghiệp “được chuẩn hoá” trong báo cáo *Môi trường kinh doanh* có những đặc điểm sau: hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp hoặc dịch vụ, có địa bàn hoạt động ở các thành phố lớn nhất (theo quy mô dân số), được miễn trừ một số yêu cầu theo ngành cụ thể (chẳng hạn các yêu cầu về môi trường), không tham gia làm xuất nhập khẩu và không kinh doanh các mặt hàng bị đánh thuế tiêu thụ đặc biệt (chẳng hạn rượu bia, thuốc lá, gas), là các công ty TNHH trong nước có số vốn bằng tiền (không tính đóng góp bằng hiện vật) cao hơn 1) 10 lần GDP trên đầu người của năm 1999 hoặc 2) yêu cầu vốn tối thiểu đối với một loại hình kinh doanh cụ thể, mặt bằng sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp phải là đất đi thuê, doanh nghiệp có số lao động trong nước từ 5 đến 50 người một tháng sau khi đi vào hoạt động, doanh nghiệp có doanh thu gấp 10 lần vốn khởi sự, và không được hưởng các chế độ ưu đãi đầu tư (Djankov, La Porta, Lopez de Silanes, Shleifer 2002:7).

của Việt Nam, trong khi đó chỉ số PCI được thiết kế để phản ánh môi trường kinh doanh từ đánh giá của cộng đồng DNTN.

Những cải thiện lớn trong chỉ số PCI 2007 cũng được thể hiện trong chỉ số thành phần Chi phí thời gian để thực hiện các quy định của Nhà nước do các tỉnh có điểm số thấp về chỉ số này đã cải thiện trong PCI 2007 trong khi các tỉnh đạt được điểm số cao khác lại tiếp tục duy trì được thành công của họ (vì vậy mức chênh lệch giữa các tỉnh đã giảm đi). Điểm trung vị của ba chỉ tiêu được sử dụng để tính toán chỉ số thành phần thứ tư này không thay đổi lớn. Trong chỉ số thành phần thứ tư phần trăm số doanh nghiệp phải bỏ ra trên 10% thời gian hoạt động để thực hiện các thủ tục hành chính vẫn giữ nguyên ở con số 21%, số lần kiểm tra của tỉnh trung vị ổn định ở con số 1 lần, và thời gian trung bình cho hoạt động kiểm tra thường xuyên nhất (kiểm tra về thuế) vẫn là 8 tiếng. Liên quan những nỗ lực của Chính phủ tập trung cắt giảm những thủ tục, thể chế không cần thiết, những kết quả này một mặt thể hiện tín hiệu thành công trong những lĩnh vực điểm số còn thấp, mặt khác đặt ra một thách thức cho việc đạt được những tiến bộ hơn nữa cũng như giữ cho một số tỉnh không bị tụt hậu.

Các kết quả nhiều chiều: Tỉnh minh bạch và tiếp cận thông tin, Tiếp cận đất đai và sự ổn định trong sử dụng đất, và Thiết chế pháp lý

Mặc dù những tiến bộ đạt được chưa thật mạnh mẽ, Tỉnh minh bạch và tiếp cận thông tin (chỉ số thành phần thứ ba) cũng đã có những cải thiện đáng chú ý. Một số lớn các

doanh nghiệp chỉ ra rằng tầm quan trọng của việc có mối quan hệ với các cán bộ tỉnh đã giảm xuống. Trung vị phần trăm doanh nghiệp tin rằng quen biết với các cán bộ là cần thiết để lấy được các văn bản chính sách đã giảm 6 điểm trong PCI 2007 xuống còn 56,6%, và phần trăm doanh nghiệp nhận định cần có quan hệ bạn bè khi thương lượng với chính quyền giảm đi 2,5% trong PCI 2007, xuống còn 54,7%.

Thay đổi lớn nhất trong chỉ số Tỉnh minh bạch là số doanh nghiệp nhận định cần phải thương lượng với cán bộ thuế. Năm 2005, 75% số doanh nghiệp của tỉnh trung vị cho rằng thương lượng với cán bộ thuế là phần thiết yếu trong hoạt động kinh doanh. Đến năm 2006, 61% số doanh nghiệp của tỉnh trung vị thừa nhận phải thương lượng. Ở PCI 2007, chỉ còn 45% số doanh nghiệp nhận định cần phải thương lượng với cán bộ thuế. Trong hoàn cảnh các doanh nghiệp thường hay phàn nàn về những khó khăn khi làm việc với các cán bộ thuế, mức giảm liên tục này là một tín hiệu quan trọng về những cải thiện trong môi trường thể chế ở Việt Nam, tuy nhiên điểm số PCI 2007 cho thấy khó khăn vẫn còn đang ở phía trước với rất nhiều doanh nghiệp đòi hỏi nỗ lực liên tục để duy trì xu hướng tích cực này. Điểm số trang web điện tử cũng được cải thiện trong PCI 2007. Đối với chỉ số thành phần này, tỉnh trung vị đã tăng điểm số lên 4 điểm, và hiện tại chỉ còn 2 tỉnh chưa có trang web so với 9 tỉnh trong năm 2006.

Vẫn còn rất nhiều việc cần làm để cải thiện tính công khai minh bạch ở Việt Nam. Các doanh nghiệp tham gia điều tra nhận định không có nhiều tiến bộ trong việc

tiếp cận các văn bản chính sách cần thiết để tiến hành hoạt động kinh doanh. Một số tỉnh như Bình Dương, Lào Cai, Bình Định, và Vĩnh Phúc, đã có những sáng kiến rất hay để công khai những văn bản này, nhưng ở tỉnh trung vị, có tới 25% doanh nghiệp tin rằng không thể tiếp cận được các văn bản này, trong khi 37% doanh nghiệp khác tin là có thể tiếp cận nhưng sẽ rất khó khăn. Những kết quả tương tự cũng được ghi nhận đối với việc tiếp cận các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và các sáng kiến phát triển hạ tầng của tỉnh. Trong một môi trường với sự thiếu hụt thông tin như vậy, sẽ rất khó để những người làm kinh doanh đưa ra những quyết định đầu tư mang tính chiến lược dài hạn. Tính công khai minh bạch là một nhân tố rất quan trọng trong điều hành kinh tế đối với KTTN - doanh nghiệp càng nắm được nhiều thông tin về môi trường kinh doanh thì càng dễ đánh giá chi phí và rủi ro của những quyết định đầu tư tiếp sau, và nhờ đó yên tâm hơn khi quyết định rủi ro đồng vốn của mình.

Những thay đổi tích cực trong PCI 2007 liên quan đến Tiếp cận đất đai và sự ổn định của quyền sở hữu tài sản (chỉ số thành phần thứ hai) chưa mang tính sâu rộng như đối với chỉ số Tỉnh công khai minh bạch nhưng có hai chỉ tiêu có sự cải thiện đáng chú ý. Trước tiên, 76% số doanh nghiệp hoạt động trên đất là tài sản của cá nhân hoặc gia đình của tỉnh trung vị đã có GCNQSDĐ – tăng lên từ con số 55% trong PCI 2006. Kết quả khả quan này chỉ ra rằng các UBND, cơ quan ngành Tài nguyên và Môi trường tại địa phương đáng được biểu dương vì những nỗ lực trong

việc công nhận, phân bổ quyền sở hữu tài sản. Thứ hai, liên quan đến rủi ro bị thu hồi đất, dựa trên thang 5 điểm, trong đó điểm 5 đồng nghĩa với không có rủi ro, điểm của tỉnh trung vị đã tăng lên từ 2,49 trong PCI 2006 lên 3,76 trong PCI 2007. Những cải thiện về quyền sở hữu tài sản này góp phần làm cơ sở tạo dựng môi trường kinh doanh thuận lợi cho sự phát triển và đầu tư của khu vực KTTN như những nghiên cứu ở các quốc gia khác đã chỉ ra, những doanh nghiệp có quyền sở hữu tài sản ổn định sẽ có khả năng mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh (De Soto 2000, Galiani và Schargrodsky 2006).

Cũng như đối với Tính công khai minh bạch, mặc dù đã đạt được một số tiến bộ nhất định trong lĩnh vực Tiếp cận đất đai, vẫn còn rất nhiều khó khăn tồn tại, quan trọng cần khắc phục. Mặc dù số ngày chờ đợi để có được GCNQSDĐ đã giảm, thời gian trung bình là 60 ngày của tỉnh trung vị vẫn còn là một gánh nặng. Gần 2/3 số doanh nghiệp phản hồi vẫn cho rằng việc thiếu mặt bằng sản xuất kinh doanh đã hạn chế khả năng mở rộng kinh doanh của họ; chỉ tăng thêm 6% so với kết quả điều tra năm 2005. Trên một nửa số doanh nghiệp tham gia điều tra vẫn đánh giá rủi ro mặt bằng kinh doanh do bị chính quyền thu hồi cho mục đích khác ở mức “Cao” hoặc “Rất cao”, vốn là cản trở đối với các quyết định đầu tư dài hạn.

Tin tưởng vào các Thiết chế pháp lý (chỉ số thành phần thứ 10) vẫn còn là một vấn đề nan giải. Mặc dù chỉ số thành phần PCI về Thiết chế pháp lý đã có một số tiến bộ, tăng lên 0,7 điểm, nhưng vẫn tiếp tục là chỉ số thành phần có điểm số

thấp so với các chỉ số còn lại. Một trong những cải thiện đáng kể đó là có thêm 10% số doanh nghiệp của tỉnh trung vị (33%) tin rằng hệ thống pháp lý tạo ra cơ chế để doanh nghiệp có thể khởi các kiện hành vi tham nhũng. Điều này cũng được phản ánh trong các số liệu sẵn có, với số vụ tranh chấp xét xử tại Tòa án kinh tế tỉnh của doanh nghiệp tư nhân trên 1000 doanh nghiệp trong năm 2006 là 5,8 vụ. Năm trước đó, con số này là 4,2 vụ xét xử trên 1000 doanh nghiệp. Những kết quả đạt được này còn rất thấp so với các tiêu chuẩn quốc tế. Hơn nữa, số các doanh nghiệp cho biết họ sẽ đưa tranh chấp ra tòa án địa phương/cấp tỉnh như là sự lựa chọn thứ nhất, thứ hai, và thứ ba đã giảm xuống chỉ còn 11,8% trong tỉnh trung vị. Thậm chí ngay cả tỉnh có số doanh nghiệp tin tưởng vào cơ chế giải quyết tranh chấp của Tòa án nhiều nhất con số này cũng chỉ là 29% số doanh nghiệp.

Dù mới chỉ đạt được một số tiến bộ bước đầu, cải cách hệ thống pháp lý vẫn sẽ là ưu tiên trong chương trình phát triển của Việt Nam. Việc thiếu các thiết chế pháp lý tin cậy và nhà nước pháp quyền là một điểm yếu then chốt khi Việt Nam tiến xa hơn trên hai mặt trận cải cách. Thứ nhất, hội nhập sâu hơn vào kinh tế khu vực và toàn cầu (Việt Nam là thành viên của Tổ chức Thương mại Thế giới) sẽ buộc các doanh nghiệp Việt Nam phải tương tác với ngày càng nhiều những người chơi khác nhau mà họ không quen biết. Vì vậy họ không thể sử dụng những mạng lưới xã hội hoặc gia đình để thực thi hợp đồng và giải quyết tranh chấp như họ vẫn thường làm trước đây. Phân xử kịp thời và công bằng thông

qua các thiết chế pháp lý sẽ ngày càng trở nên cần thiết để xét xử các tranh chấp hợp đồng. Thứ hai, một điểm đổi mới then chốt của Luật Doanh nghiệp ban đầu đó là chuyển Việt Nam từ hệ thống xin cấp phép sang đăng ký và hệ thống thể chế đơn giản. Phần lớn các doanh nghiệp, loại trừ các doanh nghiệp có quy mô lớn hoặc đang hoạt động trong các ngành chiến lược, không cần phải xin phép để được tiến hành hoạt động kinh doanh. Họ chỉ cần đăng ký hoạt động sản xuất kinh doanh của mình với các cơ quan Nhà nước tại địa phương để được quản lý một cách phù hợp. Trong hệ thống này, Tòa án đóng vai trò then chốt do khả năng cung cấp các phương tiện để các doanh nghiệp tư nhân có thể khởi kiện các quyết định hành chính của các cơ quan quản lý và công chức tại địa phương⁷. Kết quả của hai xu hướng trên là các tòa án cần được tăng cường và các vị thẩm phán cần được đào tạo tốt hơn về luật kinh doanh và luật thủ tục hành chính nhằm nâng cao năng lực của tòa án trong việc xét xử các vụ tranh chấp kinh doanh, qua đó cải thiện hình ảnh và lòng tin vào thiết chế pháp lý trong nhận định của doanh nghiệp.

Các chỉ số thành phần tiến bộ ít nhất

Nhìn chung, có rất ít sự tụt dốc giữa PCI 2006 và PCI 2007. Chính sách phát triển khu vực KTTN và Đào tạo lao động là hai chỉ số thành phần duy nhất bị giảm

7. Chính phủ và Quốc hội đang lên kế hoạch xây dựng một loạt các luật mới để cải thiện hành chính nhà nước và tính hiệu quả của việc khiếu nại đối với các quyết định của chính quyền, bao gồm việc xây dựng mới Luật quy trình thủ tục hành chính, Luật khiếu nại tố cáo và cải thiện quy trình khiếu nại tố cáo trước tòa đối với các quyết định hành chính.

điểm, nhưng những thay đổi này chỉ ở mức không đáng kể. Các chỉ số Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh, Ưu đãi đối với DNNN, và Chi phí không chính thức không có thay đổi mang ý nghĩa về mặt thống kê so với năm trước. Các công chức ở cả cấp Trung ương và địa phương cần phải nỗ lực nhiều hơn để thúc đẩy các chính sách cải cách trong những lĩnh vực này.

Kỹ năng của lao động tiếp tục là một thách thức lớn đối với rất nhiều DNTN. Các kết quả điều tra PCI cho thấy chất lượng đào tạo và các dịch vụ hỗ trợ lao động khác vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu của doanh nghiệp. Thiếu lao động có tay nghề tiếp tục là một thách thức cho rất nhiều doanh nghiệp. Trong cả hai năm 2006 và 2007, chỉ có 56% doanh nghiệp của tỉnh trung vị hài lòng với dịch vụ đào tạo nghề, trong khi có 52% hài lòng với dịch vụ giới thiệu việc làm. Cả hai con số này đều thấp hơn đánh giá của doanh nghiệp về chất lượng giáo dục ở cấp phổ thông trung học (73% doanh nghiệp cho biết họ hài lòng). Trong khi các tập đoàn đa quốc gia lớn có khả năng cung cấp các khoá huấn luyện thực tập tốn kém cho nhân viên của họ, các doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) sẽ không có đủ nguồn lực để thực hiện như vậy một cách có hệ thống. Kể cả trường hợp DNNVV đào tạo nhân viên mới của họ, họ sẽ không thể trang trải được chi phí để phát triển chương trình đào tạo tương tự mà các DNNN và các công ty nước ngoài lớn đang thực hiện. Hơn nữa, khi họ đầu tư vào đào tạo, họ có thể gặp phải rủi ro nhân viên của mình bị các tập đoàn đa quốc gia hoặc các hãng lớn thu hút, đặc biệt ở những tỉnh gần các thành phố

lớn. Đây là một vấn đề không của riêng một công ty, doanh nghiệp nào và theo nhiều cách khác nhau thể hiện một tín hiệu tích cực cho thấy người lao động Việt Nam đang có thêm những cơ hội việc làm mới cùng với sự tăng trưởng của nền kinh tế, tuy nhiên vấn đề này sẽ có tác động khá tiêu cực đến các doanh nghiệp nhỏ hơn. Chẳng hạn, khi chúng tôi tiến hành điều tra ở Tiền Giang, nhiều công ty xuất khẩu thuỷ sản cho biết, sau khi tham gia các khoá đào tạo, nhiều nhân viên của họ đã bỏ lên thành phố HCM nơi sẵn có nhiều công ty liên doanh và cơ hội làm việc tốt hơn⁸.

Tuy nhiên, chất lượng đào tạo trên thực tế không đồng đều giữa các tỉnh. Các doanh nghiệp thường phân nân các trường đào tạo và trung tâm dạy nghề không dạy những ngành mà doanh nghiệp đang cần. Phần lớn các trường đào tạo nghề của Nhà nước đang sử dụng các giáo trình đã lỗi thời từ thời kế hoạch hoá tập trung. Các trường này bị hạn chế về ngân sách hay không có cơ chế khuyến khích để nâng cấp giáo trình nhằm bắt kịp với công nghệ và các ngành mới. Thêm vào đó, đào tạo về nội quy và thái độ làm việc lại càng ít. Vì thế kỳ vọng của doanh nghiệp và những kỹ năng mà nhân viên mới có thể cung cấp thường không gặp nhau. Kết quả là, phần lớn các doanh nghiệp phải đào tạo lại nhân viên đã có kinh nghiệm của họ, và phải sử dụng vào phần thời gian làm việc của nhân viên do đó làm tăng thêm chi phí hoạt động của doanh nghiệp. Chẳng hạn, trong một cuộc hội thảo chẩn đoán ở Quảng Ninh, một doanh nghiệp

8. Khảo sát doanh nghiệp Tiền Giang, Tháng 8 năm 2007

chạm trở gỗ cho biết dù họ sẵn sàng trả lương cao nhưng cũng không tìm được người có kỹ năng tiện đáp ứng được yêu cầu⁹.

Việt Nam đang chứng kiến sự tăng trưởng nhanh chóng của khu vực tư nhân trong một số ngành bao gồm chế biến thuỷ sản, may mặc, và giày dép. Mặc dù kỹ năng cần thiết trong nhiều ngành chế biến được coi là không đòi hỏi trình độ kỹ thuật cao, các doanh nghiệp cũng vẫn gặp khó khăn trong việc tuyển dụng những lao động có kỹ năng cơ bản. Chẳng hạn, các công ty chế biến thuỷ sản cho biết công nhân của họ thường không phân biệt được các loại tôm khác nhau. Một số công ty thậm chí còn phân loại công nhân có tay nghề và không có tay nghề trong đó lao động không có tay nghề có thể bỏ được đầu tôm, và lao động có tay nghề có thể bóc vỏ và rút ruột tôm (Chesier and Penrose 2007). Hơn nữa, khi các doanh nghiệp này nâng cấp quá trình sản xuất của họ để nâng cao khả năng cạnh tranh khi tiền lương thực tế của người lao động tăng lên (đây là một mục tiêu kinh tế - xã hội then chốt của Việt Nam), các doanh nghiệp này thậm chí còn cần lao động có tay nghề cao hơn.

Ưu đãi đối với DNNN vẫn tiếp tục là một vấn đề. Mặc dù Chính phủ Việt Nam đã thúc đẩy mạnh mẽ tiến trình cổ phần hoá doanh nghiệp, 42% doanh nghiệp dân doanh của tỉnh trung vị vẫn nhận định ưu đãi đối với DNNN là cản trở đối với công việc kinh doanh của họ. Dù trên thực tế, tỷ lệ này đã giảm xuống từ 59% vào năm

9. Hội thảo chẩn đoán, Quảng Ninh, 1 tháng 12 năm 2007

2005, nhưng đây vẫn là một con số lớn thể hiện những lo ngại hiện đang còn giữa các doanh nghiệp dân doanh về một sân chơi không bình đẳng so với các DNNN. Cũng với những nhận định này, chỉ có 45% số doanh nghiệp phản hồi của tỉnh trung vị tin rằng các cán bộ tỉnh có thái độ tích cực đối với khu vực tư nhân (giảm 3% so với năm 2006). Ở một mức độ nào đó, thái độ đối với KTTN sẽ dần thay đổi theo thời gian khi khu vực tư nhân tiếp tục giữ một vai trò quan trọng trong việc giải quyết việc làm và đóng góp ngân sách. Tuy nhiên, ở tại giai đoạn này của tiến trình cải cách, sẽ là chưa thật thoả đáng nếu vẫn còn những phân biệt đối xử với doanh nghiệp dân doanh tại một số tỉnh.

Vấn đề đáng lo ngại nhất là chi phí không chính thức dường như vẫn khó kiểm soát bất chấp việc Chính phủ đã tuyên chiến với vấn nạn tham nhũng sau sự kiện vụ Ban Quản lý dự án 18 - Bộ Giao thông vận tải. Không có tiến bộ nào giữa năm 2006 và 2007 liên quan đến tỷ lệ phần trăm doanh nghiệp (70%) của tỉnh trung vị tin rằng các doanh nghiệp trong cùng ngành phải trả các khoản hối lộ, 12% doanh nghiệp thừa nhận phải trả trên 10% doanh thu hàng năm của họ cho các khoản chi phí không chính thức, và 39% số doanh nghiệp tin rằng các cán bộ Nhà nước sử dụng các quy định địa phương để thu lợi riêng. Một lĩnh vực có một số tiến bộ đáng kể đó là số doanh nghiệp

cho rằng chi phí không chính thức là cản trở đối với hoạt động của doanh nghiệp của tỉnh trung vị - 26% trong PCI 2007, so với 43% trong PCI 2006. Kết quả này có thể phản ánh chi phí không chính thức đang diễn biến theo hướng dễ tiên liệu và tinh vi hơn để các doanh nghiệp có thể giải quyết tốt hơn các chi phí của các khoản không chính thức. Trên thực tế, 48% số doanh nghiệp thừa nhận việc chi các khoản chi phí không chính thức giúp công việc được giải quyết như mong muốn, hàm ý họ được cung cấp dịch vụ mong muốn hoặc được tạo điều kiện thuận lợi. Tuy nhiên, tham nhũng có khả năng tiên liệu, trong khi gây thiệt hại ít hơn sẽ không phải là một giải pháp dài hạn thoả đáng.

Bảng 4: So sánh điểm tổng hợp và điểm thành phần giữa PCI 2006 và PCI 2007

| Chỉ số | Thước đo | 2006 | | 2007 | |
|---------------------------------------|--------------------------|-------|----------------------|-------|--------------------|
| | | Điểm | Tỉnh | Điểm | Tỉnh |
| Điểm tổng hợp PCI 2007 có trọng số | Nhỏ nhất | 36,07 | Lai Châu | 37,96 | Đắk Nông |
| | Trung vị | 52,41 | Lâm Đồng/Thái Nguyên | 55,56 | Bắc Giang/Phú Thọ |
| | Lớn nhất | 77,61 | Bình Dương | 77,2 | Bình Dương |
| | Tương quan với năm trước | NA | | 0,85* | |
| Điểm tổng hợp PCI 2007 không trọng số | Nhỏ nhất | 42,51 | Lai Châu | 43,93 | Đắk Nông |
| | Trung vị | 55,23 | Hòa Bình/Lâm Đồng | 58,49 | Thái Bình/Hà Giang |
| | Lớn nhất | 74,87 | Bình Dương | 76,02 | Bình Dương |
| | Tương quan với năm trước | NA | | 0,82* | |
| Chi phí gia nhập thị trường | Nhỏ nhất | 4,96 | Bình Phước | 6,23 | Hậu Giang |
| | Trung vị | 7,4 | Hà Tĩnh/BRVT | 7,87 | Hải Dương/Lâm Đồng |
| | Lớn nhất | 9,17 | Đà Nẵng | 9,49 | Quảng Trị |
| | Tương quan với năm trước | NA | | 0,33* | |

| Chỉ số | Thuộc đo | 2006 | | 2007 | |
|--|--------------------------|------|-----------------------|-------|----------------------|
| | | Điểm | Tỉnh | Điểm | Tỉnh |
| Tiếp cận và sử dụng ổn định đất | Nhỏ nhất | 3,84 | Lai Châu | 4,32 | Hà Nội |
| | Trung vị | 6 | Quảng Ngãi/Bắc Kạn | 6,27 | Lào Cai/Thái Nguyên |
| | Lớn nhất | 7,98 | Sóc Trăng | 7,71 | Long An |
| | Tương quan với năm trước | NA | Sóc Trăng | 0,68* | |
| Tính minh bạch | Nhỏ nhất | 2,15 | Dak Nông | 2,24 | Đắk Nông |
| | Trung vị | 5,43 | TT-Huế/BRVT | 5,83 | Hà Tĩnh/Phú Thọ |
| | Lớn nhất | 8,5 | Bình Dương | 8,56 | Lào Cai |
| | Tương quan với năm trước | NA | | 0,6* | |
| Chi phí thời gian để thực hiện các quy định của Nhà nước | Nhỏ nhất | 2,64 | Phú Yên | 2,99 | Lai Châu |
| | Trung vị | 4,42 | Quảng Ngãi/Kiên Giang | 6,21 | Vĩnh Long/Phú Thọ |
| | Lớn nhất | 7,12 | Bình Dương | 8,18 | Hà Tây |
| | Tương quan với năm trước | NA | | 0,36* | |
| Chi phí không chính thức | Nhỏ nhất | 5,05 | Hà Tĩnh | 5,35 | Hà Nội |
| | Trung vị | 6,33 | Bắc Kạn/Bạc Liêu | 6,58 | An Giang/Hà Giang |
| | Lớn nhất | 8,35 | Bến Tre | 7,71 | Hưng Yên |
| | Tương quan với năm trước | | | 0,33* | |
| Ưu đãi đối với DNNN | Nhỏ nhất | 4,7 | Hà Nội | 4,79 | Dak Nông |
| | Trung vị | 6,49 | Đà Nẵng/Lạng Sơn | 6,72 | Quảng Bình/Quảng Nam |
| | Lớn nhất | 8,4 | Lào Cai | 8,29 | Bình Dương |
| | Tương quan với năm trước | NA | | 0,56* | |
| Tính năng động và sáng tạo | Nhỏ nhất | 1,54 | Quảng Ngãi | 2,3 | Cao Bằng |
| | Trung vị | 4,83 | Tuyên Quang/Thái Bình | 4,95 | Phú Thọ/Thái Bình |
| | Lớn nhất | 10 | Bình Dương | 9,2 | Bình Dương |
| | Tương quan với năm trước | NA | | 0,79* | |
| Chính sách phát triển KTTN | Nhỏ nhất | 2,4 | Đắk Nông | 2,26 | Bạc Liêu |
| | Trung vị | 4,88 | Hà Giang/Kiên Giang | 4,71 | Bến Tre/Tuyên Quang |
| | Lớn nhất | 9,62 | Đà Nẵng | 8,73 | TP.HCM |
| | Tương quan với năm trước | NA | | 0,79* | |

| Chỉ số | Thước đo | 2006 | | 2007 | |
|-------------------|--------------------------|------|--------------------|-------|----------------------|
| | | Điểm | Tỉnh | Điểm | Tỉnh |
| Đào tạo lao động | Nhỏ nhất | 1,99 | Lai Châu | 1,92 | Lai Châu |
| | Trung vị | 5,1 | Lạng Sơn/Quảng Nam | 5,02 | Quảng Nam/Quảng Ngãi |
| | Lớn nhất | 9,6 | Đà Nẵng | 8,34 | Đà Nẵng |
| | Tương quan với năm trước | NA | | 0,81* | |
| Thiết chế pháp lý | Nhỏ nhất | 2,13 | Quảng Ngãi | 2,24 | Hà Tĩnh |
| | Trung vị | 3,63 | Sơn La/Ninh Bình | 4,33 | Phú Thọ/Vĩnh Phúc |
| | Lớn nhất | 6,55 | Bắc Giang | 6,56 | Bắc Kạn |
| | Tương quan với năm trước | | | 0,37* | |

* Có ý nghĩa thống kê mức 5%; NA = Không áp dụng

Tất cả các giá trị là số liệu cấp tỉnh,

Dữ liệu chỉ bao gồm những doanh nghiệp đăng ký trong vòng hai năm liền trước khảo sát

Dữ liệu điều tra 2005 chỉ bao gồm 42 tỉnh không có số liệu đầy đủ của tất cả các chỉ số thành phần mới phát triển năm 2006

Những tiến bộ vượt bậc của các tỉnh theo thời gian

Một cách khác góp phần hình thành ý tưởng sáng tạo chính sách là nghiên cứu bài học kinh nghiệm của những tỉnh có tiến bộ vượt bậc về xếp hạng trong khoảng thời gian 2006-2007. Nhìn chung, năng lực điều hành kinh tế đối với khu vực tư nhân tại Việt Nam đã có những cải tiến rõ rệt và toàn diện trên tất cả các lĩnh vực. Tuy nhiên, trong hai năm qua, chỉ có một số ít tỉnh đã đạt được tiến bộ to lớn như đã chỉ ra trong Bảng 5. Trong số này có cả những tỉnh đã bày tỏ sự không hài lòng sau khi công bố kết quả PCI 2006. Tiền Giang, Cà Mau và Hà Tây đã cho rằng nghiên cứu đánh giá không khách quan và không ghi nhận hết những nỗ lực cải cách

sau khi công bố PCI 2005¹⁰. Kinh nghiệm cho thấy mất khoảng 2 năm để những cải cách chính sách được thể hiện thành xếp hạng chỉ số PCI cao hơn. Bài học rút ra là, các tỉnh không nên quá lo lắng rằng những biện pháp cải cách không đem lại kết quả ngay lập tức, quá trình thực thi chính sách của các công chức và quảng bá truyền thông đến những đối tượng liên quan cần có thời gian nhất định trước khi nhận biết được thông qua kết quả khảo sát PCI.

Kết luận quan trọng thứ hai là những tiến bộ trên các chỉ số Tỉnh minh bạch và Tiếp cận thông tin, và Chi phí thời gian để thực hiện các quy định của Nhà nước là nguyên nhân chính lý giải sự tiến bộ vượt bậc nhất của các tỉnh trong năm

10. <http://www.vnmedia.vn/NewsDetail.asp?Catid=26&NewsId=53621>

2007. Một trong những lý do giải thích hiện tượng này là các biện pháp cải cách tăng cường tính minh bạch, giảm chi phí thời gian đều có thể thực hiện dễ dàng. Cắt giảm những thủ tục hành chính quan liêu rườm rà đơn thuần chỉ là việc nhà nước giảm thiểu việc can thiệp vào quá trình vận hành của nền kinh tế, và minh bạch hóa đôi khi đòi hỏi sự hợp tác và điều phối rộng rãi giữa các cơ quan địa phương, có thể dễ dàng và nhanh chóng thực hiện như việc tái cấu trúc của Sở KHĐT giúp cho doanh nghiệp có thể dễ dàng tìm kiếm các thông tin có tác động đến công việc kinh doanh của họ. Tương tự như các chương trình cải cách khác, cần có lộ trình thực hiện, thứ tự ưu tiên đối với những sáng kiến chính sách. Kết quả này cho thấy, trong điều kiện các nhân tố khác không thay đổi,

sẽ có ý nghĩa hơn nếu tiến hành cải cách những lĩnh vực có thể đem lại kết quả ngay, làm động lực cho các công chức hành chính tỉnh thúc đẩy cải cách sâu rộng hơn nữa. Những thành tựu ban đầu của những sáng kiến cải cách sẽ góp phần củng cố niềm tin, kích thích những nhà lãnh đạo thực hiện cải cách trên những lĩnh vực nhiều thách thức.

Kết quả đáng chú ý thứ ba là 5 trong 10 lĩnh vực có tiến bộ rõ rệt nhất của xếp hạng chỉ số PCI đều được ghi nhận ở các tỉnh thuộc

đồng bằng sông Cửu Long. Có thể lý giải hiện tượng này là do cạnh tranh tiếp cận những nguồn lực khan hiếm lao động và nguồn vốn khiến các tỉnh phải cạnh tranh bằng những sáng kiến chính sách, đây chỉ là những giả thuyết chưa được chứng minh. Tuy nhiên, cũng có những biểu hiện cho thấy sự biến chuyển của các tỉnh, 3 tỉnh (Vĩnh Long, An Giang và Đồng Tháp) đều nằm trong top 10.

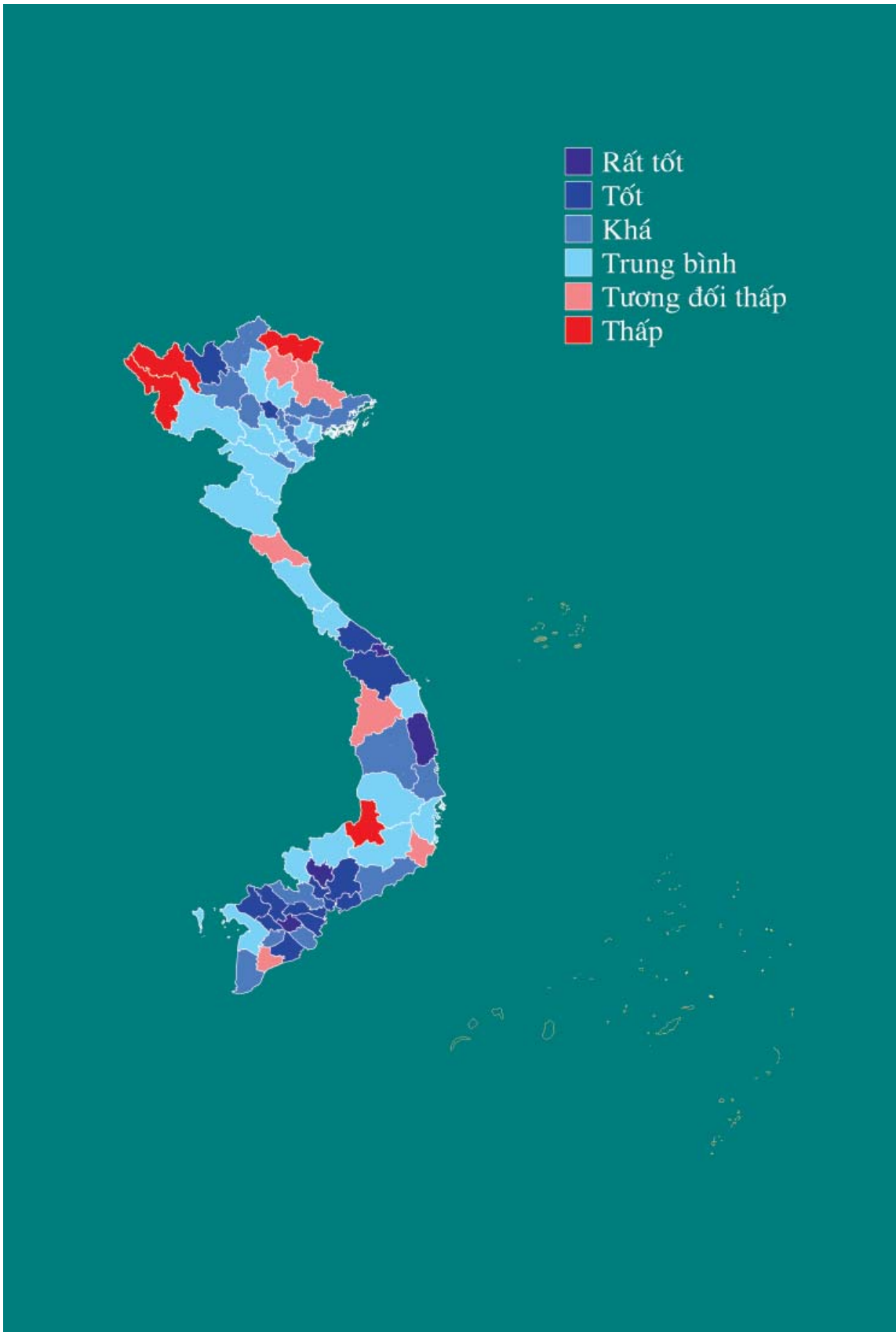
Cuối cùng, tuy rằng chưa có những bằng chứng cụ thể cho đến

khi phân tích kết quả khảo sát doanh nghiệp do Tổng cục Thống kê thực hiện, những tỉnh có điểm số PCI cải thiện cũng đồng thời là những địa chỉ hấp dẫn các nhà đầu tư mới. Bảy trong số mười tỉnh có tiến bộ rõ rệt nhất về chỉ số PCI thì số lượng doanh nghiệp đăng ký mới đều cao hơn mức trung bình của cả nước. Hà Tây, Thanh Hóa, BRVT và Long An là những tỉnh trong top 10 tỉnh, thành phố có nhiều doanh nghiệp đăng ký mới nhất trong năm.

Bảng 5: Những tỉnh tiến bộ nhất trong năm qua

| Tỉnh | Thay đổi so với 2006 | PCI 2007 | Nhóm xếp hạng 2007 | PCI 2006 | Nhóm xếp hạng 2006 | Vùng | Chỉ số thành phần tiết bộ nhất | DNTN đăng ký mới năm 2006 (triệu VND) |
|----------------|----------------------|----------|--------------------|----------|--------------------|-------------------------|---|---------------------------------------|
| Thừa-Thiên Huế | 12,61 | 62,44 | Tốt | 49,83 | Trung bình | Duyên hải Nam Trung Bộ | Gia nhập thị trường, Chi phí thời gian | 416 (956.026) |
| Cà Mau | 12,33 | 56,19 | Khá | 43,87 | Tương đối thấp | Đồng bằng sông Cửu Long | Tính minh bạch, Chi phí thời gian | 324 (1.273.221) |
| Tiền Giang | 12,31 | 64,63 | Tốt | 52,32 | Trung bình | Đồng bằng sông Cửu Long | Tính minh bạch, Chi phí thời gian | 332 (496.384) |
| Hà Tây | 11,91 | 52,24 | Trung bình | 40,34 | Thấp | Đồng bằng sông Hồng | Chi phí thời gian, Tính năng động và sáng tạo | 648 (1.602.965) |
| Sóc Trăng | 10,35 | 64,68 | Tốt | 54,34 | Khá | Đồng bằng sông Cửu Long | Chi phí thời gian, Đào tạo Lao động | 191 (570.076) |
| BRVT | 10,09 | 65,63 | Tốt | 55,54 | Khá | Đông Nam Bộ | Tính minh bạch, Chi phí thời gian | 492 (3.502.197) |
| Long An | 9,08 | 58,82 | Khá | 49,73 | Trung bình | Đồng bằng sông Cửu Long | Tính minh bạch, Chi phí thời gian | 476 (1.596.883) |
| Bến Tre | 8,55 | 62,88 | Tốt | 54,33 | Trung bình | Đồng bằng sông Cửu Long | Tính minh bạch, Chi phí thời gian | 148 (253.679) |
| Quảng Ngãi | 8,41 | 51,39 | Trung bình | 42,98 | Tương đối thấp | Duyên hải Nam Trung Bộ | Gia nhập thị trường, Chi phí thời gian | 242 (335.166) |
| Thanh Hóa | 7,53 | 52,82 | Trung bình | 45,29 | Tương đối thấp | Duyên hải Bắc Trung Bộ | Tính minh bạch, Chi phí thời gian | 562 (1.969.259) |
| Tỉnh trung vị | 2,90 | 55,26 | Khá | 52,41 | Trung bình | | | 244 (649.896) |

Hình 5: Bản đồ xếp hạng PCI 2007 của Việt Nam



Sự khác biệt vùng miền

Hàng năm, khi công bố bản đồ xếp hạng PCI, thường có những phỏng đoán là liệu tác động của yếu tố địa lý vùng lãnh thổ lên năng lực điều hành và quản lý kinh tế có đồng nhất với địa giới hành chính của các tỉnh hay không. Điều này thực chất là do các tỉnh ở các vùng miền khác nhau cũng cho thấy sự khác biệt cơ bản về tính hiệu quả của công tác điều hành kinh tế. Trong hoàn cảnh đó, điều quan trọng là phải ghi nhớ các vùng lãnh thổ không phải là đơn vị hành chính, không có những cơ chế điều hành chính sách kinh tế cấp vùng, có rất ít những ví dụ về sự hợp tác, phối hợp hành động giữa các tỉnh trong việc điều hành kinh tế (theo nghĩa đó, hợp tác cấp vùng trong việc phát triển cơ sở hạ tầng, thường là chịu sự chỉ đạo từ Chính quyền Trung ương, ngày càng trở nên phổ biến và đặc biệt được khuyến khích vì sẽ góp phần giảm thiểu sự trùng lặp đầu tư giữa chính quyền các địa phương). Hệ quả là, cũng rất khó lý giải nguyên nhân dẫn đến sự khác biệt trong điều hành kinh tế giữa các tỉnh. Có thể bỏ qua những suy luận phỏng đoán về sự khác biệt văn hóa, thái độ của chính quyền đối với khu vực KTTN giữa các tỉnh, vì những luận điểm này ngụ ý rằng những nhà lãnh đạo tỉnh trong thời hiện đại vẫn bị trói buộc bởi giá trị văn hóa truyền thống, không có khả năng theo đuổi những chiến lược năng động và táo bạo để phát triển KTTN.

Tuy nhiên, những mảng màu tím, xanh đậm trên bản đồ PCI cũng rất đáng chú ý, và khó có thể nói là kết quả ngẫu nhiên của số liệu thống kê. Bảng 6 trình bày những điểm trung vị kiểm định ý nghĩa

của ba nhóm tỉnh: i) khả năng về sự khác biệt Nam/Bắc, ii) khác biệt dựa trên trình độ đô thị hóa giữa tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương và iii) sự khác biệt giữa bảy vùng lãnh thổ tại Việt Nam.

Đô thị và Nông thôn

Khoảng cách khác biệt giữa đô thị và nông thôn có thể là điều dễ nhận thấy nhất. Những thành phố thường dễ dàng thu hút người có trình độ học vấn cao và chuyên môn từ những tỉnh lân cận, đặc biệt là đối tượng công chức làm việc trong bộ máy chính quyền địa phương, khiến cho việc áp dụng và thực thi chính sách có những thuận lợi nhất định. Ngoài ra, tại các đô thị, hiệp hội doanh nghiệp cũng năng động và có ảnh hưởng lớn hơn, sự tương tác giữa chính quyền và hiệp hội diễn ra thường xuyên hơn, nhiều ý tưởng mới ra đời. Nhìn chung, các thành phố trực thuộc Trung ương đạt cao hơn khoảng 6 điểm so với các tỉnh. Lợi thế so sánh nổi bật của các thành phố là các chính sách lao động và chính sách phát triển KTTN. Điều này thực sự có ý nghĩa, những thành phố trực thuộc Trung ương sẽ có nhiều nguồn lực hơn để mở rộng các hoạt động môi giới kinh doanh, tổ chức hội chợ, trường dạy nghề, và giới thiệu việc làm. Mật độ tập trung cao của khu vực KTTN cũng tạo điều kiện cho những biện pháp can thiệp được giám sát tốt hơn và có tác động lớn hơn đến cộng đồng doanh nghiệp.

Mặt khác, các tỉnh đều đạt điểm chỉ số Tiếp cận và sử dụng ổn định đất đai cao hơn một cách đáng kể. Mật độ dân số lại là điểm bất lợi cho các trung tâm đô thị. Đất đai trở nên đắt hơn và việc cạnh tranh tìm kiếm đất càng trở nên gay gắt. Ngoài ra, dân số

tăng cơ học cũng tạo ra những áp lực to lớn lên cơ sở hạ tầng hiện trạng. Các thành phố bị sức ép thu hồi đất thường xuyên hơn, phục vụ yêu cầu mở rộng đường xá và phát triển khu vực dân cư đô thị.

Miền Bắc và miền Nam

Phân tích đối ngẫu thứ hai là việc so sánh giữa các tỉnh miền Nam và miền Bắc (thể hiện chi tiết trên Hình 6). Nhìn chung, các tỉnh miền Nam trong xếp hạng PCI 2007 có điểm số đạt cao hơn 4,5 điểm so với các tỉnh miền Bắc, con số có ý nghĩa thống kê ở mức 10%. Như chỉ ra trong Bảng 6, các tỉnh miền Nam làm tốt hơn đáng kể trong 8 chỉ số thành phần: Tiếp cận đất đai và Ổn định trong sử dụng đất, Tính minh bạch, Chi phí thời gian, Tính năng động, Chính sách phát triển khu vực KTTN, Chính sách lao động và Thiết chế pháp lý.

Yếu tố lịch sử cũng có những ý nghĩa nhất định trong việc giải thích cho điểm số cao hơn của các tỉnh miền Nam. Các tỉnh miền phía Nam vĩ tuyến 17 chỉ áp dụng cơ chế kinh tế kế hoạch hóa tập trung cao trong khoảng thời gian ngắn 11 năm (1975-1986) so với khoảng thời gian dài 32 năm (1954-1986) của những tỉnh miền Bắc. Hơn nữa, các tỉnh miền Nam chưa bao giờ thực hiện tập thể hóa đất đai và tư liệu sản xuất nông nghiệp theo mô hình hợp tác (đặc điểm cốt lõi của kinh tế kế hoạch hóa tập trung) (Trung 2006, Do và Iyer 2003). Các tỉnh miền Nam đã nhanh chóng đi đầu trong việc chuyển đổi tập quán quản lý điều hành kinh tế theo mô hình kế hoạch hóa tập trung sang những thiết chế của nền kinh tế thị trường trong thời kỳ đầu kỷ nguyên Đổi Mới.

Bảng 6: So sánh giữa các vùng lãnh thổ

| Chỉ số | Thuốc đo | Bắc/Nam | | Đô thị/Nông thôn | | Vùng lãnh thổ | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---------------|----------|-------|------------------|-----------|---------------|-------------------|------------------|------------------------|------------|-------------|------------------|--|--|--|--|--|--|--|--|
| | | Bắc | Nam | Tỉnh | Thành phố | ĐB Sông Hồng | Miền núi phía Bắc | Duyên hải Bắc Bộ | Duyên hải Nam Trung Bộ | Cao nguyên | Đông Nam Bộ | ĐB Sông Cửu Long | | | | | | | | |
| | | 30 | 34 | 59 | 5 | 11 | 15 | 5 | 7 | 5 | 9 | 12 | | | | | | | | |
| Chỉ số tổng hợp PCI có trọng số | Số tỉnh | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Trung bình | 52,58 | 58,26 | 55,06 | 61,89 | 55,87 | 51,01 | 49,75 | 61,35 | 47,91 | 59,79 | 60,22 | | | | | | | | |
| | Độ lệch chuẩn | 1,22 | 1,51 | 1,07 | 3,42 | 1,30 | 2,06 | 1,20 | 3,07 | 3,10 | 3,01 | 2,15 | | | | | | | | |
| Chỉ số tổng hợp PCI không trọng số | Kiểm định T | -2,87*** | | -1,79* | | | -1,96* | -3,53*** | 1,67* | -2,47** | 1,19 | 1,71* | | | | | | | | |
| | Trung bình | 56,34 | 60,83 | 58,44 | 62,12 | 58,57 | 55,49 | 53,84 | 63,07 | 52,64 | 61,92 | 62,56 | | | | | | | | |
| | Độ lệch chuẩn | 0,97 | 1,23 | 0,87 | 3,08 | 1,07 | 1,64 | 1,29 | 2,54 | 2,58 | 2,31 | 1,85 | | | | | | | | |
| Chi phí gia nhập thị trường | Kiểm định T | -2,82*** | | -1,18 | | | -1,54 | -2,91*** | 1,65 | -2,22** | 1,31 | 1,84* | | | | | | | | |
| | Trung bình | 7,74 | 7,97 | 7,86 | 7,81 | 7,54 | 7,90 | 8,02 | 8,37 | 7,86 | 7,82 | 7,77 | | | | | | | | |
| | Độ lệch chuẩn | 0,12 | 0,15 | 0,10 | 0,52 | 0,25 | 0,13 | 0,41 | 0,28 | 0,46 | 0,15 | 0,29 | | | | | | | | |
| Tiếp cận và sử dụng ổn định đất đai | Kiểm định T | -1,21 | | 0,15 | | | 1,25 | 1,02 | 2,21** | 0,62 | 0,93 | 0,59 | | | | | | | | |
| | Trung bình | 6,12 | 6,41 | 6,33 | 5,58 | 6,05 | 6,17 | 6,17 | 5,98 | 5,84 | 6,56 | 6,78 | | | | | | | | |
| | Độ lệch chuẩn | 0,13 | 0,10 | 0,08 | 0,36 | 0,26 | 0,19 | 0,12 | 0,20 | 0,14 | 0,23 | 0,11 | | | | | | | | |
| Tính minh bạch | Kiểm định T | -1,74* | | 2,5** | | | 0,35 | 0,41 | -0,23 | -0,72 | 1,44 | 2,57** | | | | | | | | |
| | Trung bình | 5,63 | 6,08 | 5,82 | 6,52 | 6,09 | 5,22 | 5,82 | 6,40 | 5,15 | 6,31 | 6,15 | | | | | | | | |
| | Độ lệch chuẩn | 0,19 | 0,18 | 0,14 | 0,29 | 0,20 | 0,32 | 0,08 | 0,34 | 0,76 | 0,27 | 0,25 | | | | | | | | |
| Chi phí thời gian thực hiện các quy định của Nhà nước | Kiểm định T | -1,75* | | -1,44 | | | -2,27** | -1,26 | 0,77 | -1,25 | 0,63 | 0,18 | | | | | | | | |
| | Trung bình | 5,78 | 6,39 | 6,05 | 6,80 | 6,56 | 5,15 | 5,96 | 6,56 | 4,94 | 6,63 | 6,76 | | | | | | | | |
| | Độ lệch chuẩn | 0,22 | 0,17 | 0,15 | 0,35 | 0,31 | 0,30 | 0,07 | 0,31 | 0,31 | 0,30 | 0,23 | | | | | | | | |
| Nhà nước | Kiểm định T | -2,19** | | -1,44 | | | -3,22*** | -1,85* | 0 | -3,76** | 0,14 | 0,5 | | | | | | | | |

| Chỉ số | Thước đo | Bắc/Nam | | Đô thị/Nông thôn | | Đô thị/Nông thôn | | | | | | |
|----------------------------|---------------|----------|------|------------------|-----------|------------------|-------------------|------------------|------------------------|------------|-------------|------------------|
| | | Bắc | Nam | Tỉnh | Thành phố | ĐB Sông Hồng | Miền núi phía Bắc | Duyên hải Bắc Bộ | Duyên hải Nam Trung Bộ | Cao nguyên | Đông Nam Bộ | ĐB Sông Cửu Long |
| | Số tỉnh | 30 | 34 | 59 | 5 | 11 | 15 | 5 | 7 | 5 | 9 | 12 |
| Chi phí không chính thức | Trung bình | 6,58 | 6,47 | 6,55 | 6,20 | 6,79 | 6,63 | 5,87 | 6,27 | 6,41 | 6,66 | 6,50 |
| | Độ lệch chuẩn | 0,11 | 0,09 | 0,07 | 0,27 | 0,20 | 0,11 | 0,12 | 0,23 | 0,12 | 0,17 | 0,18 |
| | Kiểm định T | 0,82 | | 1,35 | | | -0,7 | -4,04*** | -1,74* | -1,69* | -0,5 | -1,1 |
| Ưu đãi DNIN | Trung bình | 6,64 | 6,64 | 6,68 | 6,19 | 6,46 | 6,89 | 6,16 | 7,11 | 6,43 | 6,54 | 6,58 |
| | Độ lệch chuẩn | 0,12 | 0,14 | 0,10 | 0,33 | 0,22 | 0,15 | 0,19 | 0,19 | 0,45 | 0,27 | 0,27 |
| | Kiểm định T | -0,02 | | 1,34 | | | 1,57 | -1,06 | 2,25** | -0,06 | 0,25 | 0,35 |
| Tinh năng động và sáng tạo | Trung bình | 4,58 | 5,36 | 4,99 | 5,05 | 5,14 | 4,42 | 3,60 | 5,53 | 3,95 | 5,49 | 5,92 |
| | Độ lệch chuẩn | 0,22 | 0,27 | 0,19 | 0,54 | 0,32 | 0,32 | 0,26 | 0,54 | 0,49 | 0,57 | 0,40 |
| | Kiểm định T | -2,23** | | -0,09 | | | -1,52 | -3,76*** | 0,63 | -2,1*** | 0,53 | 1,5 |
| Chính sách phát triển KTTN | Trung bình | 4,46 | 5,43 | 4,78 | 7,33 | 5,12 | 4,19 | 3,72 | 6,40 | 4,12 | 5,72 | 5,31 |
| | Độ lệch chuẩn | 0,22 | 0,29 | 0,18 | 0,57 | 0,32 | 0,30 | 0,35 | 0,54 | 0,49 | 0,67 | 0,43 |
| | Kiểm định T | -2,66*** | | -3,98*** | | | -2,09** | -3,02*** | 2,06** | -1,77* | 0,81 | 0,35 |
| Đào tạo lao động | Trung bình | 4,88 | 5,46 | 5,09 | 6,43 | 5,08 | 4,80 | 4,90 | 5,97 | 3,85 | 5,80 | 5,55 |
| | Độ lệch chuẩn | 0,21 | 0,23 | 0,16 | 0,58 | 0,32 | 0,36 | 0,33 | 0,49 | 0,41 | 0,43 | 0,33 |
| | Kiểm định T | -1,86* | | -2,34** | | | -0,59 | -0,41 | 1,53 | -2,46** | 1,34 | 1,02 |
| Thiết chế pháp lý | Trung bình | 3,93 | 4,62 | 4,30 | 4,21 | 3,72 | 4,13 | 3,62 | 4,47 | 4,09 | 4,38 | 5,24 |
| | Độ lệch chuẩn | 0,20 | 0,16 | 0,14 | 0,44 | 0,26 | 0,31 | 0,52 | 0,29 | 0,41 | 0,31 | 0,18 |
| | Kiểm định T | -2,76*** | | 0,19 | | | 0,97 | -0,18 | 1,94* | 0,78 | 1,63 | 4,73*** |

Ý nghĩa thống kê về sự khác biệt dựa trên kiểm định T 2 đuôi: *** p<0,01, ** p<0,05, * p<0,1

Phân định Bắc/Nam căn cứ vào vĩ tuyến 17

Phân chia vùng miền dựa trên cách chia của Tổng cục Thống kê trong đó vùng Tây Bắc và Đông Bắc được gộp lại thành Miền núi phía Bắc

Kiểm định T 2 đuôi về sự khác biệt giữa Bắc Nam và Đô thị/Nông thôn

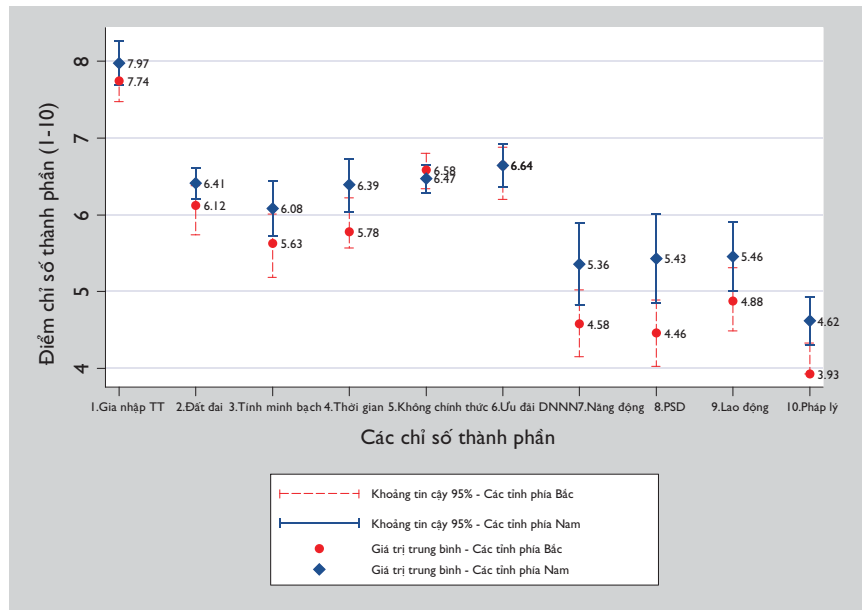
Kiểm định T 2 đuôi cho các vùng được tính dựa trên hai quy đa biến trong đó ĐB sông Hồng được hiểu là biến giả, các giá trị của kiểm định T sẽ được hiểu là ý nghĩa thống kê về sự khác biệt giữa vùng lãnh thổ nhất định và ĐB Sông Hồng

Tuy nhiên, kết quả PCI 2007 cho thấy mặc dù một số nhân tố lịch sử có thể có một số ảnh hưởng nhất định, vẫn có thể thấy được vai trò của yếu tố năng động (hoặc thiếu năng động) ở cả hai khu vực. Ngay cả ở miền Nam và miền Bắc vẫn còn những khác biệt đáng kể giữa các tỉnh. Một số tỉnh miền Nam xếp hạng thấp nhất trong chỉ số PCI trong khi một số tỉnh miền Bắc lại nằm trong số những tỉnh điều hành kinh tế tốt nhất (chẳng hạn như Lào Cai và Vĩnh Phúc).

Điều cần lưu ý là không phải tất cả các chỉ số thành phần giữa hai miền đều có những sự khác biệt đáng kể. Chi phí gia nhập thị trường, Chi phí không chính thức và Ưu đãi đối với DNNN là gần như đồng nhất trên cả hai miền đất nước. Những di sản lịch sử có thể góp phần lý giải các tỉnh miền Nam điểm số tốt hơn đáng kể ở chỉ số Tiếp cận và sử dụng ổn định đất đai. Việc các nhà lãnh đạo tỉnh thấu hiểu hơn nhu cầu của DNTN là lý do cho sự khác biệt điểm chỉ số Tính năng động và Chính sách Phát triển KTTN. Tuy nhiên vẫn còn những sự khác biệt rất khó giải thích. Ví dụ, tại sao một số tỉnh miền Nam đặc biệt tốt ở chỉ số Tính minh bạch và doanh nghiệp tin tưởng vào các Thiết chế pháp lý trong bối cảnh cơ cấu tổ chức của các cơ quan Nhà nước tại địa phương là đồng nhất và không có khác biệt lớn giữa hai miền, nhất là cơ cấu và chức năng nhiệm vụ của bộ máy chính quyền địa phương và tòa án kinh tế tỉnh¹¹?

11. Một điều đáng lưu ý là trong khi các tỉnh miền Nam làm tốt hơn các tỉnh miền Bắc trong cả ba cuộc khảo sát PCI, quy mô của sự khác biệt đang tăng lên theo thời gian. Cần phải tiến hành thêm một số kiểm định, tuy nhiên dường như việc phổ biến ý tưởng chính sách diễn ra nhanh hơn ở miền Nam. Điều này có thể hàm ý các nhân tố lịch sử không đóng vai trò quan trọng nhất trong việc lý giải điều hành kinh tế tốt hơn của các tỉnh miền Nam.

Hình 6: Điểm chỉ số thành phần của các tỉnh miền Nam và miền Bắc



Câu trả lời có thể là sự phổ biến chính sách (Simmons và Elkins 2004). Đơn giản là, những ý tưởng về chính sách có thể phổ biến nhanh chóng tới các tỉnh lân cận. Một phần nguyên nhân là do cạnh tranh về nguồn lao động và tín dụng khan hiếm. Nhằm thu hút những lao động chất lượng nhất và các doanh nghiệp đến làm ăn trên địa bàn mình, các tỉnh có thể học hỏi sáng kiến của những tỉnh láng giềng phát triển kinh tế thành công hơn (Tiebout 1956). Nói cách khác, những chính sách tiến bộ có thể lan tỏa vượt biên giới một tỉnh do những yếu tố khác nhau, ví dụ những DNTN lớn, nhà đầu tư nước ngoài, và kể cả cộng đồng các nhà tài trợ, khi họ mở rộng địa bàn hoạt động sang tỉnh mới.

Vì các tỉnh miền Nam đã có những bước đi trước trong cải cách kinh tế trong giai đoạn đầu Đổi Mới và những địa phương như TP.HCM, Đồng Nai và Sông Bé là những tỉnh đặc biệt hấp dẫn nhà đầu tư

trong những năm đầu, hiệu ứng lan tỏa càng rõ nét hơn tại những tỉnh miền Nam. Một số những cải cách chỉ thực sự có mặt ở các tỉnh miền Bắc gần đây, áp dụng đại trà và phổ biến hơn (Cung và đồng sự, 2004) trên những lĩnh vực như Chi phí gia nhập thị trường, Ưu đãi dành cho DNNN. Đối với những chỉ số thành phần này, những hành lang pháp lý quốc gia như Luật Doanh nghiệp 2005, Luật Đầu tư 2005 và Luật Cạnh tranh 2004 và nhiều văn bản khác đã phát huy vai trò nhất định trong việc xóa bỏ sự khác biệt vùng miền, bằng cách áp đặt những chính sách thống nhất trong cả nước. Mặt khác, những cải cách tương tự ở Trung ương liên quan đến tính công khai minh bạch trong việc đưa ra “Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật” và việc xây dựng “Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND và UBND” cần đưa lại những cải thiện tương tự trên cả nước.

So sánh giữa các vùng lãnh thổ

Nếu như giả thuyết “vết dầu loang” là đúng, chúng ta cũng có thể nhận thấy những vấn đề tương tự ở cấp độ địa phương. Cột 3 Bảng 5 ghi nhận vấn đề này bằng cách theo dõi điều hành kinh tế tại tất cả 7 vùng lãnh thổ, đo lường từng chỉ số trong mối tương quan với chuẩn so sánh của Đồng bằng sông Hồng. Theo cách phân tích này, Đồng bằng sông Cửu Long và vùng Duyên hải Nam Trung Bộ có điểm số PCI trung bình có trọng số lớn hơn nhiều so với các tỉnh Đồng bằng sông Hồng, trong khi đó các tỉnh miền núi phía Bắc, Duyên hải Bắc Trung Bộ và khu vực Tây Nguyên lại xếp thấp hơn nhiều.

Phân tích sâu hơn, chúng tôi nhận thấy các tỉnh Duyên hải Nam Trung Bộ tốt hơn ở các chỉ số Gia nhập thị trường, trong khi các tỉnh Đồng bằng

sông Cửu Long lại nổi trội ở chỉ số Tiếp cận và sử dụng ổn định đất đai, và Thiết chế Pháp lý. Đó là những trường hợp có sự khác biệt đáng kể so với Đồng bằng sông Hồng.

Có một vài lĩnh vực mà các vùng khác điểm số yếu kém hơn hẳn. Nổi bật là i) Các tỉnh khu vực Tây Nguyên phía Bắc đối với các chỉ số Tỉnh minh bạch, Chi phí thời gian, Chính sách phát triển KTTN; ii) các tỉnh Duyên hải Bắc Trung Bộ đối với các chỉ số Chi phí không chính thức, Tỉnh năng động và Chính sách phát triển KTTN và iii) các tỉnh Tây Nguyên trên các lĩnh vực Chi phí thời gian, Tỉnh năng động và Chính sách lao động. Những chênh lệch điểm số này đều nằm ngoài phạm vi khác biệt ngẫu nhiên, và chúng ta hiểu rằng yếu tố đặc trưng của từng vùng lãnh thổ là nguyên nhân. Tuy nhiên, cũng cần có

thêm những nghiên cứu khác để làm sáng tỏ những nguyên nhân nào dẫn đến sự khác biệt này.

Nhằm thúc đẩy sự phổ biến các sáng kiến chính sách tốt trong tương lai, Bảng 7 liệt kê những mô hình chính quyền cấp tỉnh tại mỗi vùng. Những tỉnh có điểm chỉ số PCI có trọng số cao nhất, cũng như những tỉnh có mức cải thiện cao nhất được trình bày trong bảng này. Đây có thể được coi là những tỉnh thực tiễn tốt/tiến bộ nhiều nhất trong các chỉ số thành phần mà các tỉnh lân cận hoặc các tỉnh có điều kiện phát triển tương tự có thể tìm hiểu và học hỏi bí quyết thành công. Ví dụ, để đạt tới trình độ của Bình Dương và Vĩnh Long có thể vượt tầm của những tỉnh Duyên hải Bắc Trung Bộ tại thời điểm hiện tại, nhưng các tỉnh này có thể đạt Thanh Hóa làm đích vừa tầm cho mình.

Bảng 7: Mô hình về vai trò của yếu tố vùng lãnh thổ

| Thước đo/Vùng | Thành phố | ĐB Sông Hồng | Miền núi phía Bắc |
|--------------------------|------------------------|------------------------|-------------------|
| Số tỉnh | 5 | 9 | 15 |
| Điểm PCI cao | Da Nang (72.96) | Vĩnh Phúc (66.06) | Lào Cai (66.94) |
| Điểm PCI thấp | Hải Phòng (53.19) | Hà Nam (51.29) | Lai Châu (38.19) |
| Tiến bộ nhất so với 2006 | Hà Nội (5.57) | Hà Tây (12.37) | Quảng Ninh (6.22) |
| Thước đo/Vùng | Duyên hải Bắc Trung Bộ | Duyên hải Nam Trung Bộ | Tây nguyên |
| Số tỉnh | 5 | 6 | 5 |
| Điểm PCI cao | Thanh Hóa (52.82) | Bình Định (69.46) | Gia Lai (56.16) |
| Điểm PCI thấp | Hà Tĩnh (45.56) | Quảng Ngãi (51.39) | Dak Nong (37.96) |
| Tiến bộ nhất so với 2006 | Thanh Hóa (6.89) | TT-Huế (11.47) | Kon Tum (4.8) |
| Thước đo/Vùng | Đông Nam Bộ | ĐB Sông Cửu Long | |
| Số tỉnh | 8 | 11 | |
| Điểm PCI cao | Bình Dương (77.2) | Vĩnh Long (70.14) | |
| Điểm PCI thấp | Ninh Thuận (47.33) | Bạc Liêu (42.49) | |
| Tiến bộ nhất so với 2006 | BRVT (9.41) | Tiền Giang (13.47) | |

Phân chia vùng miền dựa theo cách chia của Tổng cục Thống kê trong đó vùng Tây Bắc và Đông Bắc được gộp lại thành Miền núi phía Bắc

CHƯƠNG II:

VAI TRÒ VÀ Ý NGHĨA
CỦA PCI TRONG VIỆC
HOẠCH ĐỊNH CHÍNH
SÁCH QUỐC GIA

VAI TRÒ VÀ Ý NGHĨA CỦA PCI TRONG VIỆC HOẠCH ĐỊNH CHÍNH SÁCH QUỐC GIA

Cắt giảm chi phí và hạn chế rủi ro thể chế, sẵn sàng đối phó những thách thức trong tương lai.

Khu vực kinh tế dân doanh đang phát triển rất mạnh mẽ tại Việt Nam. Nền kinh tế cất cánh và thành tích tăng trưởng của khu vực KTTN thời gian qua là một trong những động lực gắn liền với sự phát triển ngoạn mục đó. Các nhà hoạch định chính sách Việt Nam đang nỗ lực thiết lập nền tảng cho sự phát triển, còn các doanh nhân Việt Nam là những người làm nên kỳ tích đáng nể đó thông qua việc tận dụng các cơ hội kinh doanh mới.

Năm 2006, i) Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO); ii) GDP năm 2006 tăng 8,2% so với 2005; iii) tổng vốn hoá của thị trường chứng khoán Việt Nam tăng 25% lên tới 17,5 tỷ đô la Mỹ (khoảng 28,8% GDP, tháng 7 năm 2007); và iv) có thêm gần 40.000 doanh nghiệp đăng ký thành lập tính đến cuối năm 2006. Đồng thời, có khoảng 41.000 doanh nghiệp hiện có đăng ký điều chỉnh, bổ sung nội dung kinh doanh, mở rộng quy mô đầu tư. Tính gộp lại, tổng số vốn đầu tư đăng ký mới và đăng ký bổ sung của các doanh nghiệp dân doanh trong năm 2006 đạt 15,3 tỷ

đô la Mỹ. So sánh với đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), con số trong cùng thời kỳ chỉ là 8,3 tỷ đô la Mỹ.

Đầu tư của khu vực kinh tế dân doanh cũng đã mang lại những ảnh hưởng tích cực cho thị trường lao động. Theo Tổng điều tra doanh nghiệp của Tổng cục Thống kê, khối doanh nghiệp dân doanh hiện nay tạo ra ba triệu việc làm, thấp hơn hơn một chút so với tổng số việc làm mới mà các doanh nghiệp nước ngoài và DNNN tạo ra. Tuy nhiên, với năng suất lao động của doanh nghiệp dân doanh cao hơn của DNNN; trong cùng điều kiện thể chế hợp lý, các DNTN sẽ tiếp tục tạo ra nhiều công ăn việc làm mới, trở thành kênh chủ lực giải quyết việc làm trước áp lực dân số trong độ tuổi lao động ngày càng tăng của Việt Nam (Dapice 2006).

Kết quả khảo sát PCI cho thấy tốc độ tăng trưởng nhanh chóng của KTTN sẽ còn tiếp tục được duy trì. Trong số khoảng 6.700 doanh nghiệp được khảo sát (PCI 2007), có tới 71% doanh nghiệp dự định sẽ mở rộng hoạt động trong vòng hai năm tới, 83% số doanh nghiệp xuất khẩu có kế hoạch mở rộng thị trường; các kết quả này có lẽ xuất phát từ tinh thần lạc quan từ sự kiện Việt Nam gia nhập WTO cũng như các hoạt động xuất khẩu đang tăng trưởng mạnh mẽ và

ngày càng mở rộng (Báo cáo MPI/STAR 2005: 23-63).

Như phân tích trong Chương 1, mặc dù hầu hết các tỉnh tại Việt Nam đã đạt được những tiến bộ đáng kể trong điều hành kinh tế, PCI 2007 cũng đã bộc lộ rõ những vấn đề hiện tiếp tục là yếu tố cản trở sự phát triển của KTTN. Hiện nay chính là thời điểm dễ nhất và cần thiết nhất để giải quyết những vướng mắc của chương trình cải cách và chuẩn bị sẵn sàng cho nền kinh tế Việt Nam tự tin cạnh tranh trên thị trường quốc tế.

Nhờ sự đột phá từ Luật Doanh nghiệp 1999, các tỉnh/thành phố đã đạt được những tiến bộ đáng kể trong việc hỗ trợ gia nhập thị trường, tuy nhiên môi trường kinh doanh, sau khi doanh nghiệp gia nhập thị trường rõ ràng vẫn còn nhiều vấn đề. Những lĩnh vực chính thuộc giai đoạn cải cách thế hệ thứ hai gồm có:

- 1) Tăng cường tính minh bạch của chính quyền bằng cách giảm hơn nữa các chi phí thu thập thông tin và tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp trong việc tính toán được rủi ro của việc mở rộng kinh doanh;
- 2) Cung cấp cho các doanh nghiệp lực lượng lao động có tay nghề, đã được đào tạo phù

hợp và đáp ứng được yêu cầu sử dụng. Bởi vì hiện nay các doanh nghiệp có xu hướng áp dụng các quy trình sản xuất phức tạp hơn, tham gia vào lĩnh vực dịch vụ với các sản phẩm đặc thù ngày càng nhiều hơn;

3) củng cố niềm tin của doanh nghiệp đối với các thiết chế pháp lý, nâng cao hiệu quả các phương thức giải quyết tranh chấp hợp đồng, bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, chống tham nhũng và bảo vệ doanh nghiệp trước những hành vi không phù hợp của một số cán bộ công chức địa phương.

Cách tiếp cận đơn giản để xem xét những thách thức mà Việt Nam đang gặp phải là thông qua hai lăng kính *chi phí và rủi ro*. Mục tiêu chương trình Cải cách Hành chính (CCHC) nhằm tinh giản hoá bộ máy hành chính nhà nước của Việt Nam và cải cách thể chế cũng thể hiện dưới hai khía cạnh này; và tất nhiên, mọi chỉ tiêu cải cách trong chỉ số PCI đều thể hiện một hoặc cả hai khái niệm trên bao trùm năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp. Chẳng hạn đối với Chỉ số thành phần liên quan đến Đất đai, khía cạnh thứ nhất của Chỉ số đề cập đến chi phí (thời gian và tiền bạc) các doanh nghiệp phải bỏ ra để có được địa điểm kinh doanh thích hợp, trong khi khía cạnh thứ hai đề cập đến khó khăn trong việc có được các quyền pháp lý rõ ràng đối với địa điểm đó, nhờ vậy giảm thiểu rủi ro đầu tư. Khi doanh nghiệp cân nhắc sử dụng đồng vốn dành dụm được cho mục đích mở rộng kinh doanh hoặc sáng tạo ra những sản phẩm mới, chắc chắn họ phải tính toán chi phí và rủi ro của việc điều hành kinh tế đối với kế

hoạch kinh doanh của mình.

Các nhà hoạch định chính sách và các cơ quan soạn thảo pháp luật cũng nên chuẩn bị để áp dụng cách tiếp cận dựa trên cơ sở phân tích chi phí, lợi ích này trong việc thẩm tra các quy định hiện tại và xây dựng những quy định mới. Về mặt chi phí, các nhà hoạch định chính sách có thể đặt câu hỏi, “liệu quy định này có cần thiết để bảo vệ lợi ích công cộng?” Nếu đúng là như vậy, “liệu chúng có được áp dụng một cách hợp lý nhằm giảm thiểu chi phí tuân thủ của doanh nghiệp và công dân?”. Rõ ràng, các quy định có vai trò chính thống và hợp lý trong việc bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, môi trường, sức khoẻ và an toàn của người dân cũng như những lợi ích công cộng khác. Trong bất kỳ trường hợp nào, các quy định cần được xây dựng theo hướng cắt giảm tối đa chi phí tuân thủ trực tiếp cũng như các dự địa mà những người thực thi pháp luật có thể nhúng nhiều, đòi hỏi các chi phí không chính thức từ các doanh nghiệp - đối tượng điều chỉnh của pháp luật. Đẩy mạnh xu hướng chuyển đổi của Việt Nam từ việc sử dụng các quy định hành chính làm phương thức kiểm soát hoạt động KTTN sang việc tạo thuận lợi cho doanh nghiệp thông qua các trình tự thể chế “quản lý từ xa” là một bước quan trọng nhằm đáp ứng các cam kết BTA/WTO cũng như duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế hiện tại.

Tiếp theo, các nhà hoạch định chính sách có thể đặt câu hỏi liệu một quy định cụ thể ảnh hưởng như thế nào tới mức độ rủi ro có thể gặp phải mà các doanh nghiệp đang cân nhắc khi

tham gia vào một lĩnh vực mới hoặc mở rộng hoạt động hiện tại. Những hoạt động kinh doanh tiềm ẩn nhiều rủi ro thường gắn với lợi nhuận cao, chính là lý do mà doanh nghiệp quan tâm tìm kiếm cơ hội kinh doanh. Mục tiêu của các cơ quan chính quyền tại Việt Nam là tập trung vào việc cải cách thể chế trong đó mọi rủi ro có thể dự đoán được, vì vậy doanh nghiệp sẽ dễ dàng lượng hóa mức độ rủi ro hơn. Cần có nhiều nỗ lực để đảm bảo các quy định thủ tục minh bạch và dễ hiểu, và những rủi ro ngầm, không liên quan tới kinh doanh trong quan hệ giữa doanh nghiệp và cơ quan nhà nước cấp tỉnh và Trung ương sẽ được giảm thiểu hoặc loại bỏ hoàn toàn.

Thông tin về các quy định và thủ tục hành chính tốt hơn không chỉ quan trọng đối với các doanh nghiệp trong việc đưa ra các quyết định chiến lược, mà còn cho phép các công chức thực hiện nhiệm vụ của mình tốt hơn, toà án và cơ quan cơ quan nhà nước khác xử lý những khiếu nại của công dân và doanh nghiệp đối với các quyết định hành chính hiệu quả hơn. Liên quan đến khả năng tiếp cận thông tin đối với các văn bản pháp luật (“quy định pháp luật chung”), đã có nhiều nỗ lực ở cấp quốc gia và cấp tỉnh trong việc cải thiện Công báo, trong đó có kế hoạch xây dựng Công báo Điện tử có chức năng tìm kiếm, và việc xây dựng Công báo Tỉnh tại hầu hết các địa phương. Trang web của VCCI www.vibonline.com.vn đã tạo cơ hội cho các doanh nghiệp tham gia góp ý kiến vào các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật đang trong quá trình soạn thảo.

Áp dụng khái niệm khung “Chi phí – Rủi ro” trong việc xem xét những thách thức chính sách quan trọng

Trong chương này, nhóm nghiên cứu sử dụng dữ liệu PCI và khái niệm khung về chi phí và rủi ro nhằm tìm hiểu sâu hơn về bốn vấn đề chính sách cấp quốc gia đáng quan tâm: (1) xuất hiện tình trạng phát triển mất cân đối giữa các tỉnh; (2) tiến độ thực hiện “chính thức hoá” hình thức kinh doanh hộ gia đình; (3) cổ phần hoá các DNNN; và, (4) tuân thủ các cam kết của Việt Nam đối với WTO.

Trước hết, nhóm nghiên cứu xem xét tình trạng phát triển không đồng đều đang xuất hiện giữa các tỉnh tại Việt Nam. Phân tích cho thấy, mặc dù trong những năm đầu tiên, các tỉnh có những điều kiện truyền thống kém có thể dựa vào việc nâng cao chất lượng điều hành kinh tế thúc đẩy tăng trưởng của KTTN cũng như thu hẹp khoảng cách với các tỉnh giàu hơn. Nhưng chỉ số PCI năm nay phát hiện hiện tượng tụt hậu của một số tỉnh có điều kiện truyền thống kém, năng lực điều hành kinh tế hạn chế. Nếu xu hướng này tiếp diễn sẽ nảy sinh những vấn đề nghiêm trọng đáng lo ngại về các chính sách phân bổ nguồn lực của Chính phủ và ảnh hưởng tăng trưởng kinh tế, tương tự như những gì đang xảy ra tại Trung Quốc (Mishra 2006, Kahn 2006).

Thứ hai, xem xét lại vấn đề được thảo luận trước đây về việc chính thức hoá hoạt động của KTTN Việt Nam. Cụ thể hơn, chúng tôi xem xét các yếu tố “động cơ bên trong” ảnh hưởng đến quyết định của hàng

triệu hộ kinh doanh cá thể trong việc chính thức hoá hoạt động kinh doanh của mình thông qua việc ĐKKD tại Sở KHĐT hay tiếp tục các hoạt động phi chính thức. Khi mở rộng kinh doanh, quyết định chính thức hoá thường liên quan tới việc các hộ kinh doanh cá thể trừ tính được chi phí và rủi ro của việc đưa các hoạt động kinh doanh của mình “chính thức hóa” cũng như phải chịu sự kiểm soát chặt chẽ hơn từ chính quyền. Một cách tổng quan, quyết định này có những ảnh hưởng quan trọng về khía cạnh tài chính và kinh tế. Các doanh nghiệp có đóng góp nhiều hơn vào nguồn thu thuế cho ngân sách tỉnh và Trung ương. Hơn nữa, bởi vì ĐKKD là một lợi thế đối với hoạt động xuất nhập khẩu, và trong một số trường hợp là trao đổi thương mại liên tỉnh, các doanh nghiệp có ĐKKD có vị thế tốt hơn trong việc mở rộng quy mô và giải quyết việc làm cho lực lượng lao động tăng lên nhanh chóng của Việt Nam (khoảng 1,4 triệu lao động mỗi năm) so với mô hình hộ kinh doanh. Sử dụng dữ liệu PCI, chúng tôi nhận thấy việc chính thức hoá có quan hệ chặt chẽ với nhiều biện pháp điều hành tốt đã thảo luận ở trên.

Thứ ba, nhóm nghiên cứu xem xét kết quả hoạt động của các DNNN mới được cổ phần hoá gần đây trong mối quan hệ với điều hành kinh tế được PCI đo lường. Kết quả cho thấy các DNCPH có kết quả hoạt động tốt hơn tại những tỉnh có điểm số PCI cao hơn, một kết quả có tầm ảnh hưởng quan trọng đối với các nhà hoạch định chính sách Việt Nam. Đa số các nhà phân tích kinh tế Việt Nam đều cho rằng đặc trưng của cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam là “thiếu tầng lớp trung gian”, nghĩa là

có quá ít các doanh nghiệp trong nước thuộc nhóm vừa và lớn nằm giữa các công ty đa quốc gia lớn và các doanh nghiệp khá nhỏ Việt Nam khác (WB 2006: 14, Freeman 2005: 349)¹². Việc thiếu vắng nhóm doanh nghiệp năng động có vai trò là động lực tăng trưởng, giải quyết việc làm tại các nền kinh tế đang phát triển đã tạo ra một số quan ngại từ phía các nhà hoạch định chính sách Việt Nam trong khi đang chuẩn bị sẵn sàng cho việc hội nhập sâu rộng hơn vào thị trường quốc tế. Mặc dù quy mô của hầu hết các DNTN Việt Nam đang tăng lên nhưng vẫn còn quá nhỏ để cạnh tranh trên thị trường quốc tế. Trong mẫu điều tra doanh nghiệp của PCI 2007, chỉ khoảng 3% DNTN hoạt động sản xuất có tổng tài sản trên 50 tỷ đồng (tương đương khoảng 3,1 triệu đô la Mỹ), và chỉ khoảng 7% sử dụng trên 200 lao động. Trước đây đã có nhiều hy vọng về khả năng DNCPH Việt Nam có thể phát triển để lấp vào chỗ trống này, vì các doanh nghiệp này thường có quy mô lớn hơn các doanh nghiệp dân doanh khác (ADB 2006). Hơn nữa, DNNN sở hữu nhiều tài sản và các thị trường riêng biệt có thể nhanh chóng hấp dẫn đầu tư nước ngoài, tiếp thu công nghệ và kinh nghiệm quản lý để thúc đẩy tăng trưởng. Nhưng cho đến nay những doanh nghiệp nào trong số các DNNN mới CPH sẽ phát triển để lấp vào chỗ trống này vẫn còn là một ẩn số. Trong khi đã có nhiều nghiên cứu tập trung vào việc mô tả lợi nhuận đạt được của các DNCPH so với các DNNN, lại có quá ít nghiên cứu

12. Thiếu tầng lớp trung gian là một thuật ngữ mang tính ước lệ hơn là việc mô tả chính xác vấn đề nêu ra. Thực tế, Việt Nam thiếu một số lượng lớn các doanh nghiệp cỡ vừa và lớn nội địa.

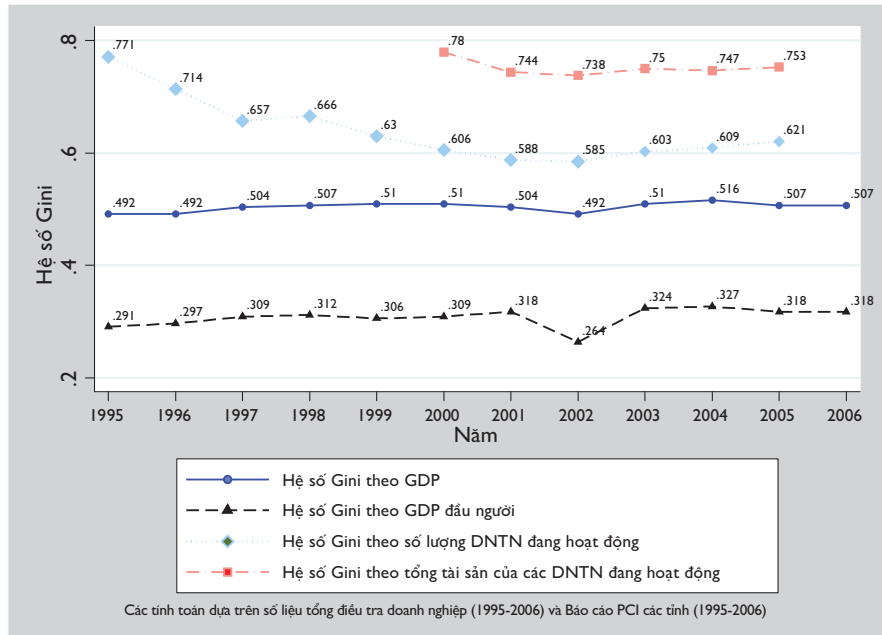
sự dao động về lợi nhuận của các DNNN được cổ phần hóa trong mối quan hệ với hoạt động điều hành kinh tế cấp tỉnh.

Thứ tư, thảo luận về một sân chơi bình đẳng cho các DNCPH đưa đến thảo luận về một môi trường cạnh tranh sòng phẳng, không phân biệt đối xử giữa các doanh nghiệp trong nền kinh tế Việt Nam. Qua những thảo luận của chúng tôi với các doanh nghiệp FDI cho thấy họ cũng đang gặp phải nhiều trở ngại giống như các doanh nghiệp trong nước (Báo cáo MPI/STAR 2005: 78-81). Vì các cam kết BTA/WTO cùng với các quy định pháp lý của Việt Nam tương ứng đều hướng tới việc tạo ra một môi trường kinh doanh đồng nhất, không phân biệt đối xử giữa các hình thức sở hữu, nhóm nghiên cứu đã tập trung sâu hơn vào mối quan hệ giữa các chỉ tiêu PCI và các cam kết WTO. Phân tích này cung cấp một phương pháp theo dõi, giám sát các hoạt động cải cách nhằm xem xét kết quả các cam kết thương mại quốc tế của Việt Nam đã đóng góp như thế nào vào sự cải thiện của môi trường kinh doanh đối với các DNTN trong nước. Quá trình theo dõi đó có vai trò quan trọng trong việc tận dụng tối đa những lợi thế của nỗ lực cải cách nhiều mặt.

Tình trạng phát triển mất cân đối giữa các tỉnh ngày càng tăng

Mặc dù có những thành công về kinh tế đáng kể ở cấp độ quốc gia như đề cập ở trên, một điều ngày càng trở nên rõ ràng là lợi ích trong việc tăng trưởng của KTTN đã không được chia sẻ công bằng trong cả nước. Thực tế, theo báo cáo ADB (2007) về sự mất công

Hình 7: Hệ số Gini cấp tỉnh cho các chỉ tiêu phát triển chính (0 là công bằng tuyệt đối; 1 là bất công bằng tuyệt đối)¹⁴



bằng ở châu Á cho thấy nguyên nhân chính tình trạng không công bằng ở Việt Nam là do sự khác biệt vùng miền lãnh thổ. Số liệu từ Tổng cục Thống kê đã khẳng định một phần đối với nhận định này; mười tỉnh/thành phố chiếm tới 70% số lượng công ty đăng ký và 64% vốn đăng ký trong năm 2006. Cũng mười tỉnh/thành phố đó chiếm tới 42% GDP và 60% các DNTN đang hoạt động. Tất nhiên, hội tụ kinh tế là một đặc điểm của phát triển; chắc chắn (và cũng dễ hiểu) các doanh nghiệp muốn chọn địa điểm hoạt động của mình gần các thị trường và nhà cung cấp lớn. Tuy nhiên, sự cách biệt kéo dài như thế này có thể dẫn tới những hậu quả kinh tế, xã hội và chính trị cần được giải quyết.

Một cách để minh họa hiện trạng không công bằng là thông qua cách tính Hệ số Gini cấp tỉnh. Hệ số Gini là thước đo đánh giá sự không công bằng về thu nhập, trong đó 0 có nghĩa là hoàn toàn công bằng

và 1 thể hiện sự hội tụ tài sản cực đoan cao độ¹³. Việc phân phối tài sản hợp lý nằm trong khoảng 0,24 tới 0.4 – còn các xã hội bất công cao như Mexico và Brazil có điểm số trong khoảng 0.55 và 0.6. Mặc dù công thức này ban đầu được xây dựng để đo lường sự không công bằng giữa các cá nhân trong xã hội, việc áp dụng công thức để đo lường các địa phương trong một quốc gia cũng khá đơn giản, chỉ cần thay thế các tỉnh thay cho các cá nhân.

Nhằm đo lường sự mất công bằng giữa 64 tỉnh thành tại Việt Nam, chúng tôi đã xây dựng hệ số Gini cho bốn chỉ tiêu quan trọng của phát triển kinh tế từ năm 1995 tới năm 2006. Kết quả cho thấy sự mất công bằng cấp tỉnh đã có

13. $Gini = \frac{\sum_{i=1}^n \sum_{j=1}^n |x_i - x_j|}{2n^2 \bar{x}}$ trong đó x là giá trị

cấp tỉnh quan sát, n là số lượng giá trị quan sát và x là giá trị trung vị. i và j là điểm số của từng tỉnh

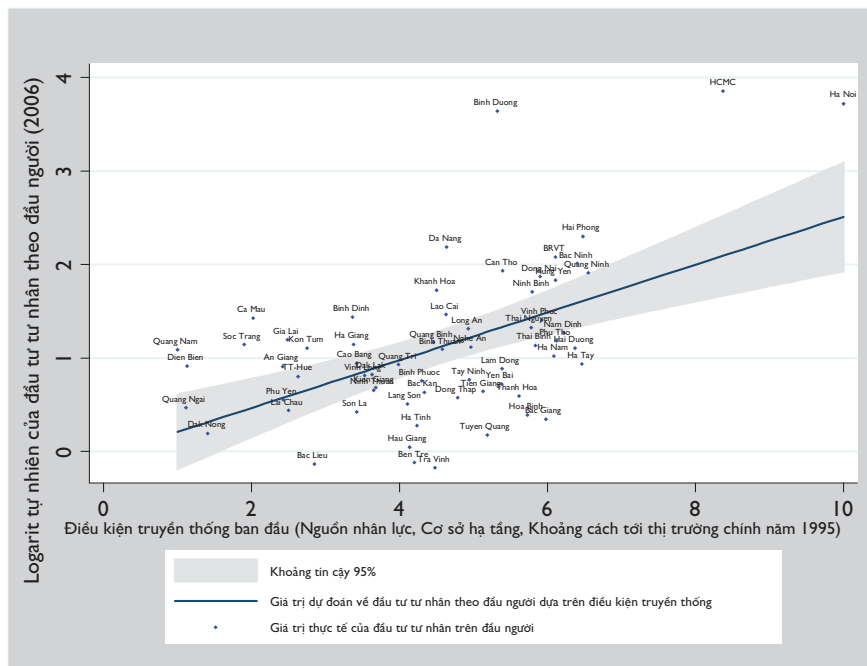
14. Bất công bằng tuyệt đối có nghĩa là một đơn vị (tức là một tỉnh) chịu trách nhiệm cho tất cả thu nhập và đầu tư của cả nước.

từ năm 1995. Hệ số Gini đối với GDP (đường màu xanh trong Hình 7) duy trì khá ổn định ở mức 0.5. GDP bình quân đầu người (màu hồng tím) thấp hơn (vào khoảng 0.3) và dao động mạnh hơn, có lẽ do nguyên nhân lao động di cư ra khỏi các vùng nghèo. Mặc dù các hoạt động cải cách kinh tế đã thúc đẩy hoạt động của DNTN nông thôn vào giữa những năm 90 và đưa hệ số Gini từ mức 0.77 xuống 0.58 vào năm 2000, hệ số này gần đây đã tăng trở lại, ở mức 0.62 vào năm 2006. Tổng đầu tư còn mất cân bằng hơn giữa các tỉnh, nằm ở mức 0.72.

Các điều kiện truyền thống ban đầu – đo bằng nguồn nhân lực năm 1995, cơ sở hạ tầng năm 1995, và khoảng cách (tính bằng ki-lô-mét) từ hai thành phố lớn nhất – đóng vai trò quan trọng khi lý giải mức độ hội tụ kinh tế. Sử dụng phương pháp phân tích hồi quy, các điều kiện này chiếm 46% sự khác nhau trong GDP bình quân trên đầu người, 52% sự khác nhau trong GDP, 84% sự khác nhau trong số các doanh nghiệp đang hoạt động và 55% sự khác nhau trong đầu tư. Nhưng các điều kiện truyền thống không phải là yếu tố quyết định toàn bộ sự khác biệt trong tăng trưởng kinh tế, như thấy trong Hình 8, các tỉnh nằm trên đường thẳng phát triển nhanh hơn dự đoán dựa vào điều kiện truyền thống. Những tỉnh tốc độ phát triển cao bao gồm ví dụ: i) TP. HCM (điều kiện truyền thống cao); ii) Bình Dương và Đà Nẵng (điều kiện truyền thống hạng trung); iii) và Bình Định, Cà Mau, và Quảng Nam (điều kiện truyền thống thấp).

Vậy điều gì làm cho đầu tư giữa các tỉnh vẫn khác nhau như vậy, sau khi

Hình 8: Dự đoán đầu tư sử dụng điều kiện truyền thống



đã tính đến các điều kiện truyền thống? Như đã được chứng minh từ ba cuộc điều tra PCI, yếu tố chủ chốt giải thích việc các tỉnh phát triển vượt qua khỏi các điều kiện truyền thống là chất lượng điều hành kinh tế. Hình 4 trong Chương I cho thấy tương ứng với mỗi điều kiện ban đầu, các tỉnh điều hành kinh tế tốt sẽ phát triển nhanh hơn các tỉnh có điều kiện tương tự. Quảng Ngãi và Bình Định là hai ví dụ thường được nhắc tới, nhưng còn rất nhiều các cặp tỉnh khác có điều kiện xuất phát điểm tương đối giống nhau nhưng phát triển khác nhau (ví dụ Vinh Phúc và Phú Thọ, Dak Lak và Dak Nông, Vinh Long và Trà Vinh).

Nhìn chung, điều hành kinh tế tốt sẽ đem lại tăng trưởng kinh tế trên phạm vi cả nước. Tỉnh trung vị chỉ cần tăng chỉ số PCI trên ba điểm thì sẽ có thêm mười ba tỉnh khác tăng điểm số PCI đã tính trọng số của mình lên trên điểm trung

vị của 2006. Hơn nữa, “hệ số hội tụ”, chỉ số rất có ích lấy từ thay đổi hồi qui trong điểm số PCI đã tính trọng số giữa hai năm 2006 và 2007 trên mốc điểm số của năm 2006, hàm ý rằng các tỉnh xếp hạng thấp đang cải thiện tiêu chuẩn điều hành kinh tế nhanh hơn các tỉnh xếp hạng cao.

Xem xét kỹ lưỡng hơn, tình hình không quá khả quan như vậy. Để tránh tình trạng phân hóa ngày càng cao, các tỉnh xếp hạng thấp cần nỗ lực cải thiện điều hành kinh tế nhiều hơn các tỉnh khác. Bảng 8 kiểm định giả thuyết này bằng cách chia các tỉnh theo nhóm của PCI 2006, và thấy rằng các tỉnh cải thiện điều hành nhiều nhất nằm trong nhóm *Trung bình và Tương đối thấp*. (Điều này có thể hiểu được vì các tỉnh xếp hạng thấp có nhiều lĩnh vực cần cải thiện hơn.) Nhưng cũng có thể thấy rằng các tỉnh trong nhóm *Tốt* lại cải thiện nhanh hơn các tỉnh trong nhóm *Khá*. (Có thể thấy

điều này qua cải cách ở tỉnh trung vị, và qua hệ số hội tụ cao hơn.) Nói cách khác, các tỉnh xếp hạng *Tốt* đang thu hẹp khoảng cách hay nhập vào nhóm các tỉnh xếp hạng *Rất tốt* với tốc độ nhanh hơn các tỉnh thuộc nhóm *Khá* đang thu hẹp khoảng cách với nhóm *Tốt*.

Điều này đang dẫn tới sự hình thành nhóm riêng biệt các tỉnh điều hành tốt nhất, thực ra đây cũng là một kết quả tích cực. Nhưng mặt khác, các tỉnh nằm trong nhóm *Thấp* năm 2006 lại cải thiện chậm nhất, chỉ nhanh hơn nhóm *Rất tốt* một chút. Hệ số hội tụ có ý nghĩa thống kê và mang giá trị dương, cho thấy khoảng cách điều hành giữa các tỉnh thấp và các tỉnh khác ngày càng tăng.

Nếu xu hướng này tiếp diễn và quan hệ mật thiết giữa điều hành kinh tế và tăng trưởng được giữ nguyên, có thể dự đoán rằng hệ số Gini cấp tỉnh sẽ còn xấu đi trong tương lai. Những tỉnh điều hành tốt hơn sẽ đóng góp ngày càng nhiều vào tổng sản phẩm quốc nội, còn các tỉnh điều hành

kém hơn, hay có điều kiện truyền thống không tốt sẽ tụt hậu. Di chuyển lao động và lao động nhập cư cũng sẽ làm giảm bớt phần nào (WB 2006), nhưng về cơ bản, các tỉnh nghèo hơn cần phải cải thiện mạnh mẽ năng lực điều hành kinh tế và phát triển bền vững nhằm cải thiện đời sống người dân.

Cần phải biết gốc rễ của việc chậm chạp trong cải thiện năng lực điều hành kinh tế đối với các tỉnh xếp hạng thấp thì mới có thể giải quyết được vấn đề. Một yếu tố nổi lên từ số liệu PCI là nhóm các tỉnh xếp hạng thấp đã bắt kịp các tỉnh khác trong Chi phí gia nhập thị trường và Tiếp cận đất đai. Điểm yếu của các tỉnh này nằm ở giai đoạn cải cách thứ hai. Đặc biệt, so với điểm trung vị toàn quốc trong các chỉ số về Tính minh bạch, Chi phí thời gian, Tính năng động, Chính sách phát triển KTTN, Đào tạo Lao động, và Thiết chế pháp lý, các tỉnh này kém rất xa. Tóm lại, doanh nghiệp không có nhiều khó khăn trong khởi sự kinh doanh ở các tỉnh xếp hạng thấp, nhưng có

nguy cơ là các doanh nghiệp có thể đối mặt với những rủi ro và chi phí không đoán trước được trong giai đoạn hậu đăng ký kinh doanh. Để giảm thiểu (hay đảo ngược chiều) xu thế bất bình đẳng giữa các tỉnh, cần phải giúp các tỉnh xếp hạng thấp học bài học kinh nghiệm của các tỉnh xếp hạng cao, đặc biệt là các tỉnh trong khu vực có điều kiện địa lý hay kinh tế xã hội tương tự.

Từ Hộ kinh doanh cá thể trở thành Doanh nghiệp

Tháng Bảy năm 2006, báo cáo của WB do tác giả Wim Vijverberg soạn đã nghiên cứu sự khác nhau giữa Điều tra hộ kinh doanh cá thể hàng năm và Điều tra mức sống dân cư. Nghiên cứu thấy rằng số hộ kinh doanh cá thể thực ra cao hơn khoảng 7% so với con số ước tính của Tổng cục Thống kê là 2,9 triệu hộ. Báo cáo này cũng cho thấy có tương quan thấp giữa chỉ số PCI 2005 và sự tăng trưởng của các hộ kinh doanh, và lý giải rằng nhóm đối tượng này

Bảng 8: Các chỉ tiêu điều hành được cải thiện, theo nhóm năm 2006

| Nhóm xếp hạng theo năm 2006 | Số tỉnh | Cải thiện trung vị trên chỉ số PCI có trọng số | Độ lệch chuẩn của cải thiện | Hệ số hội tụ |
|-----------------------------|---------|--|-----------------------------|---------------|
| Rất tốt | 2 | -1,64 | 1,72 | không áp dụng |
| Tốt | 7 | 2,50 | 2,99 | -0,34 |
| Khá | 18 | 2,31 | 5,05 | -0,08 |
| Trung bình | 19 | 3,37 | 4,85 | -0,35 |
| Tương đối thấp | 11 | 4,69 | 4,60 | -1,41 |
| Thấp | 7 | 2,12 | 4,25 | 0,14 |

Hệ số hội tụ bằng β_i trong phương trình $\Delta PCI_{2007-2006} = \beta_1 PCI_{2006} + \beta_2 T_i + \beta_3 T_i * PCI_{2006}$, T_i đại diện cho nhóm năm 2006, i chỉ các nhóm. Nhóm *Rất tốt* và *Tốt* được coi là một nhóm

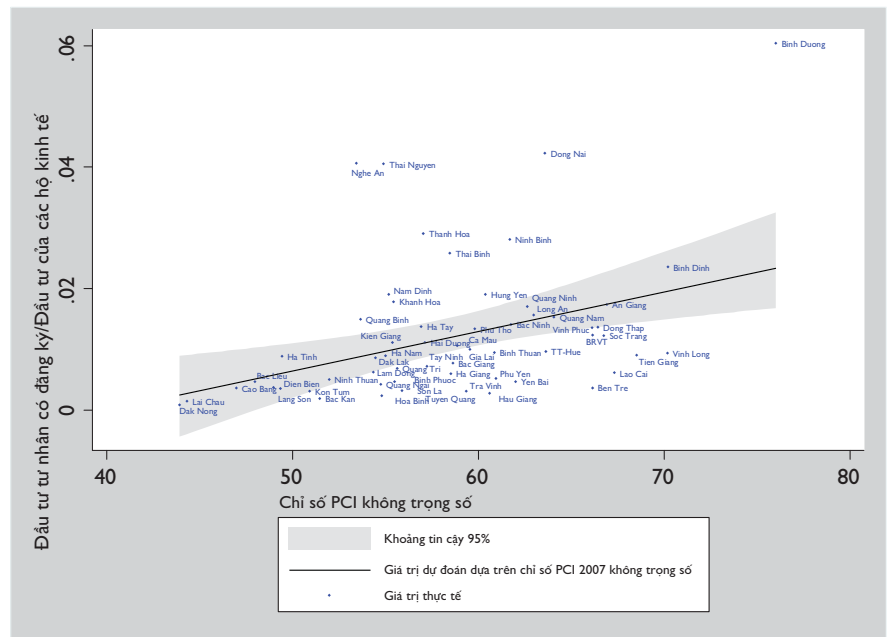
có những nhu cầu khác với doanh nghiệp. Nhưng đây có lẽ chỉ là một phần câu trả lời.

Hộ kinh doanh không bắt buộc phải luôn luôn nằm trong nền kinh tế không chính thức, họ có thể chính thức hoá hoạt động của mình. Theo suy nghĩ thông thường “chính thức hoá” có nghĩa là họ phải ĐKKD tại Sở KHĐT tỉnh. ĐKKD có lợi cho doanh nghiệp ví dụ về khả năng xuất khẩu, có hoá đơn giá trị gia tăng, có thể vay vốn hay huy động vốn bên ngoài, và có thể được ưu đãi đầu tư. Khi hộ kinh doanh từ chối không đi theo lộ trình nghe có vẻ tương đối đơn giản này, chắc phải có lý do nào đó về ý định của hộ kinh doanh hay môi trường kinh doanh (Taussig và Phạm, 2004). Báo cáo của WB chỉ bao gồm hộ kinh doanh, mà không bao gồm doanh nghiệp đã chính thức hoá. Báo cáo này bỏ qua những hộ kinh doanh thành công nhất đã trở thành doanh nghiệp chính thức, do đó trong mẫu điều tra chỉ còn: i) hộ kinh doanh không tham vọng; hay ii) những hộ kinh doanh muốn ở lại nền kinh tế không chính thức vì những lý do khác.

Tại sao một số hộ kinh doanh không muốn ĐKKD? Nhiều hộ kinh doanh có lẽ không muốn chính thức hoá vì muốn giảm nhẹ gánh nặng thuế. Trên lý thuyết, hộ kinh doanh cũng phải đăng ký mã số thuế và đóng thuế, nhưng có vẻ như hộ kinh doanh đóng ít thuế hơn doanh nghiệp chính thức, do hoạt động của họ thiếu minh bạch và ít bị cơ quan cấp tỉnh giám sát (CIEM, 2004). Yếu tố thứ hai thường gặp trong các nền kinh tế quá độ, là hộ kinh doanh không muốn chính thức hoá do

Hình 9: Tương quan giữa “Chính thức hóa hoạt động của hộ kinh doanh và Điều hành kinh tế”

(Cấp độ quốc gia – bỏ qua các thành phố trực thuộc Trung ương)



điều hành kinh tế kém, bởi vì: i) chi phí tuân thủ các quy định, ví dụ như phí ĐKKD và thanh, kiểm tra cao (Kaufman và Kaliberda 1996, Johnson, Kaufman, Shleifer 1997); và ii) hộ kinh doanh trong nền kinh tế phi chính thức có thể tránh sự giám sát của các quan chức trực lợi, những người sẽ tìm kiếm các khoản chi phí không chính thức nếu biết thực sự hoạt động của doanh nghiệp (UNIDO 1998:49).

Hạn chế về số liệu khiến khó kiểm chứng những giả thuyết về chính thức hoá, số liệu PCI là nền tảng cho phân tích này. Trong mẫu điều tra PCI có 3600 doanh nghiệp bắt đầu kinh doanh từ hình thức hộ gia đình, nên có thể kiểm định trực tiếp tác động của điều hành kinh tế đối với quyết định chính thức hoá của doanh nghiệp.

Hình 9 nghiên cứu quan hệ giữa điều hành và chính thức hoá ở cấp tỉnh. Trục Y là tỷ lệ phần trăm các

hoạt động kinh doanh không chính thức đã được chính thức hoá tại 1 tỉnh (Tổng tài sản từ Điều tra doanh nghiệp của Tổng cục Thống kê/Tổng tài sản từ Điều tra hộ kinh doanh hàng năm). Trục X là điểm PCI không có trọng số. Phân tích này bỏ ra ngoài các thành phố do chênh lệch quá lớn - mức độ chính thức hoá ở Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh là 20%, so với tối đa là 6% cho các tỉnh khác. Như thể hiện tại Hình 9, rõ ràng rằng hoạt động kinh doanh chính thức có tỷ trọng cao hơn đối với các tỉnh điều hành tốt. Kết quả trực tiếp từ điều hành tốt là các tỉnh này có nguồn thu từ thuế cao hơn và có thể dành nguồn thu cho dịch vụ xã hội và cơ sở hạ tầng.

Sử dụng biểu đồ điểm để phân tích hiện tượng này thực ra là không đủ để phản ánh hết được các nhân tố khác nhau có ảnh hưởng tới quyết định của doanh nghiệp. Doanh nhân đánh giá rủi ro chính thức

hoá khác nhau, tùy theo qui mô và ngành nghề của doanh nghiệp, bên cạnh các yếu tố cá nhân khác. Cần sử dụng phân tích hồi qui đa biến đối với quyết định của doanh nghiệp thì mới phát hiện ra logic thật sự của chính thức hoá. Phụ lục 3 mô tả các mô hình hồi qui phân tích quyết định chính thức hoá của doanh nhân, dựa vào 3600 quan sát trong điều tra PCI (những doanh nghiệp bắt đầu kinh doanh dưới hình thức hộ gia đình).

Hai biến phụ thuộc được sử dụng cho kiểm định. Trước hết, hộ kinh doanh mất bao nhiêu tháng để chính thức đăng ký sau khi khởi sự kinh doanh, kiểm soát theo tình và đặc điểm của doanh nghiệp như tuổi, qui mô, ngành nghề, và liệu doanh nghiệp có GCNQSDĐ hay không. Giữ các nhân tố khác không đổi, chỉ số PCI không trọng số cho kết quả nhất quán và có ý nghĩa thống kê.

Vì vậy, các hộ kinh doanh trong các tỉnh điều hành kinh tế tốt hơn (giả định những hoạt động điều hành tốt xảy ra trước thời điểm phân tích chỉ số PCI) hoạt động trong khu vực không chính thức trong thời gian ngắn hơn rất nhiều so với các hộ kinh doanh ở tỉnh có chất lượng điều hành kinh tế kém hơn. Bảng 9 minh họa điều này một cách chi tiết bằng cách mô phỏng thời gian dự đoán các hộ kinh doanh hoạt động trước khi đăng ký chính thức thành doanh nghiệp. Trong khi khoảng thời gian này đang giảm đi, ở mỗi mốc tuổi của hộ kinh doanh, những hộ ở các tỉnh thuộc nhóm *Rất tốt* và *Tốt* thường dễ chuyển sang chính thức hoá hoạt động kinh doanh của họ hơn. Một biến phụ thuộc thứ hai, khá tương tự cũng được đánh giá trong

Bảng 9: Chính thức hóa hoạt động của hộ kinh doanh phân theo nhóm xếp hạng chỉ số PCI 2007

(Số tháng dự tính kể từ khi thành lập đến lúc đăng ký)

| Nhóm xếp hạng năm 2007 | Tuổi của doanh nghiệp (Số năm kể từ khi thành lập) | | | |
|------------------------|--|--------|-------|-------|
| | 15 Năm | 10 Năm | 7 Năm | 2 Năm |
| Rất tốt | 5,08 | 0,69 | 0,21 | 0,03 |
| Tốt | 6,27 | 0,85 | 0,26 | 0,04 |
| Khá | 7,80 | 1,05 | 0,32 | 0,04 |
| Trung bình | 9,79 | 1,32 | 0,40 | 0,05 |
| Tương đối thấp | 12,38 | 1,66 | 0,50 | 0,09 |
| Thấp | 15,78 | 2,11 | 0,62 | 0,11 |

Các kết quả mô phỏng dựa trên những hồi quy có trong Phụ lục 3. Các mô phỏng trong STATA sử dụng Clarify. Để biết thêm chi tiết chương trình này, xem thêm King, Gary, Michael Tomz, Jason Wittenberg. 2000. "Thực hiện phần lớn các phân tích thống kê: Cải thiện việc luận giải và trình bày", Tạp chí Khoa học Chính trị Mỹ 44(2): 347-361.

Phụ lục 4 – số năm kể từ khi hộ kinh doanh đăng ký hoạt động của mình dưới hình thức doanh nghiệp. Kết quả của cách tiếp cận thứ hai này khẳng định kết quả phân tích thứ nhất; trung bình các hộ kinh doanh ở các tỉnh điều hành kinh tế tốt hơn đăng ký thành doanh nghiệp sớm hơn 1,5 năm.

Phân tích hồi quy đa biến cho thấy một số nhân tố cụ thể của điều hành kinh tế đóng vai trò quan trọng nhất đối với việc chính thức hóa hoạt động của hộ kinh doanh. Như dự kiến, cải thiện Chi phí gia nhập thị trường và Tiếp cận đất đai đem lại kết quả rất lớn. Khả năng nhận biết hai biện pháp này giúp giảm chi phí để chính thức hóa và gỡ rào cản để có được mặt bằng sản xuất kinh doanh mới đáp ứng cho việc mở rộng quy mô. Cải thiện tính ổn định trong quyền sử dụng đất đai cũng làm giảm rủi ro đối với khoản đầu tư của doanh nghiệp trên chính trên mặt bằng kinh doanh của họ. Giảm Ưu đãi

đối với DNNN cũng làm tăng việc chính thức hóa bằng cách tạo lập một sân chơi bình đẳng hơn cho các doanh nghiệp mới. Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh đóng vai trò rất quan trọng, vì nó biểu thị việc chính quyền tỉnh bắt kịp với nhu cầu của các DNTN, giảm được các chi phí ẩn trong môi trường kinh doanh. Cuối cùng, điểm số của Đào tạo Lao động và Thiết chế Pháp lý có tương quan nghịch với thời gian các chủ hộ kinh doanh lựa chọn ở lại trong khu vực phi chính thức. Hệ số của chỉ số Thiết chế pháp lý khá lớn và có tương quan trái chiều, ngụ ý lòng tin của doanh nghiệp vào hệ thống tòa án sẽ làm giảm rủi ro. Các chủ hộ kinh doanh ở những tỉnh có hệ thống pháp lý được sử dụng nhiều hơn tin rằng họ có thể hoạt động trong khu vực chính thức mà không bị phiền nhiễu thái quá; hoặc họ có thể khiếu kiện nếu gặp phải phiền nhiễu. Một điều đáng ngạc nhiên là Chi phí không chính thức không liên quan đến các

quyết định chính thức hóa trong bất kỳ một điều kiện cụ thể nào.

Kết quả hoạt động của các DNNN sau cổ phần hóa

Trong phần này, nhóm nghiên cứu đánh giá tác động của điều hành kinh tế tốt đến kết quả hoạt động của các DNNN sau cổ phần hóa. Kết quả hoạt động của các DNNN sau cổ phần hóa ở Việt Nam rất quan trọng vì nhiều lý do. Việc tìm ra những cách thức để các công ty cổ phần này hoạt động trong môi trường cạnh tranh quốc tế có ý nghĩa quan trọng về mặt chính sách đối với sự phát triển kinh tế Việt Nam bởi lẽ chúng đóng góp tương đối lớn vào giải quyết việc làm, hoạt động tập trung trong một số ngành xuất khẩu quan trọng, và thực tế là phần lớn các công ty cổ phần niêm yết trên thị trường chứng khoán vốn là các DNNN. Trên thực tế, Quỹ đầu tư Mekong Capital, một trong những Quỹ mạo hiểm thành công nhất sắp thành lập một quỹ chỉ bao gồm các DNNN sau cổ phần hóa¹⁵. Đã có nhiều nghiên cứu tập trung vào kết quả hoạt động sau cổ phần hóa (Vu 2005, Gainsborough 2003, Painter 2005, Sjolholm 2006, Nguyen Van Huy 2006).

Tính đến cuối năm 2006, Chính phủ Việt Nam đã cổ phần hóa được gần 3.500 doanh nghiệp. Theo Vu (2005), cổ phần hóa có thể được

thực hiện dưới bốn hình thức: (1) giữ nguyên phần vốn của Nhà nước và phát hành thêm cổ phiếu; (2) bán một phần cổ phần hiện tại của Nhà nước; (3) chia tách và bán một phần DNNN; và (4) bán toàn bộ cổ phần của Nhà nước cho người lao động và nhà đầu tư tư nhân (một phương pháp áp dụng với hầu hết các DNNN làm ăn thua lỗ).

Nhìn chung, kết quả của việc cổ phần hóa khá tích cực, mặc dù tốc độ cổ phần hóa vẫn chậm hơn so với những tuyên bố mà Chính phủ đưa ra. WB và CIEM đều đưa ra kết luận cổ phần hóa nhìn chung có lợi cho hoạt động của doanh nghiệp. 93% DNNN sau cổ phần hóa tin rằng kết quả hoạt động của họ đã tăng lên (Vu 2005: 3), và WB (2006) chỉ ra rằng doanh thu của các công ty cổ phần tăng lên 13% và lợi nhuận sau thuế cao hơn 9% so với các DNNN chưa thực hiện cổ phần hóa (WB 2007: 63).

Tính đến nay, phân tích về cổ phần hóa tập trung vào so sánh các DNNN sau cổ phần hóa với các DNNN hiện tại. Cách tiếp cận này khá hữu ích nhưng còn hạn chế. Trước tiên, việc so sánh sẽ là không sát thực tế khi thiếu đi đánh giá về các lý do dẫn đến việc lựa chọn các DNNN lúc ban đầu để tiến hành cổ phần hóa. Bởi lẽ một phần lý do của việc lựa chọn các DNNN để cổ phần hóa phụ thuộc vào khả năng tạo ra lợi nhuận và khả năng mở rộng của các doanh

nh nghiệp này trong điều kiện cạnh tranh của thị trường (xét cho cùng thì những thành công ban đầu là cần thiết để có được sự tán thành, ủng hộ cho việc nhân rộng trong tương lai), sẽ khó thuyết phục rằng các lý do của sự lựa chọn ban đầu sẽ không tiếp tục phát huy tác dụng trong môi trường sau cổ phần hóa. Trong những trường hợp này, đồng thời cũng là những trường hợp phổ biến, các doanh nghiệp được lựa chọn để cổ phần hóa sẽ vẫn hoạt động tốt hơn các DNNN khác bất kể việc chúng có được cổ phần hóa hay không.

Thứ hai, các nghiên cứu trước đây thường không để ý đến sự khác biệt về kết quả hoạt động giữa các DNNN sau cổ phần hóa và hay gộp chúng vào thành một nhóm. Như chỉ ra trong Bảng 10, kết quả hoạt động của các DNNN sau cổ phần hóa có mức dao động khá lớn. Trong số các doanh nghiệp tham gia vào nghiên cứu PCI, tỷ lệ lợi nhuận tự khai báo của 333 DNNN sau cổ phần hóa (trải rộng trong 58 tỉnh/thành phố) cao hơn bình quân các DNTN. 48% số DNNN sau cổ phần hóa có lợi nhuận chiếm trên 5% tổng vốn đầu tư so với tỷ lệ 20% của toàn mẫu doanh nghiệp tham gia điều tra PCI. Tuy nhiên, 38% số DNNN sau cổ phần hóa có lợi nhuận ở mức khá thấp và 14% làm ăn không có lãi trong năm 2006. Nhân tố nào lý giải sự dao động đáng kể này?

15. <http://www.mekongcapital.com/vaf.htm>

Bảng 10: Kết quả hoạt động của các doanh nghiệp nói chung và DNNN sau cổ phần hóa

| | | | | |
|--|--|---|--|---|
| PCI Câu hỏi 11_3: Nhận định nào dưới đây phù hợp với tình hình hoạt động chung của doanh nghiệp bạn trong năm 2006? (Tỷ lệ của Lợi nhuận hay Thua lỗ sau khi lấy tổng doanh thu trừ đi các khoản thuế và chi phí hoạt động trên Tổng đầu tư). Chỉ được chọn một nhận định phù hợp. | 1. Thua lỗ lớn | 2. Thua lỗ ít | 3. Hòa vốn | 4. Tỷ lệ lợi nhuận trên tổng vốn đầu tư dưới 2,5% |
| Đối với toàn bộ mẫu gồm 6.700 doanh nghiệp (%) | 1,07 0,6 | 8,84 6,31 | 10,28 6,91 | 36,79 21,92 |
| PCI Câu hỏi 11_3: Nhận định nào dưới đây phù hợp với tình hình hoạt động chung của doanh nghiệp bạn trong năm 2006? (Tỷ lệ của Lợi nhuận hay Thua lỗ sau khi lấy tổng doanh thu trừ đi các khoản thuế và chi phí hoạt động trên Tổng đầu tư). Chỉ được chọn một nhận định phù hợp. | 5. Tỷ lệ lợi nhuận trên tổng vốn đầu tư từ 2,6% đến 5% | 6. Tỷ lệ lợi nhuận trên tổng vốn đầu tư từ 5,1% đến 10% | 7. Tỷ lệ lợi nhuận trên tổng vốn đầu tư từ 10,1% đến 20% | 8. Tỷ lệ lợi nhuận trên tổng vốn đầu tư trên 20% |
| Đối với toàn bộ mẫu gồm 6.700 doanh nghiệp (%) | 23,27 16,52 | 12,1 21,02 | 5,2 19,52 | 2,45 7,21 |
| Đối với 333 DNNN sau cổ phần hóa (%) | | | | |

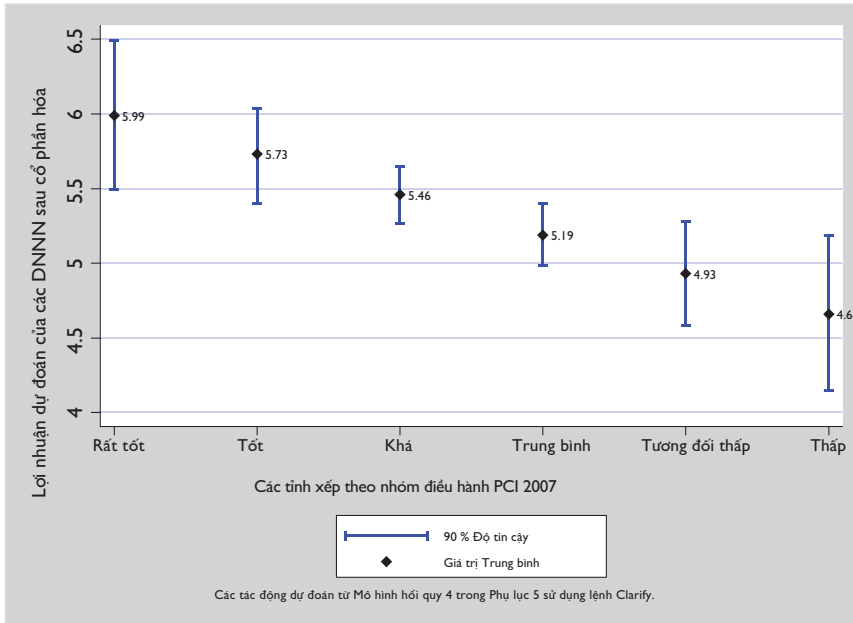
Sử dụng dữ liệu PCI 2007 trong Phụ lục 5, nhóm nghiên cứu tiến hành hồi quy mức lợi nhuận tự báo cáo trong năm 2006 của các DNNN sau cổ phần hóa đối với một loạt các yếu tố cấp độ doanh nghiệp và cấp tỉnh. Có ba yếu tố cấp tỉnh cho thấy có ý nghĩa thống kê. Các doanh nghiệp lớn hơn (dựa trên quy mô tài sản trong năm 2006) cho biết họ thu được mức lợi nhuận cao hơn. Cách luận giải tối ưu cho tương quan này là các doanh nghiệp lớn hơn cho phép cạnh tranh tốt hơn trên thị trường toàn cầu. Cũng cần lưu ý là quy mô của các doanh nghiệp có thể xuất phát từ khả năng tạo ra lợi nhuận từ những thời kỳ trước. Một nhân tố quan trọng khác trong Phụ lục 5 là nghề nghiệp trước đây của người quản lý doanh nghiệp. Quản lý

DNNN sau cổ phần hóa thường là người quản lý tại DNNN trước đây, điều này cho thấy họ thành công hơn những người quản lý không có mối liên hệ nào trước đây với cơ quan Nhà nước, với hệ số 0,5 trên thang 8 mức lợi nhuận ở bảng trên đây. Mặt khác, những người đã từng là cán bộ Nhà nước trước đây sau đó chuyển đến các DNNN sau cổ phần hóa dường như quản lý không hiệu quả. Mức lợi nhuận của công ty họ thấp hơn một nửa so với công ty do những người chưa làm cán bộ Nhà nước quản lý.

Một điều khá thú vị là không có một chỉ số nào ở cấp tỉnh về các điều kiện truyền thống cho thấy có ý nghĩa về mặt thống kê. Tuy nhiên, các thước đo về chỉ số PCI lại thể hiện là các nhân tố quyết định có ý nghĩa về mặt thống kê

rất cao. Nếu tăng điểm số của chỉ số PCI chưa có trọng số thêm mười điểm, lợi nhuận ước đoán sẽ tăng lên gấp rưỡi. Để minh họa về sự khác biệt trong kết quả hoạt động của các DNNN sau cổ phần hóa ở các mức điểm số PCI khác nhau, Hình 10 thể hiện các mức lợi nhuận dự đoán của các doanh nghiệp (với độ tin cậy 90%) theo từng nhóm tỉnh điều hành phân theo thứ hạng của chỉ số PCI 2007. Các DNNN sau cổ phần hóa thuộc nhóm các tỉnh điều hành *Rất tốt* có mức lợi nhuận dự đoán ở ô số 6 (tỷ lệ lợi nhuận trên tổng mức đầu tư của năm 2006 từ 5% đến 10%), trong khi các tỉnh điều hành *Thấp* có mức lợi nhuận dự đoán gần như dưới một bậc (tỷ lệ lợi nhuận trên tổng mức đầu tư của năm 2006 từ 0 đến 5%).

Hình 10: Lợi nhuận dự tính của DNNN sau cổ phần hoá phân theo nhóm tỉnh về điều hành PCI 2007



Các chỉ số Chi phí gia nhập thị trường, Tính minh bạch, Chi phí thời gian, Ưu đãi đối với DNNN và Chính sách phát triển KTTN đóng vai trò quan trọng trong việc lý giải kết quả hoạt động sau cổ phần và đều có ý nghĩa ở mức 1%¹⁶.

Quan hệ giữa các chỉ số thành phần PCI và các yêu cầu cam kết BTA/ WTO

Bằng việc phê chuẩn hai hiệp định thương mại quan trọng BTA và WTO như là những mốc son trong quá trình hội nhập, Việt Nam đã cam kết xây dựng một môi trường kinh doanh hiện đại hơn, quy định

thể chế tốt hơn và theo định hướng thị trường hơn để nâng cao khả năng cạnh tranh của Việt Nam trên thị trường toàn cầu. Chính Phủ Việt Nam đã khéo léo thực hiện nhiều cải cách cần thiết để đáp ứng những cam kết sâu rộng trong BTA và WTO như một chất xúc tác nhằm hiện đại hoá, hệ thống hoá và cải thiện môi trường pháp lý và thể chế quốc gia cho mọi hoạt động thương mại ở Việt Nam – doanh nghiệp nước ngoài cũng như trong nước, dân doanh cũng như quốc doanh.

Trong sáu năm qua, trên 100 văn bản pháp luật được Việt Nam xây dựng mới và sửa đổi bổ sung đã hoàn thành hai mục tiêu cơ bản – đáp ứng các yêu cầu tuân thủ chặt chẽ BTA và gia nhập WTO theo mục tiêu đề ra, góp phần xây dựng và phát huy nội lực, tăng cường tính hiệu quả của quản lý Nhà nước đối với một nền kinh tế theo định hướng thị trường với khu vực tư

nhân tăng trưởng và giàu mạnh hơn. Hai mục tiêu này gắn kết chặt chẽ với nhau. Thiếu đi sự phát triển mạnh mẽ, liên tục của khu vực tư nhân ở Việt Nam, các mục tiêu kinh tế - xã hội được thể hiện trong quyết tâm thực hiện các hiệp định thương mại - về tăng trưởng trên cơ sở phát huy nhiều nguồn lực, giải quyết việc làm, và tăng thu nhập của người lao động, sẽ không đạt được.

Một câu hỏi then chốt đặt ra đối với các nhà hoạch định chính sách về mối liên hệ giữa BTA/WTO và sự phát triển của KTTN là: Những cải cách then chốt liên quan đến BTA/WTO đã có tác động thực sự như thế nào đến hoạt động kinh doanh ở cấp tỉnh và cấp địa phương, nơi mà các doanh nghiệp tiếp xúc trực tiếp nhất với các cán bộ chính quyền? Mặc dù chỉ số PCI không được thiết kế để giám sát trực tiếp tác động của các hiệp định thương mại, thông tin chỉ số PCI cung cấp về tác động của chính quyền tỉnh đến khu vực KTTN sẽ giúp chúng ta có những cái nhìn sâu sắc để đánh giá tác động “thực tế” của một số những cải cách liên quan đến BTA/WTO. Hiểu biết sâu sắc này cung cấp cho các nhà hoạch định chính sách thông tin, cụ thể về mức độ và hiệu quả của những cải cách liên quan đến BTA/WTO - chẳng hạn như tính công khai minh bạch, đơn giản hoá quy định, cung cấp dịch vụ phát triển doanh nghiệp, và hạn chế những ưu đãi đối với khu vực DNNN – giúp phát triển KTTN của Việt Nam ở cấp cơ sở.

Phần này trước tiên sẽ xem xét những liên kết giữa các hiệp định thương mại và sự phát triển của khu vực KTTN, sau đó đánh giá sâu hơn về cách thức các chỉ tiêu trong

16. Lưu ý, tương quan chặt chẽ giữa Ưu đãi đối với DNNN và kết quả hoạt động sau cổ phần hoá có thể một phần là do các biến nội sinh trong các chỉ tiêu cấu thành nên chỉ số thành phần này, đặc biệt là chỉ tiêu số DNNN đã cổ phần hoá. Cần phải tiến hành thêm một số kiểm định để đánh giá tác động riêng lẻ của từng chỉ tiêu lên chỉ số thành phần.

PCI có thể phản ánh việc thực hiện một số cải cách quan trọng liên quan đến BTA/WTO.

Liên hệ giữa BTA/WTO và chỉ số PCI. Hiệp định BTA và WTO được xây dựng trên cơ sở một số nguyên tắc nền tảng. Cơ bản nhất, các quốc gia không được có chính sách phân biệt đối xử với các đối tác thương mại (đối xử tối huệ quốc) cũng như giữa các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài (đối xử Quốc gia). Các quốc gia cần nỗ lực tăng cường khả năng tiếp cận thị trường cho các đối thủ cạnh tranh nước ngoài, bằng cách giảm các hàng rào chính thức đối với thương mại và đầu tư, và cố gắng không sử dụng các hàng rào phi chính thức và hàng rào phi thuế quan để bù lại tác động của việc giảm thuế và hạn ngạch. Mặc dù BTA và WTO đã đi sâu vào hệ thống thể chế, pháp luật và quản lý nhà nước của Việt Nam và mở rộng khả năng tiếp cận thị trường cho các đối thủ cạnh tranh nước ngoài, ở mức cơ bản nhất, các hiệp định này chỉ mới yêu cầu các tổ chức nước ngoài phải được đối xử tối thiểu như các bên đối tác trong nước và nội dung các quy định trong nước không được ngăn cản đầu tư và thương mại nước ngoài.

Chỉ số PCI, mặt khác, đặt mục tiêu vào điều hành kinh tế giữa các tỉnh, trong đó tập trung vào môi trường kinh doanh của các DNTN trong nước. Chỉ số PCI không điều tra các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoặc thương mại quốc tế. Vì vậy mối liên hệ

trực tiếp và chính thức giữa BTA/WTO và chỉ số PCI sẽ tương đối hạn chế. Các hiệp định thương mại tập trung vào các quyền của nhà đầu tư và thương nhân nước ngoài trong khi đó chỉ số PCI tập trung vào khu vực KTTN của Việt Nam.

Tuy nhiên, sẽ không có nhiều ý nghĩa nếu các luật và quy định được cải thiện do đòi hỏi của các hiệp định thương mại chỉ áp dụng đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Như đã nêu ra ở trên, trong sáu năm qua Việt Nam đã triển khai một phương pháp tiếp cận mang tính hệ thống, với những quan điểm hiện đại tiên tiến để cải cách mà phần lớn trong đó mở rộng một cách nhất quán nhiều cải cách được yêu cầu trong BTA/WTO đối với các DNTN và DNNN. Chẳng hạn, Luật Doanh nghiệp (2005) và Luật Đầu tư (2005) đang nỗ lực để xây dựng một môi trường kinh doanh không phân biệt đối xử trong đó tất cả các loại hình doanh nghiệp được đối xử bình đẳng như nhau.

Sửa đổi gần đây đối với Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng Nhân dân, Ủy ban Nhân dân yêu cầu thông tin về hệ thống luật của Việt Nam phải được công khai rộng rãi đến các doanh nghiệp trong và ngoài nước, ở cả cấp Trung ương và cấp tỉnh. Việc xây dựng những hành lang pháp lý mới, Luật Sở hữu trí tuệ, Bộ Luật tố tụng dân sự, Pháp lệnh về Trọng tài thương mại, Sửa đổi

Luật khiếu nại và tố cáo và Pháp lệnh về thủ tục giải quyết các khiếu kiện hành chính, nhằm đáp ứng các yêu cầu đặt ra trong các hiệp định thương mại.

Các sáng kiến lập pháp (bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, các cơ chế giải quyết tranh chấp hiệu quả khác, các thủ tục tố tụng dân sự tòa án dân sự hiện đại có sự độc lập tư pháp lớn hơn và quyền xem xét lại các quyết định của Chính phủ) vượt xa các yêu cầu cụ thể trong các hiệp định thương mại nhằm đưa ra những cải thiện cơ bản trong quy trình thủ tục và năng lực của hệ thống tư pháp Việt Nam để giải quyết tốt hơn các tranh chấp thương mại và hành chính, bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, đem lại lợi ích cho các doanh nghiệp trong và ngoài nước.

Kết quả của cách tiếp cận chiến lược cải thiện chính sách của Chính phủ Việt Nam cho phép chúng ta kỳ vọng những cải thiện môi trường kinh doanh sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động của khu vực tư nhân trong những lĩnh vực liên quan trực tiếp đến các yêu cầu BTA/WTO, quan trọng không kém, chúng ta cần xác định và chỉ ra những cải cách liên quan đến BTA/WTO không mang lại những cải thiện trên thực tế như mong muốn. Như trình bày tại Bảng I I, trong nhiều trường hợp, những cải thiện (hoặc không cải thiện này) của môi trường kinh doanh liên quan đến các cải cách BTA/WTO được phản ánh trong các chỉ tiêu của PCI.

Bảng 11: Chỉ số thành phần PCI và các cam kết theo BTA/WTO

| Các chỉ số thành phần | Tham chiếu các quy định BTA - WTO | Các yêu cầu của BTA - WTO |
|--------------------------------------|---|--|
| Chi phí gia nhập thị trường | BTA Chương IV, Điều 2 (đối xử quốc gia trong việc thành lập, quản lý, vận hành những dự án đầu tư), Thư trao đổi về thủ tục đầu tư | <p>Những yêu cầu cụ thể nhằm thống nhất và đơn giản hóa thủ tục thành lập doanh nghiệp nước ngoài và các dự án đầu tư, nhưng yêu cầu hạn chế cho việc thành lập doanh nghiệp Việt Nam</p> <p>Mục tiêu là các doanh nghiệp nước ngoài phải được đối xử bình đẳng như các DNTN theo quy định của Luật Doanh nghiệp, vì những thủ tục được quy định trong Luật Đầu tư được các doanh nhân nước ngoài đánh giá cao về tính hiệu quả</p> |
| Tính minh bạch và Tiếp cận thông tin | <p>BTA Chương VI, Điều 1, 2, 3, 4, 6; BTA Chương IV, Điều 5 (những luật, quy định quản lý nhà nước, các thủ tục đầu tư)</p> <p>WTO GATT Chương X cũng quy định rất rõ ràng những nguyên tắc đối xử trong các hiệp định của WTO (Vd: TBT, SPS, GATS)</p> | <p>Luật, quy định và các thủ tục hành chính cũng như số liệu kinh tế phải được công bố và có thể tiếp cận được đối với các doanh nghiệp và Chính phủ nước ngoài.</p> <p>Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND và UBND đã tạo điều kiện thuận lợi, dễ dàng cho việc tiếp cận các cơ sở dữ liệu pháp lý thông qua việc mở rộng, nâng cấp Công báo Chính phủ và thành lập Công báo tỉnh</p> |
| Chi phí không chính thức | BTA Chương VI và WTO GATT Điều X (minh bạch) | Không có những yêu cầu chính thức nào liên quan đến chi phí không chính thức. Giả thiết là rất nhiều quy định về minh bạch và quyền được khiếu kiện các quyết định của Chính phủ sẽ giảm thiểu chi phí không chính thức |
| Ưu đãi DNNN (Môi trường cạnh tranh) | <p>BTA Chương I, Điều 8 (Thương mại hàng hóa); Chương IV, Điều 2 (đầu tư)</p> <p>WTO GATT Điều XVII (trao đổi thương mại)</p> | <p>Nghị định thư gia nhập WTO yêu cầu những trợ cấp làm méo mó quan hệ thương mại sẽ không được áp dụng, bao gồm cả những trợ cấp cho DNNN</p> <p>Các DNNN phải hoạt động trên cơ sở thương mại và không phân biệt đối xử với các nhà cung cấp, khách hàng nước ngoài.</p> |
| Chính sách Phát triển KTTN | <p>BTA Chương III, Phụ lục G (quyền cung ứng dịch vụ) WTO GATS và Biểu cam kết mở cửa thị trường dịch vụ của Việt Nam</p> <p>BTA Chương V BTA Chương IV, Điều 11 và Phụ lục I (Hiệp định WTO về các biện pháp đầu tư liên quan đến thương mại TRIMS/trợ cấp trái luật)</p> <p>WTO GATT Điều XVI (trợ cấp) Hiệp định WTO TRIMS Hiệp định về Trợ cấp và Thuế chống trợ cấp và</p> | <p>Yêu cầu các nhà cung ứng dịch vụ nước ngoài phải được phép cung cấp dịch vụ trực tiếp thông qua một đại diện thương mại ở Việt Nam hoặc cung cấp qua biên giới. BTA bảo đảm doanh nghiệp được quyền quảng bá xúc tiến, đầu tư, bao gồm khả năng tham dự hội chợ thương mại và gửi hàng mẫu qua biên giới để xúc tiến thương mại.</p> <p>Không có những yêu cầu cụ thể liên quan đến “chương trình mục tiêu” của Chính phủ hỗ trợ phát triển KTTN ngoại trừ trường hợp trợ cấp gây méo mó thương mại bình thường</p> |

| Các chỉ số thành phần | Tham chiếu các quy định BTA - WTO | Các yêu cầu của BTA - WTO |
|-----------------------|---|---|
| Đào tạo Lao động | <p>BTA Chương IV, Điều 11 Phụ lục I (TRIMS/trợ cấp bất hợp pháp)</p> <p>WTO GATT Điều XVI (trợ cấp) Hiệp định WTO về các biện pháp đầu tư liên quan đến thương mại TRIMS Hiệp định về Trợ cấp và Thuế chống trợ cấp</p> | <p>Các doanh nghiệp nước ngoài có thể cung ứng dịch vụ đào tạo và dạy nghề</p> <p>Không có những yêu cầu trực tiếp về các chương trình của Chính phủ trên lĩnh vực đào tạo lao động. Tuy nhiên, nếu những chương trình đó phân biệt đối xử với doanh nghiệp nước ngoài, sẽ gây ra tranh chấp thương mại.</p> |
| Thiết chế Pháp lý | <p>BTA Chương VI, Điều 7 (Quy định chung)</p> <p>BTA Chương II, Điều 11, 12, 13, 14 (sở hữu trí tuệ)</p> <p>WTO GATT, Điều X</p> <p>BTA Chương I, Điều 7 (trọng tài thương mại)</p> | <p>Những yêu cầu cụ thể về việc tòa án phải cung cấp các cơ chế giải quyết hiệu quả những tranh chấp thương mại, bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ nước ngoài, kể cả việc áp dụng những biện pháp hình sự đối với các hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ được thực hiện với quy mô thương mại (Bao gồm cả việc cho phép áp dụng những biện pháp khẩn cấp tạm thời nhằm thu giữ ngay những bằng chứng phạm pháp trước khi đối tượng vi phạm kịp tiêu hủy.</p> <p>BTA/WTO yêu cầu minh bạch hóa trong hệ thống tư pháp bao gồm cả công khai những quyết định bằng văn bản của tòa án.</p> <p>BTA yêu cầu các doanh nghiệp Hoa Kỳ hoạt động và kinh doanh thương mại tại Việt Nam phải được tiếp cận với các thủ tục trọng tài theo thông lệ tốt nhất</p> <p>Cần thiết phải có những cải tiến cơ bản trong hệ thống pháp luật của Việt Nam cho các tổ chức nước ngoài, với giả thiết rằng những cải cách này cũng sẽ áp dụng đối với các doanh nghiệp trong nước.</p> |

** BTA/WTO không đưa ra những yêu cầu trực tiếp nào đến có liên quan đến những chỉ số thành phần sau của PCI – Tiếp cận đất đai, Chi phí thời gian tuân thủ các quy định pháp luật, Tính năng động, tiên phong của lãnh đạo tỉnh. Tuy vậy BTA/WTO cũng đưa ra những nguyên tắc bao trùm trên các lĩnh vực mà chỉ số thành phần PCI đo lường, không phân biệt đối xử doanh nghiệp nước ngoài, việc vận dụng chính sách cần thực hiện hợp lý, công bằng, minh bạch và khách quan.*

Sử dụng các chỉ số PCI để phân tích ảnh hưởng tác động của những cải cách có liên quan đến BTA/ WTO đối với khu vực KTTN của Việt Nam. Các chỉ số thành phần PCI cho phép chúng ta đánh giá những cải cách liên quan đến BTA/ WTO có ảnh hưởng như thế nào đến hoạt động của KTTN ở cấp tỉnh. Như đã thảo luận ở trên, nội dung nghiên cứu của chúng tôi không phải để cung cấp một cơ

chế giám sát chính thức việc tuân thủ các hiệp định thương mại, mà là đánh giá xác định mức độ hiệu quả của việc áp dụng thực tiễn tốt của quốc tế (trong các hiệp định thương mại) của các DNTN tại Việt Nam. Đặc điểm của PCI là lấy đối tượng nghiên cứu là tình hình áp dụng các chính sách tại cấp tỉnh cho phép chúng ta có được những hiểu biết mới từ góc độ địa phương thường bị bỏ qua khi nghiên cứu

đánh giá tác động ảnh hưởng của các chương trình cải cách cấp quốc gia, góp phần phát triển một cách tiếp cận đa tầng khi nghiên cứu đánh giá tác động ảnh hưởng của các hiệp định thương mại.

Như đã trình bày trong Bảng 11, sáu chỉ số thành phần sau của PCI cung cấp những cái nhìn từ bên trong về mức độ ảnh hưởng của những cải cách liên quan đến BTA/ WTO trong một vài năm qua.

Chi phí gia nhập thị trường.

Liên quan đến chi phí gia nhập thị trường, Luật Doanh nghiệp (1999) là một thành tựu nổi bật của Việt Nam đã xác định một quy trình rất hiệu quả cho các DNTN có thể thành lập và đăng ký hoạt động. Như đã lưu ý trong Chương I, dữ liệu điều tra PCI cho thấy đã có những tiến bộ vững chắc tại hầu hết các tỉnh/thành phố tại Việt Nam liên quan đến chi phí thời gian và tiền bạc để ĐKKD một doanh nghiệp. Thời gian chờ đợi để hoàn tất thủ tục đăng ký và đăng ký sửa đổi bổ sung vào khoảng từ 7-15 ngày tại một tỉnh trung vị. Ngoài ra, các doanh nghiệp tại một tỉnh trung vị cũng chỉ cần 2,5 giấy phép để có thể khởi nghiệp và không đợi lâu hơn một tháng để hoàn tất toàn bộ các giấy tờ cần thiết theo quy định của pháp luật trước khi hoạt động. Mục tiêu chủ yếu của các quy định BTA/WTO là các doanh nghiệp nước ngoài cũng phải được hưởng lợi những tiến bộ này.

Tính minh bạch. Những sửa đổi, bổ sung của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và xây dựng Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND và UBND

đều đáp ứng những yêu cầu cơ bản của BTA/WTO về minh bạch hóa. Điều này cho phép chúng ta hy vọng rằng trong thời gian tới sẽ có những tiến bộ vượt bậc nâng cao khả năng DNTN tiếp cận những văn bản pháp lý của Trung ương và địa phương, cũng như những tài liệu về quy hoạch, kế hoạch phát triển của địa phương¹⁷. Dữ liệu PCI 2007 cho thấy khoảng 70% đến 75% các DNTN có thể tiếp cận với các văn bản pháp luật của Trung ương một cách dễ dàng, giảm nhẹ so với tỷ lệ ghi nhận năm 2006.

DNTN có thể dễ dàng tiếp cận hơn với các tài liệu quy hoạch, kế hoạch của tỉnh trong năm 2007. Càng ngày càng ít doanh nghiệp cho rằng phải có quan hệ cá nhân mới có thể tiếp cận những nguồn thông tin của chính quyền. Mặc dù lượng thông tin quy phạm pháp luật đăng tải trên các website tỉnh đạt được sự tăng trưởng đáng kể cả về số lượng và chất lượng, nhưng vẫn cần tiếp tục cải tiến hơn nữa. Trong khi TP.HCM đã xây dựng một cơ sở dữ liệu văn bản pháp luật trực tuyến đạt tiêu chuẩn quốc tế cao nhất (rất nhiều nhà nghiên cứu tại Hoa Kỳ sử dụng), một số tỉnh vẫn còn đăng tải rất ít những tài liệu này trên trang web tỉnh mình, những văn bản khác còn khó tiếp cận hơn nữa. Một vài tỉnh thậm chí còn chưa xây dựng trang web riêng.

Rất đáng ngạc nhiên, dữ liệu PCI cũng cho thấy chỉ có khoảng 10% DNTN nhận định rằng việc áp dụng các quy định của pháp luật là có thể dự báo được và tình hình năm 2007 có những thay đổi theo chiều hướng xấu so với năm trước. Có tới 25% số DNTN phản ánh tình trạng khó khăn trong việc tiếp cận những văn bản pháp luật và

quy hoạch của Trung ương và địa phương trong khi ít hơn 10% số DNTN cho rằng dễ dàng tiếp cận những nguồn thông tin đó. Những phân tích trình bày trong Chương I đã nhấn mạnh tầm quan trọng của minh bạch và khả năng tiếp cận các văn bản pháp luật và quy định của Chính phủ đối với các DNTN, vấn đề được cổ súy và yêu cầu bởi các cam kết BTA và WTO. Chính vì vậy, khi xem xét kỹ lưỡng hơn, dữ liệu PCI cũng cho thấy Việt Nam đang phải đối diện với những thách thức to lớn trong quá trình nâng cao khả năng tiếp cận những thông tin pháp luật và quan trọng hơn là đảm bảo rằng những luật lệ và quy định đó phải được vận dụng một cách nhất quán và có thể dự đoán được.

Chi phí không chính thức. Bảng I I cho thấy, một mặt BTA và WTO không đưa ra những yêu cầu trực tiếp liên quan đến vấn đề tham nhũng, nhưng cũng gửi một thông điệp rất mạnh mẽ rằng minh bạch hóa sẽ tạo điều kiện dễ dàng để khiêu kiện các hành vi tham nhũng và do đó giảm thiểu chi phí không chính thức. PCI có xu hướng ủng hộ giả thuyết này. Trong khoảng thời gian giữa hai năm 2006 và 2007, số doanh nghiệp tại tỉnh trung vị tin rằng hệ thống luật pháp đã cung cấp một cơ chế hiệu quả để khiêu nại, tố cáo những hành vi tham nhũng của công chức đã tăng từ 23% lên 33%. Số doanh nghiệp phản ánh rằng họ phải thỏa thuận về khoản thuế phải nộp với cơ quan thuế địa phương đã giảm một cách đáng kể từ 61% xuống còn 45%, cắt giảm những chi phí lót tay, bôi trơn không chính thức, giảm gánh nặng thực hiện nghĩa vụ thuế. Cuối cùng, năm 2007 có ít hơn nhiều số doanh nghiệp ghi

17. Sử dụng những dữ liệu cứng thu thập ngoài PCI, có thể nhận định rằng PCI đã có những tiến bộ vượt bậc. Những yêu cầu đã được luật hóa trong Luật sửa đổi và bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, theo đó tất cả các dự thảo Luật chỉ có giá trị pháp lý sau 15 ngày kể từ ngày đăng công khai trên Công báo, số lượng luật và quy định đăng tải trên Công báo đã tăng nhanh chóng gấp 16 lần từ năm 2001 đến nay – tăng từ 6 đến 98 số một tháng. Ngoài ra, thực hiện quy định tại Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật của UBND, HĐND, hầu hết các tỉnh đã thành lập cơ quan Công báo cấp tỉnh trong những năm vừa qua. Có rất nhiều nỗ lực nhằm liên kết giữa cơ sở dữ liệu Công báo quốc gia và Công báo tỉnh, phát triển công báo điện tử bên cạnh bản in truyền thống

nhận chi phí không chính thức là trở ngại chủ yếu (26%) so với tỷ lệ này năm 2006 (45%), cho thấy môi trường kinh doanh đã trở nên dễ dự báo hơn. Tuy vậy, nhìn chung chi phí không chính thức không suy giảm nhiều. Trung bình, giữa hai năm 2006 và 2007 có cùng một tỷ lệ doanh nghiệp nhận định hối lộ là việc phổ biến khi kinh doanh (70%), phải trả hơn 10% doanh thu hàng năm cho những khoản chi phí không chính thức (12%) và tin rằng những công chức địa phương đã lạm dụng quy định của nhà nước để trục lợi (38%).

Ưu đãi DNNN. Cam kết BTA và WTO yêu cầu các DNNN phải hoạt động trên cơ sở thương mại, không được hưởng những trợ cấp làm biến dạng quan hệ thương mại, không phân biệt đối xử với các doanh nghiệp nước ngoài và thông qua việc áp dụng đại trà chính sách này trên toàn quốc, không phân biệt đối với các doanh nghiệp dân doanh trong nước. Khoảng 42% DNTN tại một tỉnh trung vị tin tưởng rằng các DNNN được hưởng quá nhiều ưu đãi trong tiếp cận nguồn vốn và đất đai. Bình phương độ lệch chuẩn của những điểm chỉ số thành phần này khá cao. Tại một số tỉnh, tỷ lệ doanh nghiệp xác nhận có ưu đãi DNNN rất thấp, khoảng 28%, trong khi những nơi khác, đặc biệt là những địa phương DNNN có vai trò chủ đạo, tỷ lệ cảm nhận này có thể lên đến 60%. Bởi vì có những sự khác biệt lớn giữa các tỉnh, chỉ số thành phần Ưu đãi DNNN đóng góp lớn vào bình phương độ lệch chuẩn của những biến đại diện cho tình hình phát triển của khu vực KTTN, trong mô hình hồi quy PCI. Nói cách khác, những cảm nhận về Ưu đãi DNNN có ảnh hưởng

ngày càng lớn đến kết quả phát triển của khu vực KTTN. Dữ liệu “cứng” sử dụng trong nghiên cứu PCI cũng đưa ra những kết quả trái chiều. Một mặt, cổ phần hóa DNNN địa phương được triển khai quyết liệt tại các tỉnh, theo tính toán tỉnh trung vị bán một phần vốn sở hữu và cổ phần hóa gần 47% số DNNN địa phương so với thời điểm năm 2000. Ngoài ra, chỉ có 3 tỉnh đã thành lập mới DNNN trong năm qua. Tuy nhiên, những DNNN còn lại, vẫn nhận được một cách thiên vị những nguồn vốn vay của ngân hàng. Tỷ lệ nợ/doanh thu của DNNN tại một tỉnh trung vị là 1,29 cho thấy các DNNN nhận được nhiều hơn nguồn vốn ngân hàng (thường là từ các ngân hàng quốc doanh) hơn là tương quan làm nghĩa vụ thuế. Tỷ lệ nợ/doanh thu này của những DNNN hiện còn thậm chí còn cao hơn 10 tại một số tỉnh. Tóm lại, những tổn động của vấn đề ưu đãi DNNN vẫn được nhìn nhận là một trong những rào cản lớn đối với hoạt động kinh doanh của KTTN tại một số tỉnh, phản ánh một thách thức lớn đối với chính sách nỗ lực nhằm xóa bỏ những ưu đãi bất bình đẳng, nhằm khuyến khích KTTN phát triển và đáp ứng những kỳ vọng vào hiệp định thương mại, hay nói cách khác cần nhanh chóng hạ thấp tiến tới xóa bỏ những DNNN làm biến dạng quan hệ thị trường.

Phát triển khu vực KTTN và Đào tạo Lao động. Trên cơ sở những đòi hỏi cam kết trong các hiệp định thương mại về mở cửa thị trường cho các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài về đào tạo, và dạy nghề. Có thể tin tưởng và hy vọng rằng các DNTN sẽ được hưởng lợi từ khả năng tiếp cận lớn hơn, nhiều lựa chọn hơn tới các nhà

cung cấp dịch vụ có chất lượng tốt. Tuy nhiên, dữ liệu PCI, cho thấy các doanh nghiệp vẫn còn chưa hài lòng với tình hình cung ứng dịch vụ hiện nay. Rõ ràng doanh nghiệp không hoàn toàn hài lòng với những dịch vụ công của chính quyền địa phương. Tại một tỉnh trung vị, chỉ một số nhỏ các doanh nghiệp là hài lòng với các dịch vụ công như thông tin thị trường (44%), tìm kiếm đối tác kinh doanh (31%), tư vấn về công nghệ (44%). Nhỉnh hơn một nửa số doanh nghiệp phản ánh rằng họ hài lòng với các hội chợ và hoạt động xúc tiến xuất khẩu (56%) và môi giới lao động (50%). Tại hầu hết các tỉnh, những dịch vụ này gần như hoàn toàn do các đơn vị địa phương cung ứng. Một số ít các DNTN trong khảo sát PCI có sử dụng những dịch vụ hỗ trợ kinh doanh và đào tạo lao động do các DNTN khác hoặc doanh nghiệp nước ngoài cung ứng. Một cách nhanh nhất và hiệu quả nhất để cải thiện dịch vụ lao động và kinh doanh cho các DNTN là tạo điều kiện thuận lợi phát triển cho các DNTN và doanh nghiệp nước ngoài trong lĩnh vực này, kích thích cạnh tranh trong những chương trình mục tiêu của Chính phủ.

Thiết chế Pháp lý. BTA và WTO đưa ra rất nhiều các yêu cầu về tăng cường tính hiệu quả của các thiết chế pháp luật và tư pháp nhằm giải quyết những tranh chấp thương mại và hành chính nhằm bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ. Tuy nhiên, PCI cũng cho thấy các DNTN không nhận thấy nhiều tiến bộ trong việc tăng cường năng lực của các thể chế pháp lý. Số lượng các DNTN lựa chọn hệ thống pháp lý hiện có là phương thức lựa chọn giải quyết tranh chấp thứ nhất, thứ

hai, thứ ba đã sụt giảm xuống còn 12% tại một tỉnh trung vị. Thậm chí tại tỉnh mà tỷ lệ tin tưởng vào tòa án là cao nhất, cũng chỉ có 29% số doanh nghiệp xem hệ thống pháp lý hiện hành là một trong ba lựa chọn đầu tiên khi cần giải quyết tranh chấp. Mức độ tin tưởng thấp vào hệ thống tư pháp cũng được thể hiện trong dữ liệu cứng, cứ 1000 doanh nghiệp mới có 5.8 vụ tranh chấp được xử lý tại Tòa án Kinh tế cấp tỉnh trong năm 2006. Nâng cao uy tín và hiệu quả của hệ thống tòa án vẫn là một trong những thách thức lớn tại Việt Nam.

Tóm lại, thông qua lăng kính điều hành kinh tế cấp tỉnh, PCI cung cấp những thông tin cho biết những cải cách theo yêu cầu của BTA/WTO đã ảnh hưởng đến khu vực KTTN tại Việt Nam như thế nào. Có những dấu hiệu đáng phấn khởi cho thấy việc khởi sự kinh doanh, thành lập doanh nghiệp tại Việt Nam có những chuyển biến tích cực, dễ dàng và thuận lợi hơn và các doanh nghiệp đang hoạt động cũng có thể dễ dàng tìm kiếm những thông tin quy hoạch và quy định pháp luật

cần thiết cho việc ra quyết định. Nhưng dữ liệu PCI cũng bộc lộ những thách thức tồn tại, cần thúc đẩy thực hiện những cải cách theo cam kết BTA/WTO một cách hiệu quả hơn, tạo điều kiện cho khu vực KTTN phát triển mạnh mẽ.

Điều đáng quan tâm nhất là rất ít các DNTN tin tưởng các văn bản pháp luật và quy định sẽ được ban hành và áp dụng theo cách có thể dự báo được hay hệ thống tòa án hiện hữu đáng tin cậy để giải quyết tranh chấp thương mại. Rất nhiều DNTN có định kiến về DNNN cho rằng DNNN làm hạn chế đáng kể cơ hội kinh doanh. Ngoài ra, DNTN cũng rất ít sử dụng các dịch vụ hỗ trợ, đào tạo lao động do cơ sở tư nhân hoặc nước ngoài cung cấp.

Mặc dù đã có nhiều tiến bộ đạt được trong vòng sáu năm qua, những phân tích của chúng tôi cho thấy Việt Nam đang đối diện trực tiếp với thách thức, đòi hỏi phải tăng cường và cải cách thể chế và thủ tục hành chính, nguồn nhân lực và những cam kết quản lý nhà nước

bằng pháp luật nhằm thực hiện tốt hơn những cải cách gần đây ở cả cấp Trung ương và địa phương. Quốc hội và Chính phủ hiện nay đang đề xuất hàng loạt sáng kiến cải cách nhằm ứng phó tốt với những thách thức này. Ví dụ, Quyết định 30 của Thủ tướng Chính phủ mới ban hành gần đây đã cho thấy cách tiếp cận giải quyết vấn đề một cách hệ thống nhằm xóa bỏ những thủ tục rườm rà, không cần thiết (Xem hộp). Chương trình xây dựng pháp luật của Quốc hội khóa mới dự kiến sẽ thảo luận, thông qua các dự thảo luật như Luật Thủ tục Hành chính nhằm nâng cao chất lượng thực thi luật và các quy định công chức của Chính phủ, Tòa án, Viện kiểm sát. Những cải cách này sẽ góp phần thu hẹp khoảng cách giữa “thực tế áp dụng” và “luật trên văn bản” hiện đang khác nhau khá xa khi triển khai các văn bản pháp luật mới trong cuộc sống. Những phiên bản tiếp theo của PCI có thể tiếp tục nghiên cứu và ghi nhận những tác động ảnh hưởng trên thực tế của những cam kết này lên khu vực KTTN.

Quyết định 30 - Đề án Đơn giản hóa Thủ tục Hành chính – Một cách tiếp cận hệ thống nhằm xây dựng hệ thống pháp luật chi phí thấp, rủi ro thấp

Ngày 10 tháng 1 năm 2007, Thủ tướng Chính phủ đã ký ban hành Quyết định 30, Đề án Đơn giản hóa Thủ tục Hành chính giai đoạn 2007-2010, như một hợp phần trong tổng thể Chiến lược Cải cách hành chính (CCHC). Mục tiêu của việc đơn giản hóa thủ tục hành chính là đảm bảo tính thống nhất, đơn giản, minh bạch, tạo điều kiện tiếp cận dịch vụ công dễ dàng cho tất cả các cá nhân, tổ chức và doanh nghiệp, nâng cao hiệu quả hệ thống hành chính góp phần phát triển kinh tế xã hội và đấu tranh chống tham nhũng. Đơn giản hóa thủ tục hành chính được thực hiện ở tất cả các lĩnh vực quản lý nhà nước bao gồm các Bộ, Ngành, các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương, trong mối quan hệ giữa Chính phủ và công dân, tổ chức và doanh nghiệp, và giữa các cơ quan nhà nước với nhau.

Chính phủ đã xây dựng hàng loạt chương trình hành động nhằm cải cách các thủ tục hành chính: Quyết định 181 ban hành ngày 5 tháng 4 năm 2005 về việc áp dụng cơ chế một cửa tại các địa phương trong việc ĐKKD, Quyết định 23 ngày 26 tháng 1 năm 2005 về việc thành lập tổ công tác liên ngành giải quyết những khó khăn và khiếu nại của doanh nghiệp và các thủ tục hành chính liên quan đến kinh doanh. Quyết định 22 ngày 24 tháng 1 năm 2006 phân cấp trách nhiệm trong việc giải quyết những vướng mắc, khiếu nại của công dân, tổ chức và doanh nghiệp, và nhiều hành động khác nhằm cải thiện quan hệ giữa Nhà nước và nhân dân, doanh nghiệp và làm cho các thủ tục hành chính ngày càng trở nên công khai, minh bạch và đơn giản.

Nhằm hỗ trợ đảm bảo thực hiện thành công kế hoạch 5 năm phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2006-2010, đặc biệt là khi Việt Nam gia nhập WTO, và xây dựng một hệ thống hành chính dân chủ, trong sạch, ổn định, chuyên nghiệp, hiệu quả, lấy doanh nghiệp và người dân làm trung tâm, Chính phủ đã ban hành Chương trình CCHC giai đoạn 2006-2010. Một trong những nhiệm vụ chính là việc xây dựng và thực hiện những đề xuất về đơn giản hóa các thủ tục hành chính trong quản lý nhà nước.

Đề án có 4 hợp phần: 1) đơn giản hóa các thủ tục hành chính trên tất cả các lĩnh vực quản lý Nhà nước; 2) đơn giản hóa những yêu cầu kinh doanh; 3) đơn giản hóa mẫu biểu hành chính và 4) hình thành cơ chế tiếp nhận và xử lý những phản hồi, kiến nghị của các cá nhân, tổ chức và doanh nghiệp về chính sách và thủ tục hành chính không phù hợp.

Đề án này, cùng với những luật mới và thể chế mới, sẽ làm minh bạch hệ thống các quy định hiện hành làm nền tảng để xây dựng một cách có hệ thống cơ chế phối hợp chính sách và đánh giá tác động pháp lý của các dự thảo văn bản pháp luật và quy định mới nhằm đảo bảo một môi trường kinh doanh chi phí thấp, rủi ro thấp tại Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- ADB: Ngân hàng Phát triển Châu Á. 2007. Các chỉ số chính 2007. Ngân hàng Phát triển Châu Á: Manila, Philippines.
- AusAid. 2000. “Vietnam: Phát triển Luật pháp và Tư pháp.” Báo cáo làm việc số 3, Hà Nội, Việt Nam, tháng Tư.
- Carlier, Amanda và Trần Thanh Sơn. 2004. “Vận động của doanh nghiệp sau ĐKKD: Các doanh nghiệp nội địa mới đang làm thế nào?” Chính sách phát triển kinh tế tư nhân Việt Nam, Hà Nội: WB.
- CIEM (CIEM). 2003. Áp dụng Luật Doanh nghiệp: Thành tựu, Thách thức và Giải pháp.” Lưu hành nội bộ không xuất bản.
- Chesier, Scott và Jago Penrose. 2007. “Top 200 doanh nghiệp đứng đầu: Các chiến lược ngành của các doanh nghiệp lớn nhất của Việt Nam”, UNDP Báo cáo chính sách Số 4, Hà Nội, Việt Nam.
- CIEM. 2001. “Một năm thực hiện Luật Doanh nghiệp: Kết quả và Vấn đề còn tồn tại.” Bài viết không xuất bản.
- CIEM, Tổ Công tác thi hành Luật Doanh nghiệp. 2003. “Báo cáo đánh giá Ba năm thực hiện Luật Doanh nghiệp.” Trình bày tại Hội nghị giữa kỳ Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam, Hà Nội: WB, Tập đoàn tài chính quốc tế IFC, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Tháng Sáu.
- CIEM và Cơ quan Hỗ trợ Phát triển Đức (GTZ). 2005. “Tư Ý tưởng Kinh doanh đến Hiện thực: Chặng đường gian nan.” Các vấn đề kinh doanh, số 4, Hà Nội: 31
- CIEM và GTZ. 2006. “6 năm thực hiện Luật Doanh nghiệp: Những vấn đề tồn tại và bài học kinh nghiệm” Các vấn đề kinh doanh, số 5, Hà Nội: 26
- Dapice, David. 2006. “Sợ bay: Tại sao Cải cách bền vững rất khó ở Việt Nam?” Trình bày tại Hội nghị Tổng kết 20 năm Đổi Mới,” Hà Nội, Tháng Sáu 15-16.
- De Soto, Hernando. 2000. Bí mật của Tư bản. New York: Basic Books.
- Dennis, A., Nguyễn, T.V., & Napier, Nancy K. 1999. “Nghiên cứu so sánh đạo đức làm việc của các nhà quản lý miền bắc và miền nam.” Tạp chí nghiên cứu kinh doanh quốc tế, 30: 655–672.
- Đỗ Quý Toàn và Lakshmi Iyer. 2003. Quyền sử dụng đất và Phát triển kinh tế: Thực tế từ Việt Nam.” Bài nghiên cứu công tác của WB 3120, Tháng Bảy.
- Đặng Đình Trung. 2006. Từ Nhỏ tới Lớn (Sản xuất) và Quay lại: Cải cách nông nghiệp ở miền Nam Việt Nam (1975- cuối 1980s). Luận văn Tiến sĩ tại Đại học Quốc gia Australia.
- Engholm, C. 1995. Kinh doanh ở Việt Nam mới. Englewood Cliffs, NJ: Prentice-Hall.
- Ngân Hàng Tái thiết và Phát triển Châu Âu. 2000. Báo cáo chuyển đổi 1999, Luân Đôn: 120-128.
- Eversoft.com. 2004. “Công cụ xếp hạng Alexa.”
- <http://developers.evrsoft.com/find-traffic-rank.shtml>
- Florini, Ann M. 1999. “Bàn tay vô hình có cần gắng tay vô hình không? Chính trị xung quanh tính minh bạch.” Báo cáo chuẩn bị Hội thảo WB về Kinh tế Phát triển, Washington, D.C., Tháng Tư.

- Gainsborough, Martin. 2003. “Chậm, nhanh, nhanh. Đánh giá Quá trình Cổ phần hóa và Tương lai doanh nghiệp ở Việt Nam.” Tạp chí nghiên cứu cộng sản và chính trị quá độ 19(1): 49-63.
- Gainsborough, Martin. 2004. “Tầng lớp thượng lưu chính trị ở thành phố Hồ Chí Minh City sau năm 1975: Thay đổi trong niềm tin và bối cảnh”, in trong cuốn Bên ngoài Hà Nội: chính quyền địa phương Việt nam, Ben Kerkvliet and David Marr, Singapore: Viện nghiên cứu Đông Nam Á: 259-285.
- Galiani, Sebastian và Ernesto Schargrodsky. 2006. “Quyền sở hữu của người nghèo: Tác động của Việc đăng ký đất” Tài liệu không xuất bản.
- <http://weber.ucsd.edu/~jlbroz/PElunch/PropertyRightsMarch132006.pdf>
- Gillespie, John. 2002. “Thay đổi luật doanh nghiệp: Phân tích lý thuyết và văn hóa về Gia nhập thị trường ở Việt Nam.” Tạp chí Luật quốc tế 51: 641-672.
- Gillespie, John. 2002. “Biến đổi trong suy nghĩ pháp luật xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam,” Trình bày tại Luật và Quản lý Nhà nước: Hội thảo chuyển biến xã hội chủ nghĩa Việt Nam: 1-37.
- Heckman, James J. 1979. “Sai lệch khi chọn mẫu là sai lệch do thông tin chi tiết,” *Econometrica* 47(1): 153-161.
- Hellman, Joel, Geraint Jones, Daniel Kaufmann, Mark Schankerman. 2002. “Đo lường khả năng quản lý điều hành, tình trạng tham nhũng, nắm giữ Nhà nước: Các doanh nghiệp và quan chức Nhà nước đã xác lập môi trường kinh doanh như thế nào trong nền kinh tế chuyển đổi, Nghiên cứu chính sách của WB số 2312, Viện WB, tháng Tư.
- Hellman, Joel Geraint Jones, Daniel Kaufmann. 2000. “Nắm lấy Nhà nước, nắm lấy cơ hội: Tham nhũng và ảnh hưởng của nó trong nền kinh tế chuyển đổi, Nghiên cứu chính sách của WB số 2444, Viện WB, tháng 9, trang 7-14.
- <http://weber.ucsd.edu/~jlbroz/PElunch/PropertyRightsMarch132006.pdf>
- Johnson, Simon và Daniel Kaufmann. 1996. “Thể chế và nền kinh tế không chính thức.” in trong cuốn của O. Havrylyshyn và S.M. Nsouli, Một thập kỷ chuyển đổi: Thành tựu và Thử thách, Washington, DC: 212-228.
- Johnson, Simon, Daniel Kaufmann, và Andrei Shleifer. 1997. “Nền kinh tế không chính thức trong thời kỳ quá độ”, Nghiên cứu Brookings về Hoạt động Kinh tế, số 2, Mùa Thu: 159-239.
- Kaufmann, Daniel, Kraay, Aart và Mastruzzi, Massimo. 2002. “Tầm quan trọng của Quản lý Nhà nước,” Nghiên cứu chính sách của WB, Tháng 2: 5-7.
- Kaufmann, Daniel và Aleksander Kaliberda. 1996. “Đưa nền kinh tế không chính thức vào kinh tế sau xã hội chủ nghĩa: Phân tích và ví dụ.” Tháng Tám. Không xuất bản.
- Kaufmann, Daniel, Kraay, Aart and Mastruzzi, Massimo. 2007. “Tầm quan trọng của Quản lý Nhà nước VI: Các chỉ tiêu quản lý nhà nước 1996-2006”. Nghiên cứu chính sách WB 4280, Viện WB: Washington, DC.
- Kenyon, Thomas. 2007. “Suy nghĩ về chính sách hợp thức hóa doanh nghiệp ở các nước đang phát triển.” Nghiên cứu chính sách WB 4235, Tháng Năm.
- King, Gary, Michael Tomz, Jason Wittenberg. 2000. “Tận dụng phân tích thống kê: Cải thiện cách diễn giải và trình bày,” Tạp chí Khoa học chính trị Hoa Kỳ 44(2):347-361.
- Knack, Stephen và Phillip Keefer. 1995. “Thể chế và Phát triển kinh tế: Kiểm chứng đa quốc gia, sử dụng phương pháp thể chế thay thế,” *Kinh tế và Chính trị* 7(3): 207-228.

- Kopstein, Jeffrey và David Reilly. 2000. “Phân bố địa lý và Sự biến chuyển của thế giới sau cộng sản,” Chính trị thế giới 53(Tháng Mười):1-37.
- Lan Cao và Spencer Weber. 1997. “Cải cách pháp lý: Những vấn đề đặt ra trong sự nghiệp Đổi mới: Tạp chí Luật Quốc tế và Chính trị, Trường Đại học New York, Trang 557-576. Tập 29. AusAID.
- Lê Đăng Doanh. 2000. Tình Hình Thực Hiện Luật Doanh Nghiệp, Trình bày tại Hội nghị các nhà Tư vấn – Diễn đàn phát triển kinh tế tư nhân, Hà Nội.
- Malesky, Edmund. 2004. “Các doanh nghiệp ngoại vi: Một nghiên cứu đối với sự phát triển của khu vực tư nhân không thuộc các tỉnh/thành có trình độ phát triển kinh tế cao ở Việt Nam,” Dự án phát triển khu vực tư nhân tiểu vùng sông Mê Kông, Loạt bài nghiên cứu về khu vực tư nhân số 18, Hà Nội, tháng 11 năm 2004.
- Malesky, Edmund. 2004. “San núi và xé rào: Phân tích tình hình phân cấp ở Việt Nam.” Tạp chí châu Âu nghiên cứu Đông Nam Á 3(2): 307-336.
- Malesky, Edmund. 2006. “Gian lận bầu cử ở Việt Nam: Địa chính trị của các tỉnh và cải cách kinh tế.” Trình bày tại Đại học Michigan, Tháng Năm. www.umich.edu/~iinet/iisite/dgi/PDF/abstract%20Malesky.pdf
- Mekong Capital. 2007. Quỹ Azalea Việt Nam, Tháng Sáu. <http://www.mekongcapital.com/vaf.htm>
- Bộ LĐTBXH. 2006. “Vấn đề lao động và xã hội khi gia nhập WTO.” <http://siteresources.worldbank.org>
- Montinola, Gabriella, Yingyi Qian, và Barry Weingast. 1995. “Chủ nghĩa liên bang Trung Quốc: Nền tảng chính trị cho thành công kinh tế ở Trung Quốc.” Chính trị thế giới 48(1):50-81.
- Nguyễn Đình Cung, Phạm Anh Tuấn, Bùi Văn và David Dapice, 2004. Tại sao các tỉnh phía Bắc không tăng trưởng nhanh hơn? Hà Nội, Việt Nam: CIEM và Chương trình phát triển Liên hợp quốc.
- Nguyễn Văn Huy. 2002 “Cổ phần hóa và đa dạng hóa sở hữu DNNN: Thực trạng và định hướng tiếp tục đẩy mạnh.” in trong cuốn Kỷ yếu hội thảo cổ phần hóa ở các tỉnh miền nam, Hà Nội, Việt Nam: CIEM, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.
- Nguyễn Văn Thắng. 2005. “Doanh nghiệp nhà nước có làm hạn chế sự phát triển khu vực tư nhân không? Số liệu điều tra PCI, Hà Nội: Dự án VNCI, Tháng Tám.
- Nguyễn Thắng. 2003. “Sự biến đổi của của doanh nghiệp nhà nước Việt Nam: Chiến lược nào là tốt nhất?” Tạp chí quản lý nguồn nhân lực số 13: 423-438.
- Oates, Wallace, 1972. Chủ nghĩa tài chính liên bang. New York: Harcourt Brace Jovanovich.
- Painter, Martin M. 2005. “Cải cách khu vực nhà nước ở Việt Nam: chương trình không đồng thuận, con đường không chắc chắn.” Tạp chí nghiên cứu phát triển 41: 261-283.
- Ban Nghiên cứu Thủ tướng (PMRC), Cơ quan Phát triển hỗ trợ kỹ thuật Đức (GTZ), và Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB). 2006. “Giấy phép kinh doanh: Hiện trạng và tương lai.” Các vấn đề kinh doanh 04, Hà Nội.
- Schafer, J.L. 1997. Phân tích số liệu đa biến không hoàn chỉnh. London: Chapman & Hall. Phần mềm có thể được hạ tải ở: <http://www.stat.psu.edu/~jls/misoftwa.html>
- Simmons, Beth A. and Zachary Elkins. 2004. “Toàn cầu hóa sự hội nhập: Đa dạng chính sách trong nền kinh tế chính trị quốc tế.” Tạp chí chính trị Mỹ 98(1):171-189.

- Sj#holm, Fredrik. 2006. “Doanh nghiệp nhà nước và cổ phần hóa ở Việt Nam.” Bài viết của Viện nghiên cứu Nhật Bản châu Âu: 228, April.
- Taussig, Markus và Phạm Thị Thu Hằng. 2004. “Sự hình thành khu vực tư nhân và Vai trò của chính quyền địa phương.” Bài viết thảo luận của Ngân hàng Phát triển châu Á, tháng 11 năm 2004.
- Tenev, Stoyan, Amanda Carlier, Omar Chaudry, và Nguyễn QuỳnhTrang. 2003. Nền kinh tế không chính thức và môi trường kinh doanh ở Việt Nam, IMF, WB, and MPDF, Washington, DC: 15.
- Điều tra môi trường kinh doanh và doanh nghiệp (BEEPs) tại <http://info.worldbank.org/governance/beeps/>
- Tiebout, Charles M. 1956. “Lý thuyết nguồn chi địa phương.” Tạp chí Kinh tế chính trị, 64, 5: 416-24.
- Treisman, Daniel. 1999. “Phân cấp chính trị và cải cách kinh tế: phân tích theo lý thuyết trò chơi.” Tạp chí chính trị Mỹ 43(2):488-517.
- Tsai, Kellee. 2006. “Tư bản không giai cấp: Đa dạng chính trị trong doanh nhân Trung Quốc,” Nghiên cứu so sánh chính trị 39 (9): 1130-1158.
- Tổ chức phát triển công nghiệp LHQ (UNIDO). 2004. Phát triển công nghiệp nông thôn ở Việt Nam: Chiến lược tạo công ăn việc làm, cân bằng phát triển vùng, do UNIDO chuẩn bị cho dự án VIE/98/022/08/ UNIDO, được UNDP hợp tác tài trợ với Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn: 49.
- Liên Hợp Quốc. 2003. “Nguồn năng lực tuổi trẻ” Thông điệp của LHQ vào ngày Quốc tế thanh niên, ngày 12 tháng Tám, <http://www.un.org.vn/mr/2003/engl/1208youth.htm>.
- Báo Đầu tư Việt Nam. 2007. “Mâu thuẫn trong Luật Doanh nghiệp,” April 18: 12.
- Truyền hình Việt Nam (VTV 1). 2007. “Rung Chuông Vàng,” July 23. <http://www.vtv.vn/VN/TrangChu/Media/#>
- Vijverberg, Wim. 2006. “Hộ gia đình kinh doanh phi nông nghiệp ở Việt Nam,” Báo cáo nghiên cứu của WB, Hà Nội, Việt Nam, tháng Bảy.
- Vishwanath, Tara and Daniel Kaufmann. 1999. Vì Tính Minh bạch, Tài chính và Quản lý Nhà nước, WB www.worldbank.org/wbi/governance/pdf/tarawish.pdf.
- Vũ Thành Tự Anh. 2005. “Việt Nam – Chặng đường dài tới Cổ phần hóa.” Viện nghiên cứu chính sách William Davidson 33, April.
- Weingast, Barry R. 1995. “Vai trò kinh tế của Thể chế chính trị: Chủ nghĩa Liên bang thị trường và Phát triển kinh tế,” Tạp chí Luật, Kinh tế và Tổ chức, Vol. 11 (1): 1-31.
- WB. 2002. Thời kỳ quá độ: Mười năm đầu: Đông Âu và Liên Xô, Washington DC: 103-107.
- WB. 2004-2007. Môi trường kinh doanh: Đánh giá các qui định kinh doanh. Washington, DC
- WB. 2005. Kinh doanh: Báo cáo phát triển Việt Nam, Số 34474, Hà Nội, Việt Nam: 144.
- WB. 2006. Việt Nam vươn lên tầm cao mới: Báo cáo phát triển Việt Nam 2007, Số 38064, Hà Nội, Việt Nam.

Số liệu

- Bộ LĐTBXH. 2005. Niên giám thống kê Thương binh và xã hội. Hà Nội: Nhà xuất bản Lao động. <http://www.molisa.gov.vn/>

Bộ KHT. 1995-2007. Doanh nghiệp và vốn đăng ký. Hà Nội, Việt Nam.

Bộ Tài chính 2007. Giá đất ở các tỉnh. Hà Nội, Việt Nam.

Bộ TNMT 2005. Đất và đất có giấy công nhận quyền sử dụng đất. Hà Nội, Việt Nam.

Bộ Thương mại (MOT). 2006. Số hội chợ năm 2006 và dự báo năm 2007. Hà Nội, Việt Nam

Dự án VNCI. 2006. Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh 2006: Đo lường khả năng điều hành kinh tế để phát triển khu vực tư nhân. Hà Nội, Việt Nam. Số liệu có tại www.pcvietnam.org

Dự án VNCI. 2005. Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh 2005: Đo lường khả năng điều hành kinh tế để phát triển khu vực tư nhân. Hà Nội, Việt Nam. Số liệu có tại www.pcvietnam.org

Tổng cục dạy nghề. 2005 & 2006. Trung tâm dạy nghề trung ương và địa phương. Hà Nội, Việt Nam.

Tổng cục Thống kê. 1995-2005. Niên giám Thống kê. Hà Nội: Nhà xuất bản Thống kê.

Tổng cục Thống kê. 1995-2005. Thực trạng doanh nghiệp theo kết quả điều tra năm 2001, 2002, 2003, 2004, and 2005. Hà Nội: Nhà xuất bản Thống kê.

Trung tâm giới thiệu việc làm. 2007. Số trung tâm giới thiệu việc làm ở các tỉnh. Hà Nội, Việt Nam.

Tòa án tối cao (PSC). 2005 & 2006. Số vụ kiện ở tòa án cấp tỉnh. Hà Nội, Việt Nam.

PHỤ LỤC

Phụ lục I: Phương pháp luận - Đằng sau chỉ số PCI

Sau mỗi lần công bố chỉ số PCI, báo chí và các nhà nghiên cứu chính sách lại tranh luận về phương pháp tính chỉ số. Nhóm nghiên cứu khuyến khích những cuộc tranh luận lành mạnh này. Cần

phải hiểu chỉ số được xây dựng thế nào thì mới có thể đưa ra chính sách giúp cải thiện điều hành quản lý nhà nước. Do đó phương pháp luận về chỉ số PCI cần được hiểu rõ. Nếu hiểu một cách đơn giản thì PCI là bảng chấm điểm năng lực công chức nhà nước ở 64 tỉnh thành của Việt Nam. Những tỉnh bị xếp hạng thấp cần được biết tại sao

họ bị thấp như vậy và có thể làm gì để tăng điểm. Cuối cùng, tính minh bạch của chỉ số PCI là thiết yếu đối với nhóm nghiên cứu. Những phản hồi về phương pháp luận sẽ giúp chúng tôi đảm bảo rằng chỉ số PCI có liên quan tới những vấn đề cụ thể mà khu vực KTTN Việt Nam gặp phải. Dưới đây là phần tóm tắt quá trình xây dựng chỉ số PCI.

PCI 2007 có gì mới?

1. Nhóm nghiên cứu giữ phương pháp luận gần giống như năm 2006, qua đó có thể so sánh giữa các năm. Tất cả các chỉ tiêu, chỉ số thành phần và trọng số đều giống hệt như năm trước, ngoại trừ tỉ trọng nợ của DNNN đối với các Ngân hàng Nhà nước; nhóm nghiên cứu buộc phải bỏ chỉ tiêu này do một số ngân hàng đang cổ phần hóa.
2. Để có thể so sánh giữa các năm, nhóm nghiên cứu có thay đổi quy trình tính theo thang điểm. Trong những năm trước, các câu hỏi được tính theo công thức sau: $\{9^* \cdot ((\text{Điểm của tỉnh} - \text{Điểm nhỏ nhất của mẫu}) / (\text{Điểm lớn nhất của mẫu} - \text{Điểm nhỏ nhất của mẫu})) + 1\}$

$$9^* \left[\frac{\text{Điểm của tỉnh}_i - \text{Điểm nhỏ nhất của mẫu}}{\text{Điểm lớn nhất của mẫu} - \text{Điểm nhỏ nhất của mẫu}} \right] + 1$$

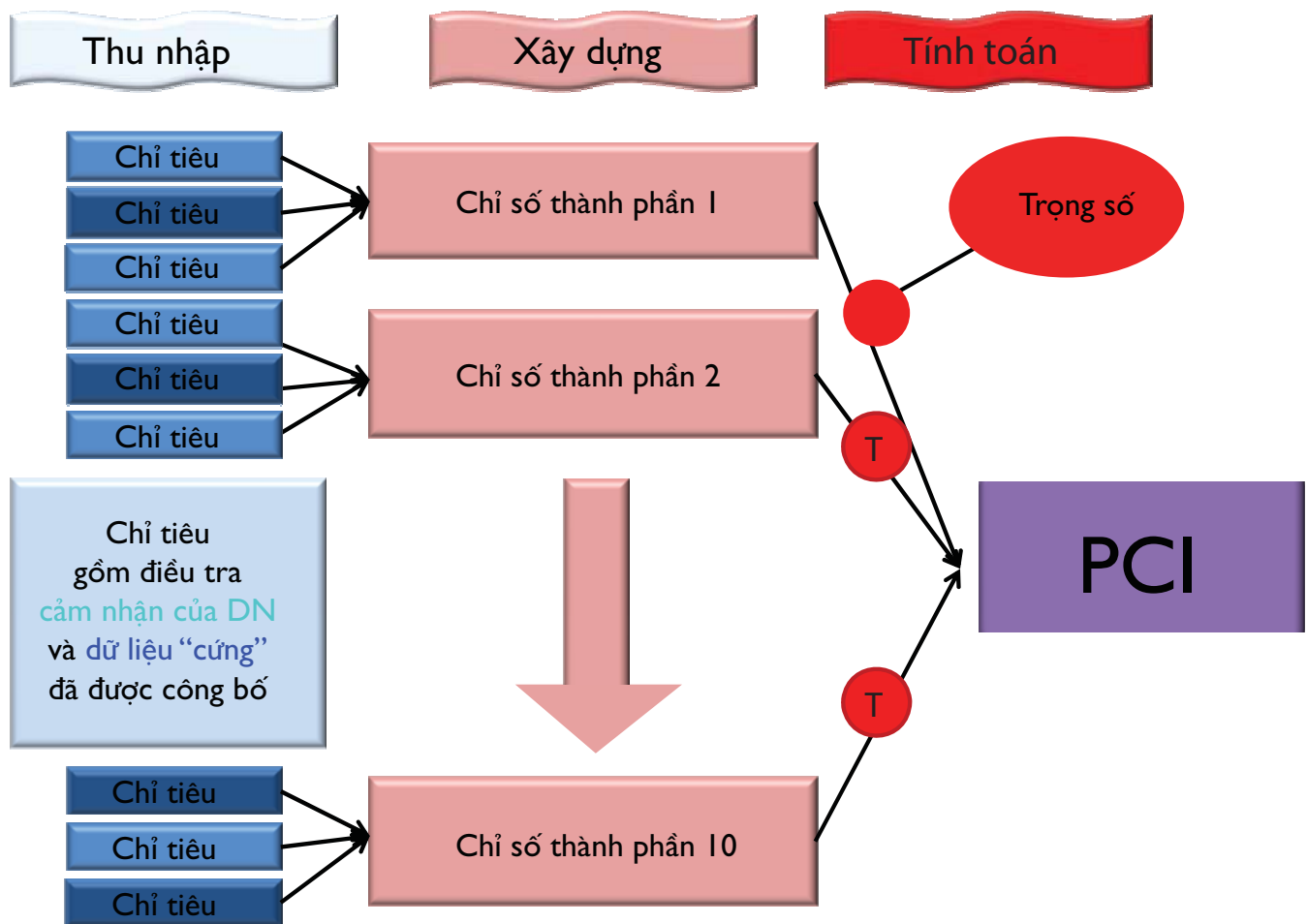
Nếu điểm chi tiêu cao phản ánh chất lượng điều hành không tốt (ví dụ số lần thanh tra) thì lấy 11 trừ cho công thức trên: $11 - [9^* \cdot ((\text{Điểm của tỉnh} - \text{Điểm nhỏ nhất của mẫu}) / (\text{Điểm lớn nhất của mẫu} - \text{Điểm nhỏ nhất của mẫu})) + 1]$. Năm nay, thay vì lấy điểm nhỏ nhất hoặc lớn nhất trong mẫu của một năm, nhóm nghiên cứu lấy giá trị của hoặc năm 2006 hoặc năm 2007. Do đó, điểm sau khi được chuẩn hóa có thể cho thấy ngay bước tiến hay bước lùi theo thời gian.

3. Quá trình thu thập số liệu được đặc biệt chú ý để thu được số liệu đáng tin cậy nhất. Quá trình này bao gồm việc nhập số liệu, có kiểm tra chéo, cơ sở dữ liệu tự động không cho nhập những giá trị sai hoặc ngoài khoảng cho phép, và công tác kiểm tra và làm sạch số liệu.
4. 2500 doanh nghiệp trả lời năm nay được chọn từ cơ sở dữ liệu doanh nghiệp năm 2006. Điều này giúp nhóm nghiên cứu đánh giá sự thay đổi theo thời gian về nhận định của doanh nghiệp đối với cải cách ở cấp tỉnh.

Hình A1: Ba bước xây dựng Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh

Chỉ số PCI được chia thành ba giai đoạn:

- Thu thập số liệu
- Xây dựng chỉ số thành phần
- Xây dựng chỉ số tổng PCI có trọng số, thể hiện sự đóng góp của trọng số vào phát triển kinh tế tư nhân, đầu tư và lợi nhuận.



Số liệu điều tra và thu thập số liệu cứng

Nhóm nghiên cứu PCI không nghiêng về phe nào trong cuộc tranh cãi về phương pháp luận: (i) một nhóm nhấn mạnh việc sử dụng dữ liệu cảm nhận; (ii) một nhóm phân tích sử dụng dữ liệu “cứng”¹⁸. Thay vào đó, nhóm nghiên cứu tối ưu hóa lợi ích của cả hai cách tiếp cận, cùng lúc đó giảm thiểu nhất những bất lợi của hai cách này.

Cách tiếp cận chỉ dựa vào ý kiến của doanh nghiệp đối với môi trường kinh doanh có thể dẫn tới sai lệch về cảm nhận, do nhiều doanh nghiệp không hoạt động tại các tỉnh khác nên không thể so sánh giữa các tỉnh một cách chính xác. Ngược lại, chỉ sử dụng số liệu cứng hay quy định pháp luật có thể tránh sai lệch về cảm nhận, nhưng phân tích lại chỉ giới hạn ở những số liệu có được, mà bỏ qua nhiều yếu tố quan trọng của điều hành kinh tế (ví dụ như Chi phí không chính thức, hay Tính năng động tiên phong của lãnh đạo tỉnh). Hơn nữa, sau nhiều lần xây dựng chỉ số PCI, sử dụng số liệu cứng thực ra không tránh được sai lệch. Sai lệch đo lường trong số liệu cứng thường liên quan tới quá trình thu thập số liệu, và những tỉnh kém phát triển có lẽ không có đủ người hoặc kỹ năng quản lý số liệu thống kê¹⁹.

Tương tự như vậy, sự đánh giá của các chuyên gia về quy định kinh doanh cũng dễ bị sai lệch đo

lường, tùy theo từng người đánh giá những qui định pháp luật vốn đã khó hiểu và mâu thuẫn nhau. Hơn nữa, có rất ít chuyên gia có thể phát biểu một cách tự tin về sự khác nhau trong qui định kinh doanh giữa các tỉnh ở Việt Nam²⁰. Thông qua việc kết hợp số liệu cảm nhận và số liệu cứng, nhóm nghiên cứu có thể sử dụng nhiều thông tin hơn mà vẫn có thể đối phó với sai lệch do cảm nhận trong điều tra. Hơn nữa, cách tiếp cận tổng hợp này cũng giúp bớt được sai lệch đo lường trong số liệu cứng.

Để thu thập số liệu cảm nhận doanh nghiệp, nhóm nghiên cứu điều tra 6700 doanh nghiệp ở 64 tỉnh, cùng với việc thu thập các số liệu “cứng” đã được công bố.

Phiếu điều tra

Phiếu điều tra được cập nhật từ phiếu điều tra năm 2005. Phiếu điều tra các thông tin cơ bản về doanh nghiệp, cũng như về điều hành kinh tế cấp tỉnh, với 70 câu hỏi nằm trong 18 trang. Một số câu hỏi được điều chỉnh cho phù hợp với bối cảnh Việt Nam, có nguồn gốc từ Đánh giá Môi trường Đầu tư của Ngân hàng Thế giới. Sau khi viết, phiếu điều tra được dịch sang tiếng Việt và sau đó dịch ngược lại sang tiếng Anh để kiểm tra xem nghĩa của các câu hỏi có bị thay đổi không.

20. Một lý do nữa khiến báo cáo *Môi trường kinh doanh* có thể hữu dụng để so sánh quốc tế, nhưng không hữu dụng đối với PCI, là vì báo cáo này giả thuyết rằng doanh nghiệp trách nhiệm hữu hạn có vốn ban đầu gấp 10 lần thu nhập trên đầu người, và sử dụng nhiều nhất là 50 lao động sau 1 tháng hoạt động. Đưa những giả thuyết này vào Việt Nam sẽ loại bỏ 96% doanh nghiệp trong diện điều tra của PCI.

Chọn mẫu phân tầng ngẫu nhiên

Nhóm nghiên cứu bắt đầu cuộc điều tra bằng việc lấy danh sách các doanh nghiệp đang nộp thuế ở mỗi địa phương từ Tổng cục thuế. Danh sách này đáng tin cậy hơn so với danh sách của Sở KHĐT ở các địa phương bởi hai lý do. Thứ nhất, các nhà quan sát phần lớn cho rằng danh sách của Sở KHĐT đã thổi phồng con số các doanh nghiệp thực sự đang hoạt động. Do giới truyền thông và các nhà tài trợ gần đây chỉ quan tâm đến con số tuyệt đối các doanh nghiệp đăng ký hoạt động, cho nên các quan chức ở địa phương có thể gia tăng số điểm bằng cách công bố càng nhiều doanh nghiệp càng tốt, và không loại bỏ số doanh nghiệp sau khi đã bị giải thể. Thêm nữa, có nhiều doanh nghiệp chỉ đăng ký mà không hoạt động thực sự. Một phần trong số các doanh nghiệp đó được các nhà bình luận gọi là các doanh nghiệp “ma” – các doanh nghiệp có đăng ký kinh doanh nhưng chỉ để thực hiện các hoạt động phi pháp như hoàn thuế VAT khống. Tuy nhiên, phần lớn sự khác biệt giữa con số đăng ký và con số doanh nghiệp có hoạt động thực sự bao gồm các doanh nghiệp tiến hành thủ tục đăng ký kinh doanh sớm trong khi lại đang phải chuẩn bị những công việc khởi sự kinh doanh nhiều khó khăn hơn như xin giấy phép hoạt động, xây dựng nhà xưởng, và tìm kiếm các nhà cung ứng và khách hàng chiến lược. Thứ hai, địa chỉ và số điện thoại lấy từ cơ quan thuế là đáng tin cậy hơn bởi đây là thông tin phục vụ liên lạc giữa cơ quan thuế và các doanh nghiệp.

Tổng cục thuế đã cung cấp một danh sách gồm 177.815 doanh

18. Ngân Hàng Thế Giới. 2007. *Kinh doanh: Đặt chuẩn cho Quy định kinh doanh*. Ngân Hàng Thế Giới: Washington, DC.

19. Ví dụ, tổng GDP các tỉnh năm 2006 lại cao hơn con số GDP toàn quốc tới 12%. Có thể một số tỉnh đã đưa ra con số thu nhập cao hơn, nhưng số nào thì lại không rõ

ngành ở 64 tỉnh/thành nơi nhóm nghiên cứu dự kiến tiến hành điều tra. Số lượng doanh nghiệp trên thực tế dao động từ 52.482 ở TP.HCM cho tới 197 ở Lai Châu. Giá trị trung vị của số doanh nghiệp ở các tỉnh là 1.246. Số điện thoại và địa chỉ của tất cả các doanh nghiệp này đều được văn phòng chi nhánh của VCCI ở các địa phương kiểm định. Do nhóm nghiên cứu muốn so sánh giữa các tỉnh nên cần chọn mẫu tỷ lệ theo từng tỉnh, thay vì chọn mẫu ở cấp độ quốc gia vì như vậy mẫu điều tra phần lớn sẽ tập trung ở Hà Nội và TP.HCM.

Để tiến hành chọn mẫu phân tầng, nhóm nghiên cứu đã sử dụng danh sách của cơ quan thuế để nhóm các doanh nghiệp theo loại hình (các hộ kinh doanh cá thể, công ty TNHH, và công ty cổ phần), ngành kinh tế (sản xuất công nghiệp, khai thác tài nguyên thiên

hiên, dịch vụ và thương mại, và nông nghiệp), và tuổi của doanh nghiệp (doanh nghiệp được thành lập trước hay sau khi Luật Doanh nghiệp có hiệu lực). Qui mô của doanh nghiệp không được sử dụng để phân tổ do có mối tương quan cao với loại hình doanh nghiệp. Sau khi tiến hành xác minh số điện thoại và địa chỉ, các phiếu điều tra được gửi qua đường bưu điện dựa trên tỷ lệ tương ứng với 24 tiêu chí phân tổ.

Lợi ích của việc chọn mẫu phân tầng ngẫu nhiên là mẫu chọn được có tỉ lệ gần giống như cơ cấu doanh nghiệp của tỉnh²¹. Trong bảng A1 dưới đây ta có thể thấy cơ cấu kinh tế của tỉnh Bình Định. Phần trên là cơ cấu doanh nghiệp

21. Ở đây nhóm nghiên cứu nói gần tới mức có thể, vì không có phương pháp chọn mẫu nào là hoàn hảo. Sai lệch do chọn mẫu đối với phương pháp này là 3%, có nghĩa rằng con số thực của tổng thể nằm trong khoảng 3%.

từ số liệu của Tổng cục Thuế. Phần dưới bảng là cơ cấu theo mẫu điều tra PCI. Trong bảng các con số gần như giống nhau. Điểm duy nhất có sai lệch do chọn mẫu lớn hơn 3% là số phần trăm doanh nghiệp đăng ký trước và sau Luật Doanh nghiệp, nhưng sự có mặt vượt trội của các doanh nghiệp mới thành lập là điểm chung cho cả hai phần trong bảng. Bình Định không phải là trường hợp ngoại lệ. Bảng này sẽ cho kết quả tương đương đối với bất kỳ tỉnh nào. Do đó không cần thiết phải phỏng vấn tất cả các doanh nghiệp, vì mẫu được chọn đã mang tính đại diện rồi.

Chọn mẫu ngẫu nhiên mang lại kết quả có tính đại diện cho bức tranh tổng thể. Lãnh đạo tỉnh có thể an tâm rằng số liệu từ kết quả PCI mô tả đúng đắn về cảm nhận của doanh nghiệp đối với khả năng điều hành kinh tế của tỉnh.

Bảng A1: Phân bố tổng thể và mẫu của doanh nghiệp tại Bình Định

| Phân bố tổng thể theo số liệu của Tổng cục Thuế | | |
|---|---------------------------|--------------------------------------|
| Cổ phần | Trách nhiệm hữu hạn | DNTN |
| 5,14% | 44,88% | 49,98% |
| Sản xuất/Xây dựng | Dịch vụ/Thương mại | Nông nghiệp/Khai khoáng |
| 38,84% | 55,07% | 6,09% |
| Đăng ký trước Luật doanh nghiệp | | Đăng ký sau Luật doanh nghiệp |
| 13,78% | | 86,22% |
| Phân bố mẫu từ điều tra PCI | | |
| Cổ phần | Trách nhiệm hữu hạn | DNTN |
| 7,3% | 44,53% | 48,16% |
| Sản xuất/Xây dựng | Dịch vụ/Thương mại | Nông nghiệp/Khai khoáng |
| 42,34% | 51,09% | 4,38% |
| Đăng ký trước Luật doanh nghiệp | | Đăng ký sau Luật doanh nghiệp |
| 9,51% | | 90,49% |

Phương pháp điều tra qua thư

PCI sử dụng phương pháp điều tra qua thư vì ba lý do sau: Thứ nhất, nếu gửi cả nhóm nghiên cứu tới tất cả 64 tỉnh thì sẽ rất tốn kém, điều này làm hạn chế qui mô điều tra và nhiều doanh nghiệp có qui mô nhỏ ở nông thôn sẽ không được đề cập đến. Thứ hai, phương thức điều tra trực tiếp không đảm bảo tính bảo mật thông tin và làm giảm tính cởi mở của đối tượng điều tra. Ở hầu hết các tỉnh, nhóm nghiên cứu cần phải nói rõ mục đích nghiên cứu của họ cho các quan chức ở địa phương biết (dưới dạng một lá thư giới thiệu trước khi nghiên cứu được bắt đầu). Mặc dù các quan chức này không can dự trực tiếp vào kết quả phỏng vấn (điều này đôi khi vẫn diễn ra), các doanh nghiệp vẫn lo ngại bị chính quyền biết và có thể bị làm khó dễ nếu trả lời các câu hỏi nhạy cảm. Cuối cùng, một cuộc điều tra trực tiếp cần phải có nhiều điều tra viên và mặc dù họ được đào tạo bài bản họ vẫn có thể tạo ra “các ảnh hưởng hành vi” do kỹ năng phỏng vấn và tính cách cá nhân của họ gây nên. Các ảnh hưởng hành vi này là không mang tính hệ thống giữa các tỉnh cho nên rất khó tính toán. Hơn nữa, tỷ lệ trả lời của hai phương thức điều tra (trực tiếp và qua thư) chưa hẳn là khác nhau nhiều nếu như các nhà nghiên cứu tính toán đầy đủ số doanh nghiệp không phản hồi trong phương thức điều tra trực tiếp do có địa chỉ sai và do họ từ chối không tiếp.

Với các lý do nêu trên, nhóm nghiên cứu đã quyết định lựa chọn phương thức điều tra qua thư, và đưa ra một số kỹ thuật nhằm giảm thiểu các sai số gây ra bởi tỷ lệ không phản hồi cao.

Phiếu điều tra được trình bày trên giấy in đẹp, phong bì dễ nhận thấy, được gửi đi 1 tuần sau Tết, là thời điểm doanh nghiệp thường có mặt ở địa chỉ của mình. VCCI đã gửi kèm một lá thư giải thích cụ thể về tầm quan trọng của cuộc điều tra này trong việc cải thiện môi trường kinh doanh và nâng cao khả năng của VCCI trong việc tạo ra các thay đổi tích cực trong môi trường kinh doanh. Đối tượng điều tra được lựa chọn miễn phí một trong số các ấn bản của VCCI. Cuối cùng, nhóm nghiên cứu cũng tiến hành gọi điện thoại đối với một mẫu ngẫu nhiên gồm các doanh nghiệp ở từng tỉnh tuy đã nhận được phiếu điều tra nhưng chưa có câu trả lời. Một đoạn văn được chuẩn bị từ trước để đọc thống nhất trong các cuộc điện thoại nhằm giải thích về tầm quan trọng của cuộc điều tra, động viên các doanh nghiệp hoàn thành phiếu điều tra và gửi lại cho văn phòng VCCI ở Hà Nội. Doanh nghiệp nào gặp khó khăn khi trả lời một số câu hỏi cụ thể cũng được giải đáp nếu có yêu cầu. Đội ngũ gọi điện thoại là các sinh viên đại học được chọn có giọng nói đại diện cho nhiều vùng miền. Khi phân tích tỉ lệ phản hồi năm 2005, nhóm nghiên cứu kết luận rằng các doanh nghiệp ở miền Nam thường ít trả lời người có giọng Bắc.

Tỉ lệ phản hồi cho PCI 2007 là 21%, so với PCI 2006 là 20%. Cả hai tỉ lệ này đều khá cao đối với các loại hình điều tra qua thư ở các nước đang phát triển. Quan trọng hơn, độ lệch chuẩn của tỉ lệ phản hồi từ các tỉnh là 5%, không có tác động lớn đối với điểm của các tỉnh khi kiểm nghiệm độ

mạnh²². Tất cả các tỉnh đều có hơn 50 doanh nghiệp phản hồi, với một ngoại lệ là Lai Châu, một tỉnh ở phía Tây Bắc Việt Nam, có rất ít doanh nghiệp. Lai Châu chỉ có 37 phản hồi, đại diện cho 1/3 tổng số doanh nghiệp tại tỉnh.

Thu thập số liệu cứng

Việc thu thập số liệu khách quan từ các nguồn công bố chính thức và từ bên thứ ba là do ba nguyên nhân chủ yếu sau đây. Thứ nhất, nhóm nghiên cứu sử dụng số liệu khách quan để hạn chế “vấn đề chuẩn so sánh” - hiện tượng các doanh nghiệp ở các tỉnh khác nhau có mốc so sánh khác nhau. Ảnh hưởng này, như đã được thảo luận kỹ trong Tập I của Báo cáo của Dự án nghiên cứu về năng lực quản lý và điều hành kinh tế TAF-VCCI, có thể có tác động đáng kể đến nghiên cứu về PCI. Nói một cách đơn giản hơn, các doanh nghiệp (thường với qui mô vừa và nhỏ) chỉ hoạt động giới hạn trong một địa phương thường không biết nhiều về chất lượng quản lý hành chính của các tỉnh lân cận, đặc biệt là các tỉnh ở xa địa phương của họ. Cho nên đối với những câu hỏi yêu cầu các doanh nghiệp phải xếp hạng chất lượng của chính sách ở tỉnh theo thang điểm cho trước, họ có thể đưa ra các xếp hạng thấp hơn hay cao hơn so với đánh giá của

22. Nhóm nghiên cứu tiến hành ba kiểm định chẩn đoán. Đầu tiên, điểm các chỉ số thành phần được đưa vào hồi qui với tỉ lệ phản hồi để kiểm tra xem tỉ lệ phản hồi khác có tác động tới xếp hạng hay không. Thứ hai, so sánh số liệu điều tra với một số nguồn khách quan đã được kiểm tra độ chính xác. Ví dụ, cảm nhận của doanh nghiệp về hội chợ, trung tâm giới thiệu việc làm, khu công nghiệp, thu hút FDI ở tỉnh có tương quan mạnh đối với con số thực các hội trợ, số các trung tâm giới thiệu việc làm, số khu công nghiệp và phần trăm sử dụng, và số FDI đã đầu tư.

một nhà quan sát độc lập có hiểu biết về môi trường quản lý và điều hành của các tỉnh. Do mốc so sánh chỉ là môi trường của tỉnh đó ở các thời điểm khác nhau, các doanh nghiệp không biết chính sách đó ở tỉnh khác sẽ như thế nào. Hơn nữa, các nhà nghiên cứu không có một mô hình lý tưởng để các doanh nghiệp sử dụng làm điểm tham chiếu trong đánh giá. Để giải quyết vấn đề này, nhóm nghiên cứu PCI thu thập càng nhiều càng tốt các số liệu từ các nguồn công bố chính thức và các bên thứ ba, sau đó sử dụng chúng cùng với các số liệu chủ quan là các đánh giá của doanh nghiệp (thu thập được từ điều tra qua thư) trong tính toán chỉ số cuối cùng. Giả định ở đây là việc cân đối các số liệu đánh giá của doanh nghiệp với số liệu khách quan có thể cho những kết quả đáng tin cậy hơn so với chỉ sử dụng số liệu thu thập được từ các đánh giá của doanh nghiệp (số liệu chủ quan).

Lý do thứ hai giải thích cho việc thu thập thêm số liệu khách quan là để tính toán các điều kiện truyền thống sẽ được sử dụng trong tính toán trọng số của các chỉ số cấu thành. Nhóm nghiên cứu muốn loại trừ ảnh hưởng của điều kiện truyền thống tới kết quả phát triển của khu vực kinh tế tư nhân và chỉ giữ lại những kết quả có được từ công tác quản lý và điều hành của chính quyền tỉnh. Các điều kiện truyền thống bao gồm chất lượng cơ sở hạ tầng, khả năng tiếp cận thị trường, và nguồn vốn con người. Do mục tiêu của chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh là đưa ra các khuyến nghị về môi trường chính sách, nếu chỉ giới hạn vào các điều kiện truyền thống sẽ không phù hợp. Đạt được sự

đồng đều trong các điều kiện truyền thống, nếu như có thể thực hiện được, thì phải mất một thời gian dài. Dù lãnh đạo tỉnh có tài giỏi và sáng tạo đến đâu, các chính sách có đột phá đến đâu, Quảng Bình cũng khó có thể có được các trung tâm bán lẻ và các nhà buôn nước ngoài lớn như ở TP. HCM. Các dự án cơ sở hạ tầng là rất tốn kém do đó cần phải có sự cân nhắc kỹ ở tầm quốc gia. Sẽ rất phi lý nếu tỉnh nào có biển cũng cố gắng xây một cảng biển, do các công ty vận tải biển quốc tế không muốn phải thực hiện nhiều hơn một hoặc hai cuộc cập bến đến Việt Nam trong mỗi chuyến vận tải. Chính quyền trung ương cần chọn lựa các dự án cơ sở hạ tầng có ảnh hưởng lan toả lớn nhất ở tầm quốc gia, vì vậy việc sử dụng một chỉ số để gia tăng thứ tự xếp hạng cho những địa phương có nhiều cảng biển hay cảng biển có chất lượng cao hơn là không phù hợp và không công bằng. Ta phải giữ một số biến không đổi để quan sát được tác động của một nhân tố chủ chốt (ở đây là điều hành kinh tế) bằng hồi qui đa biến. Nhóm nghiên cứu sử dụng ba biến đại diện sau để xác định trọng số của từng chỉ số thành phần (hay đóng góp tương đối của từng chỉ số thành phần):

- Khoảng cách tới thị trường được đại diện bằng khoảng cách (đo bằng km) từ thủ phủ của tỉnh tới Hà Nội hay TP. HCM
- Chất lượng nguồn nhân lực được đo bằng phần trăm số học sinh tốt nghiệp PTTH so với số dân năm 2000, để đại diện cho lực lượng lao động doanh nghiệp sử dụng; và
- Các điều kiện cơ sở hạ tầng, đo bằng số điện thoại trên đầu người năm

Lý do thứ ba của việc thu thập các số liệu khách quan là nhằm đo lường đóng góp tương đối của các chỉ số thành phần để tính toán trọng số tương ứng (Xem Phụ lục để biết thêm về qui trình tính toán này). Mục đích của nhóm nghiên cứu là gán trọng số cho các chỉ số cấu thành trong tính toán chỉ số cuối cùng dựa trên tác động của các chỉ số cấu thành đó với các sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân (cụ thể là theo số doanh nghiệp đang thực sự hoạt động, qui mô vốn đầu tư, và lợi nhuận). Các biến số đầu ra này (hay các biến phụ thuộc trong phân tích thống kê) cần được thu thập từ bên thứ ba và do đó không phải là đối tượng áp dụng phương pháp luận như đã được sử dụng trong tính toán số liệu điều tra qua thư.

Số liệu cứng bao gồm Tổng điều tra doanh nghiệp của Tổng cục Thống kê, Bộ TNMT, Bộ KHĐT, Bộ Thương Mại, Tòa án Nhân dân tối cao, Tổng cục Dạy nghề, và các số liệu do nhóm thu thập, ví dụ như đánh giá độ mở của trang web.

Xây dựng chỉ số thành phần

Khi đã thu thập tất cả số liệu, nhóm nghiên cứu bắt đầu xây dựng chỉ số. Khác với các phương pháp xây dựng chỉ số khác, nhóm nghiên cứu không phân loại chỉ tiêu theo độ tương quan thống kê. Các chỉ số thành phần được chọn từ năm 2005, và được cải thiện năm 2006 nhằm phản ánh chính xác hơn lý thuyết về điều hành kinh tế cũng như các chính sách cụ thể của Việt Nam. Nhóm các biến mô tả các lý thuyết khái niệm trên trở thành chỉ số thành phần. Một số nhóm chưa

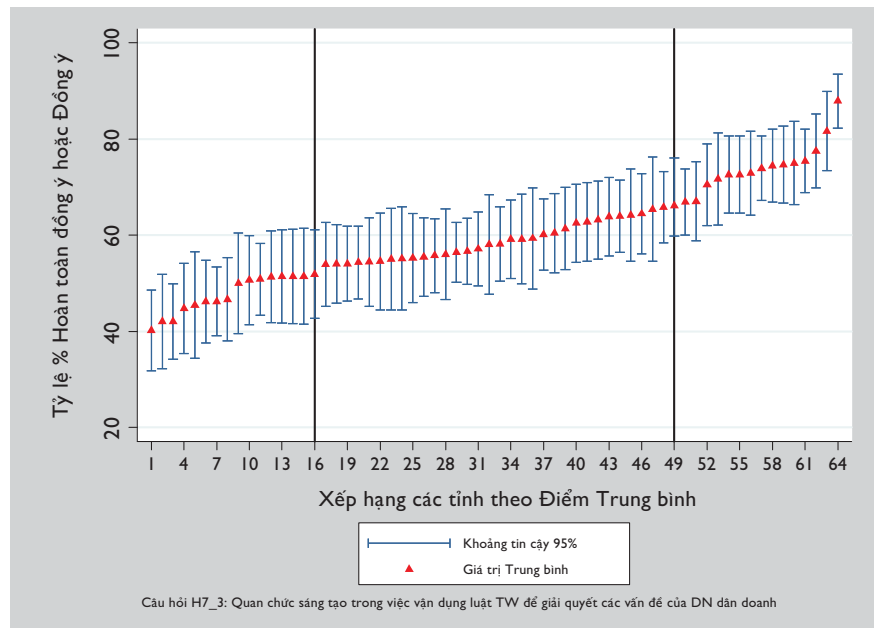
mô tả được khái niệm trừu tượng, nhóm nghiên cứu phải chia nhỏ chỉ số thành phần ra thành các nhóm nhỏ hơn. Ví dụ, chỉ số thành phần Chính sách đất đai được chia thành Tiếp cận đất đai và Ổn định trong sử dụng đất để phản ánh hai yếu tố khác biệt của chính sách này. Chỉ số thành phần Tính minh bạch có tới bốn nhóm nhỏ hơn. Người đọc quan tâm có thể tìm hiểu về khái niệm cũng như mô tả cụ thể cho từng chỉ số thành phần trong CD đi cùng báo cáo.

Kiểm định chuẩn đoán

Cuối cùng, trước khi các chỉ tiêu có thể sử dụng để xây dựng các chỉ số thành phần, chúng còn phải qua hai kiểm định nữa. Độ tin cậy xung quanh điểm của tỉnh phải đủ nhỏ, để điểm của một tỉnh nằm ở 75 phần trăm sẽ khác với điểm của một tỉnh nằm ở 25 phần trăm của một chỉ tiêu. Điều này có nghĩa là độ tin cậy của hai điểm này không được trùng nhau. Kiểm định này rất quan trọng vì nếu chỉ số PCI được lặp lại 100 lần đối với các mẫu doanh nghiệp khác, 95 lần các tỉnh đứng đầu và cuối của một chỉ số phải giống nhau. Quá trình này được mô tả cụ thể ở hình A2 dưới đây. Độ tin cậy xung quanh phần trăm doanh nghiệp đồng ý hoặc rất đồng ý với câu “lãnh đạo tỉnh khéo léo giải quyết vấn đề”. Đường đồ cho thấy ranh giới 25 và 75 phần trăm. Các phản hồi ở trên hoặc dưới khoảng này là khác biệt thống kê. Cận dưới của độ tin cậy cho các tỉnh xếp hạng cao không trùng với cận trên của độ tin cậy cho các tỉnh xếp hạng thấp.

Năm 2006, các chỉ tiêu không qua kiểm định này đều bị loại bỏ. Nhóm nghiên cứu chỉ chọn những

Hình A2: Độ tin cậy xung quanh điểm chỉ tiêu
(Đường màu đỏ biểu thị phân vị thứ 25 và 75)



chỉ tiêu có ý nghĩa thống kê, do đó xếp hạng mới có ý nghĩa, và loại bỏ khả năng một mẫu khác lại ra một xếp hạng tỉnh khác.

Thứ hai, sự khác biệt giữa các tỉnh không được quan sát qua phân tích hồi qui, do sự khác biệt trong loại hình doanh nghiệp, qui mô doanh nghiệp ở một tỉnh. Kiểm định này đảm bảo rằng xếp hạng của các tỉnh là do các yếu tố điều hành tạo nên chứ không vì một lý do cụ thể của doanh nghiệp trong tỉnh. Ví dụ, có người cho rằng thủ tục đăng ký đối với doanh nghiệp trách nhiệm hữu hạn dài hơn, và tỉnh nào có nhiều doanh nghiệp loại hình này sẽ bị xếp hạng thấp. Những chỉ tiêu như vậy bị loại bỏ trong khi xây dựng chỉ số PCI.

Chuẩn hoá điểm

Sau khi chọn chỉ tiêu cho các chỉ số thành phần, các chỉ tiêu được chuẩn hoá theo thang điểm 10. Từ đó các chỉ tiêu có thể tạo ra điểm

cho chỉ số thành phần, và bảo đảm rằng sự khác nhau trong đo lường không ảnh hưởng đến điểm. Công thức dưới đây được sử dụng:

$$\{9 * ((\text{Điểm chỉ số của tỉnh} - \text{Giá trị nhỏ nhất của mẫu}) / (\text{Giá trị lớn nhất của mẫu} - \text{Giá trị nhỏ nhất của mẫu})) + 1\}$$

Điểm chỉ số của tỉnh là điểm của tỉnh, giá trị nhỏ nhất là điểm của tỉnh có giá trị nhỏ nhất ở năm 2006 hoặc 2007, giá trị lớn nhất là điểm của tỉnh có giá trị lớn nhất ở năm 2006 hoặc 2007.

Nếu giá trị tuyệt đối của điểm chỉ số tính toán cao phản ánh điều hành yếu kém thì lấy 11 trừ cho công thức trên:

$$11 - [9 * ((\text{Điểm chỉ số của tỉnh} - \text{Giá trị nhỏ nhất của mẫu}) / (\text{Giá trị lớn nhất của mẫu} - \text{Giá trị nhỏ nhất của mẫu})) + 1]$$

Cuối cùng, chỉ số thành phần được tính bằng cách tính bình quân các

chỉ tiêu. Nếu một chỉ tiêu có nhiều nhóm nhỏ, sẽ lấy bình quân nhóm để nhóm có trọng lượng như nhau²³.

Tính trọng số của các chỉ số thành phần đối với phát triển kinh tế tư nhân

Một trong những đặc điểm quan trọng của PCI là thông tin phải đến với lãnh đạo tỉnh một cách sát thực. Để làm được điều này cần đưa trọng số vào cách tính chỉ số. Cũng như PCI 2006, trọng số được áp dụng cho tất cả các chỉ số thành phần (xem bảng 2) thông qua ba bước. Kỹ thuật xử lý này cho phép tách tác động của từng chỉ số thành phần lên những yếu tố đo lường sự phát triển kinh tế tư nhân (ví dụ số doanh nghiệp, đầu tư trên đầu người của doanh nghiệp, và lợi nhuận bình quân). Ba biến số này tạo ra bức tranh toàn cảnh của mục tiêu phát triển kinh tế tư nhân ở tỉnh. Đóng góp của từng chỉ số thành phần tới ba yếu tố này chính là trọng số được tính trong chỉ số PCI. Phương pháp này cho phép các nhà làm chính sách yên tâm rằng chỉ số và xếp hạng PCI được tính riêng cho phát triển kinh tế tư nhân.

Mô tả chi tiết phương pháp tính trọng số có thể được tìm đọc trong báo cáo PCI 2006 (phần 3.3). Tóm tắt lại ba bước tính như sau. Trước hết, các chỉ tiêu về điều kiện truyền thống được nhóm vào ba nhân tố không có tương quan,

để phân tích nhân tố. Từ đó tìm ra hệ số gắn bó nhân tố, chính là tương quan nhị phân giữa từng chỉ số thành phần và nhân tố không tương quan. Thứ hai, mỗi nhân tố sẽ được tính toán thông qua một chuỗi gồm ba hàm hồi quy tương ứng với ba biến đầu ra đã đề cập ở trên là đầu tư, lợi nhuận và số doanh nghiệp như mô tả trước đây, sau khi loại trừ tác động của các yếu tố truyền thống. Thứ ba, làm phép nhân giữa điểm gắn bó nhân tố với hệ số tương ứng của từng nhân tố, ta có thể tách tỷ lệ đóng góp của từng chỉ số thành phần đối với biến phụ thuộc. Ví dụ, Chỉ số Chính sách phát triển khu vực KTTN giải thích 17,3% cho sự khác biệt trong số doanh nghiệp; 17,8% cho sự khác biệt trong đầu tư; 16,4% cho sự khác biệt trong lợi nhuận. Tính trung bình, chỉ số Chính sách phát triển khu vực KTTN giải thích cho 17,2% sự khác biệt trong cả ba biến phụ thuộc. Để đơn giản hoá, các trọng số được chia thành ba nhóm (Cao, Trung bình, Thấp). Các chỉ số đóng góp nhiều có trọng số 15%, chỉ số đóng góp trung bình có trọng số 10%, và chỉ số đóng góp ít có trọng số 5%. Chỉ số PCI 2007 là tổng có trọng số của mười chỉ số thành phần sử dụng trọng số như nêu trên.

Giữ nguyên trọng số cho PCI 2006 và PCI 2007 cho phép so sánh giữa hai năm. Tuy nhiên, để kiểm tra, nhóm nghiên cứu vẫn tiến hành tính trọng số theo ba bước nói trên đối với số liệu

PCI 2007, xem môi trường chính sách có thay đổi đặc biệt trong năm qua không. Nhóm nghiên cứu thấy rằng trọng số tìm được không khác mấy so với các trọng số đã được nhóm trong Bảng 2.

Một lần nữa, Tính minh bạch, Chính sách phát triển khu vực kinh tế tư nhân, Tính năng động, và Đào tạo lao động lại là những nhân tố quan trọng nhất có thể giải thích sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân. Sự thay đổi rõ nhất của trọng số là tác động của ưu đãi DNNN, do chỉ số này đóng góp nhiều vào đầu tư của doanh nghiệp tư nhân. Nếu chỉ số này tăng thêm 1 điểm, có nghĩa là DNNN và tư nhân có thể cạnh tranh lành mạnh hơn, sẽ tăng đầu tư lên 32%. Điều này có thể do một số tỉnh đã tận dụng phân cấp và luật pháp mới để phát triển kinh tế tư nhân, nhưng một số tỉnh khác lại dựa vào khu vực DNNN là nguồn thu chủ yếu. Động lực của các tỉnh này là do chính quyền trung ương khuyến khích địa phương tập trung vào ngành chủ đạo để điều tiết doanh thu về trung ương²⁴.

Khi nền kinh tế Việt Nam tiếp tục phát triển, công cuộc cải cách đang diễn ra trong cả nước, khối doanh nghiệp càng lớn mạnh, một số chỉ số thành phần sẽ trở nên kém quan trọng nhưng một số khác lại trở thành thiết yếu. Vào thời điểm đó trọng số của các chỉ số thành phần phải được tính toán lại để phản ánh môi trường chính sách mới.

23. Khi sử dụng số liệu cứng, chỉ tiêu cứng chiếm 40% chỉ số thành phần. Nếu chỉ số thành phần có nhiều nhóm nhỏ, trong từng nhóm nhỏ chỉ tiêu cứng cũng chiếm 40%.

24. Xem Malesky 2006 về ưu đãi tài chính.

Phương pháp luận - Phụ lục 2 - Các bảng so sánh (2005 - 2007)

Bảng A2.1: So sánh Chi phí gia nhập thị trường (2005-2007)

| Chỉ tiêu | Nguồn | Thước đo | 2005 | 2006 | 2007 |
|--|--------|--------------------------|-------|-------|-------|
| % doanh nghiệp phải mất hơn 1 tháng để khởi sự kinh doanh | Câu C4 | Thấp nhất | 9,76 | 3,23 | 5,18 |
| | | Trung vị | 33,33 | 25,81 | 27,21 |
| | | Cao nhất | 63,41 | 44 | 53,8 |
| | | Tương quan với năm trước | NA | 0,24 | 0,26* |
| % doanh nghiệp phải mất hơn 3 tháng để khởi sự kinh doanh | Câu C4 | Thấp nhất | 0 | 0 | 0 |
| | | Trung vị | 5,9 | 5,78 | 6,78 |
| | | Cao nhất | 21,95 | 25,64 | 27,27 |
| | | Tương quan với năm trước | | 0,02 | 0,15 |
| % doanh nghiệp gặp khó khăn mới có đủ các loại giấy phép cần thiết | Câu C6 | Thấp nhất | | 0 | 0 |
| | | Trung vị | | 12,4 | 11,1 |
| | | Cao nhất | | 27,27 | 36,8 |
| | | Tương quan với năm trước | | NA | 0,30* |
| Thời gian ĐKKD theo ngày (Trung vị) | Câu C1 | Thấp nhất | | 12 | 7 |
| | | Trung vị | | 20 | 15 |
| | | Cao nhất | | 58 | 22,5 |
| | | Tương quan với năm trước | | NA | 0,27* |
| Thời gian ĐKKD lại, theo ngày (Trung vị) | Câu C2 | Thấp nhất | | 6 | 3 |
| | | Trung vị | | 10 | 7 |
| | | Cao nhất | | 35 | 15 |
| | | Tương quan với năm trước | | NA | 0,24* |
| Số lượng giấy đăng ký, giấy phép kinh doanh và quyết định chấp thuận mà doanh nghiệp hiện có | Câu C3 | Thấp nhất | | 2 | 1 |
| | | Trung vị | | 4 | 2,5 |
| | | Cao nhất | | 7,5 | 5 |
| | | Tương quan với năm trước | | NA | 0,15 |

| Chỉ tiêu | Nguồn | Thước đo | 2005 | 2006 | 2007 |
|---|---|--------------------------|------|------|------|
| Thời gian chờ đợi thực sự để được cấp đất | Câu B4,1,2 (đội GCNQSDĐ) + B4,1,3 (thương lượng với chủ đất trước khi chuyển đổi) | Thấp nhất | | 65 | 45 |
| | | Trung vị | | 231 | 90 |
| | | Cao nhất | | 1318 | 450 |
| | | Tương quan với năm trước | | NA | 0,05 |

* Có ý nghĩa thống kê 5%; NA = Không áp dụng

Tất cả giá trị ở cấp tỉnh

Số liệu chỉ bao gồm doanh nghiệp đăng ký trong vòng 2 năm trở lại từ khi điều tra

Số liệu năm 2005 chỉ bao gồm 42 tỉnh và có những chỉ tiêu các năm sau không có, do câu hỏi điều tra thay đổi năm 2006,

Bảng A2.2: So sánh chỉ số Tiếp cận đất đai và Ổn định trong sử dụng đất (2005-2007)

| Chỉ tiêu | Nguồn | Thước đo | 2005 | 2006 | 2007 |
|--|------------|--------------------------|-------|-------|-------|
| % doanh nghiệp nhận thấy thiếu mặt bằng kinh doanh là cản trở đối với khả năng mở rộng kinh doanh, | Câu B3,1 | Thấp nhất | 48,48 | 48,57 | 47,06 |
| | | Trung vị | 71,31 | 64,27 | 64,77 |
| | | Cao nhất | 81,08 | 78,38 | 81,16 |
| | | Tương quan với năm trước | NA | 0,28 | 0,51* |
| % doanh nghiệp có GCNQSDĐ | Câu B4,1 | Thấp nhất | | 23,29 | 51,35 |
| | | Trung vị | | 55,28 | 75,57 |
| | | Cao nhất | | 77,78 | 92,45 |
| | | Tương quan với năm trước | | | 0,76* |
| % doanh nghiệp thuê lại đất từ DNNN | Câu B5,1,3 | Thấp nhất | | 0 | 0 |
| | | Trung vị | | 10,73 | 12,5 |
| | | Cao nhất | | 36,06 | 50 |
| | | Tương quan với năm trước | | | 0,29* |
| % doanh nghiệp đánh giá quá trình chuyển đổi đất là tốt hoặc rất tốt | Câu E1,8 | Thấp nhất | | 33,73 | 23,53 |
| | | Trung vị | | 52,45 | 56,83 |
| | | Cao nhất | | 82,14 | 81,25 |
| | | Tương quan với năm trước | | | 0,78* |

| Chỉ tiêu | Nguồn | Thước đo | 2005 | 2006 | 2007 |
|---|------------|--------------------------|------|-------|-------|
| Đánh giá rủi ro thu hồi (1 là cao nhất, 5 là thấp nhất) | Câu B4,1,4 | Thấp nhất | | 1,95 | 3,43 |
| | | Trung vị | | 2,49 | 3,76 |
| | | Cao nhất | | 3,05 | 4,26 |
| | | Tương quan với năm trước | | | 0,28* |
| Đánh giá về mức thỏa đáng của số tiền bồi thường (% Luôn luôn hoặc Thường xuyên) | Câu B4,1,5 | Thấp nhất | | 21,43 | 22,22 |
| | | Trung vị | | 40 | 40,76 |
| | | Cao nhất | | 58,33 | 57,14 |
| | | Tương quan với năm trước | | | ,37* |
| Đánh giá rủi ro về thay đổi các điều kiện cho thuê (1 là cao nhất, 5 là thấp nhất) | Câu B5,2 | Thấp nhất | | 2,55 | 2,59 |
| | | Trung vị | | 3,09 | 3,1 |
| | | Cao nhất | | 4 | 3,59 |
| | | Tương quan với năm trước | | | 0,15 |
| Đánh giá về tính công bằng trong cách thức giải quyết tranh chấp về hợp đồng thuê (% Luôn luôn hoặc Thường xuyên) | Câu B5,3 | Thấp nhất | | 0 | 17,65 |
| | | Trung vị | | 44,44 | 40 |
| | | Cao nhất | | 69,7 | 60,71 |
| | | Tương quan với năm trước | | | 0,24 |

* Có ý nghĩa thống kê 5%; NA = Không áp dụng

Tất cả giá trị ở cấp tỉnh

Số liệu năm 2005 chỉ bao gồm 42 tỉnh và có những chỉ tiêu các năm sau không có, do câu hỏi điều tra thay đổi năm 2006,

† Bộ TNMT thay cách tính GCNQSDĐ giữa năm 2003 và 2007 ở năm thành phố trực thuộc Trung ương, dẫn tới sụt giảm rõ rệt, Cách tính toán cũ được áp dụng với các thành phố,

Bảng A2.3: So sánh chỉ số Tỉnh minh bạch (2005-2007)

| Chỉ tiêu | Nguồn | Thước đo | 2005 | 2006 | 2007 |
|--|---|--------------------------|-------|-------|--------|
| Tỉnh minh bạch của các tài liệu kế hoạch | Câu F1, I-F1, I3 (Nhân tố 1) [†] | Thấp nhất | -0,79 | -0,4 | -0,39 |
| | | Trung vị | -0,04 | -0,02 | -0,002 |
| | | Cao nhất | 1,49 | 0,68 | 0,57 |
| | | Tương quan với năm trước | NA | 0,40* | 0,63* |
| Tỉnh minh bạch của các quyết định, nghị định | Câu F1, I-F1, I3 (Nhân tố 2) [†] | Thấp nhất | -0,49 | -0,45 | -0,4 |
| | | Trung vị | 0,04 | 0,01 | 0,02 |
| | | Cao nhất | 0,48 | 0,35 | 0,34 |
| | | Tương quan với năm trước | NA | 0,46* | 0,55* |
| Vai trò của các mối quan hệ để có được các tài liệu kế hoạch của tỉnh (% Rất quan trọng hoặc Quan trọng) | Câu F2 | Thấp nhất | 50 | 31,48 | 38,4 |
| | | Trung vị | 72,11 | 62,5 | 56,6 |
| | | Cao nhất | 100 | 77,14 | 73,4 |
| | | Tương quan với năm trước | NA | 0,27 | 0,38* |
| Vai trò của gia đình và bạn bè khi thương lượng với cán bộ Nhà nước (% Rất quan trọng hoặc Quan trọng) | Câu F7 | Thấp nhất | 34,35 | 37,74 | 38,7 |
| | | Trung vị | 56,07 | 57,21 | 54,7 |
| | | Cao nhất | 80 | 82,35 | 65,1 |
| | | Tương quan với năm trước | NA | 0,22 | 0,45* |
| Thương lượng với cán bộ thuế là phần thiết yếu trong hoạt động kinh doanh (% Đồng ý hoặc Hoàn toàn đồng ý) | Câu G9,4 | Thấp nhất | 52,17 | 47,17 | 24,1 |
| | | Trung vị | 75,22 | 61,05 | 44,7 |
| | | Cao nhất | 96,15 | 86,96 | 73,2 |
| | | Tương quan với năm trước | NA | -0,16 | 0,52* |
| Khả năng có thể dự đoán được của hoạt động thực thi pháp luật của tỉnh (% Luôn luôn hoặc Thường xuyên) | Câu F6 | Thấp nhất | 4,35 | 2,76 | 1,89 |
| | | Trung vị | 14,91 | 9,49 | 7,96 |
| | | Cao nhất | 60,38 | 37,88 | 18,3 |
| | | Tương quan với năm trước | NA | 0,38* | 0,46* |

| Chỉ tiêu | Nguồn | Thước đo | 2005 | 2006 | 2007 |
|---|---|--------------------------|-------|-------|-------|
| Tỉnh có trao đổi ý kiến với doanh nghiệp về những thay đổi trong các qui định pháp luật (% Luôn luôn hoặc Thường xuyên) | Câu F3 | Thấp nhất | 0 | 0 | 0,9 |
| | | Trung vị | 12,16 | 8,84 | 7,57 |
| | | Cao nhất | 61,54 | 20,9 | 21,62 |
| | | Tương quan với năm trước | NA | -0,29 | 0,45* |
| Chất lượng dịch vụ tư vấn do cơ quan của tỉnh cung cấp về thông tin pháp luật (% Tốt hoặc Rất tốt) | Câu E, I5 | Thấp nhất | | 24,49 | 30,3 |
| | | Trung vị | | 48,05 | 48,28 |
| | | Cao nhất | | 60,94 | 72,84 |
| | | Tương quan với năm trước | | NA | 0,63* |
| Độ mở của trang Web | Do nhóm nghiên cứu phân tích (Muốn xem thang điểm, xem phần tương ứng) ^o | Thấp nhất | 0 | 0 | 0 |
| | | Trung vị | 10 | 9 | 13,75 |
| | | Cao nhất | 21 | 18 | 20 |
| | | Tương quan với năm trước | NA | 0,36* | 0,51* |

* Có ý nghĩa thống kê 5%; NA = Không áp dụng

Tất cả giá trị ở cấp tỉnh

Số liệu năm 2005 chỉ bao gồm 42 tỉnh và có những chỉ tiêu các năm sau không có, do câu hỏi điều tra thay đổi năm 2006,

† Kết quả chỉ tiêu từ phân tích nhân tố đối với 13 loại tài liệu, Xem chi tiết trong phần tương ứng,

^o Năm 2007, những giá trị 0,5 coi như tỉnh có cung cấp thông tin có giá trị nhưng chưa đủ hữu ích,

Bảng A2.4: So sánh về chỉ số Chi phí thời gian để thực hiện các quy định của Nhà nước (2005-2007)

| Các chỉ số | Nguồn | Thước đo | 2005 | 2006 | 2007 |
|--|--------------------------|--------------------------|-------|-------|-------|
| Phần trăm số doanh nghiệp dành trên 10% quỹ thời gian để làm việc với chính quyền | Câu hỏi điều tra PCI: G1 | Thấp nhất | 3,64 | 6,52 | 10,94 |
| | | Trung vị | 13,67 | 21,24 | 21,87 |
| | | Cao nhất | 30,43 | 39,39 | 43,75 |
| | | Tương quan với năm trước | NA | 0,44* | 0,62* |
| Số ngày làm việc với chính quyền địa phương giảm trong vòng hai năm qua (%) [†] | Câu hỏi điều tra PCI: G2 | Thấp nhất | 18,18 | 23,94 | 13,75 |
| | | Trung vị | 40 | 41,72 | 22,86 |
| | | Cao nhất | 78,57 | 60,87 | 35,04 |
| | | Tương quan với năm trước | NA | 0,18 | 0,21 |
| Số cuộc thanh tra trung vị (từ mọi cơ quan) | Câu hỏi điều tra PCI: D1 | Thấp nhất | 1 | 0 | 1 |
| | | Trung vị | 1 | 1 | 1 |
| | | Cao nhất | 3 | 2 | 2 |
| | | Tương quan với năm trước | NA | 0,35* | 0,30* |
| Tỷ lệ giảm số cuộc thanh tra trong hai năm qua (%) [†] | Câu hỏi điều tra PCI: D2 | Thấp nhất | 12,5 | 28,07 | 11,9 |
| | | Trung vị | 42,12 | 45,52 | 24,36 |
| | | Cao nhất | 70 | 73,91 | 36,92 |
| | | Tương quan với năm trước | NA | 0,26 | 0,30* |
| Số giờ thanh tra thuế trung vị | Câu hỏi điều tra PCI: D4 | Thấp nhất | 1 | 1 | 2 |
| | | Trung vị | 7,5 | 8 | 8 |
| | | Cao nhất | 24 | 40 | 40 |
| | | Tương quan với năm trước | NA | 0,62* | 0,86* |

* Có ý nghĩa ở mức 5%; NA = Không áp dụng

Tất cả các giá trị là số liệu ở cấp tỉnh

Năm 2005 số liệu chỉ thu thập cho 42 tỉnh thành

[†] Trong năm 2005 và 2006, các tỉnh được yêu cầu so sánh sự thay đổi so với trước khi có Luật Doanh nghiệp, không phải so với hai năm trước, Tuy nhiên, thử bảng hỏi cho thấy rất nhiều doanh nghiệp không thể nhớ chính xác thời điểm trước Luật Doanh nghiệp, Thay đổi nhỏ về câu chữ này lý giải cho việc tỷ lệ phần trăm thấp đi,

Bảng A2.5 : So sánh về chỉ số Chi phí không chính thức (2005-2007)

| Chỉ tiêu | Nguồn | Thước đo | 2005 | 2006 | 2007 |
|---|----------------------------|--------------------------|-------|--------|-------|
| % doanh nghiệp cho rằng chi phí không chính thức là cản trở chính đối với hoạt động kinh doanh | Câu hỏi điều tra PCI: G6 | Thấp nhất | 5 | 22,73 | 13,95 |
| | | Trung vị | 26,42 | 42,59 | 26,03 |
| | | Cao nhất | 60,61 | 65,09 | 44,4 |
| | | Tương quan với năm trước | NA | -0,48* | 0,47* |
| % doanh nghiệp cho rằng các doanh nghiệp cùng ngành phải trả chi phí không chính thức theo yêu cầu của các cơ quan địa phương | Câu hỏi điều tra PCI: G3 | Thấp nhất | 6,67 | 53,57 | 40 |
| | | Trung vị | 26,57 | 70 | 68,25 |
| | | Cao nhất | 48,28 | 84,62 | 82,72 |
| | | Tương quan với năm trước | NA | 0,05 | 0,56* |
| % doanh nghiệp tốn hơn 10% doanh thu cho các loại chi phí không chính thức | Câu hỏi điều tra PCI: G4 | Thấp nhất | 0 | 4,35 | 1,39 |
| | | Trung vị | 9,6 | 12,99 | 11,54 |
| | | Cao nhất | 29,41 | 34,38 | 26,19 |
| | | Tương quan với năm trước | NA | 0,21 | 0,45* |
| Cán bộ tỉnh sử dụng các quy định riêng của địa phương với mục đích trục lợi (% câu trả lời là Hoàn toàn đồng ý hoặc Đồng ý) | Câu hỏi điều tra PCI: G9.2 | Thấp nhất | | 22,86 | 17,44 |
| | | Trung vị | | 39,76 | 38,21 |
| | | Cao nhất | | 76,74 | 79,41 |
| | | Tương quan với năm trước | | NA | 0,78* |
| Công việc được giải quyết sau khi đã chi trả chi phí không chính thức (% câu trả lời là Thường xuyên hoặc Luôn luôn) | Câu hỏi điều tra PCI: D4 | Thấp nhất | | 20,83 | 29,03 |
| | | Trung vị | | 47,89 | 48,28 |
| | | Cao nhất | | 65,93 | 59,8 |
| | | Tương quan với năm trước | | NA | 0,2 |

* Có ý nghĩa ở mức 5%; NA = Không áp dụng

Tất cả các giá trị là số liệu ở cấp tỉnh

Số liệu năm 2005 chỉ bao gồm 42 tỉnh và không có hết các chỉ tiêu được sử dụng trong các năm tiếp theo,

Bảng A2.6: So sánh về chỉ số Ưu đãi đối với DNNN và Môi trường cạnh tranh (2005-2007)

| Các chỉ tiêu | Nguồn | Thước đo | 2005 | 2006 | 2007 |
|---|---|--------------------------|-------|--------|--------|
| Ưu đãi đối với DNNN là cản trở công việc kinh doanh của doanh nghiệp (% câu trả lời là Hoàn toàn đồng ý hoặc Đồng ý) | Câu hỏi điều tra PCI: H7.10 | Thấp nhất | 33,33 | 30 | 27,38 |
| | | Trung vị | 59,4 | 44,35 | 42,16 |
| | | Cao nhất | 78,95 | 63,59 | 59,33 |
| | | Tương quan với năm trước | NA | 0,25 | 0,25* |
| Thái độ của tỉnh đối với DNTN (% câu trả lời là Rất tích cực hoặc Tích cực) | Câu hỏi điều tra PCI: H1 | Thấp nhất | 20,59 | 30,21 | 24,5 |
| | | Trung vị | 47,83 | 48,28 | 44,97 |
| | | Cao nhất | 78,26 | 71,56 | 67,37 |
| | | Tương quan với năm trước | NA | 0,63* | 0,67* |
| Thái độ đối với DNTN đang được cải thiện trong vòng hai năm qua (%) [†] | Câu hỏi điều tra PCI: H2 | Thấp nhất | 53,85 | 46,15 | 36,23 |
| | | Trung vị | 71,34 | 68,34 | 63,41 |
| | | Cao nhất | 95,45 | 83,08 | 80,91 |
| | | Tương quan với năm trước | NA | 0,31* | 0,61* |
| Thái độ không phụ thuộc vào đóng góp cho ngân sách tỉnh (% câu trả lời Hoàn toàn đồng ý hoặc Đồng ý) | Câu hỏi điều tra PCI: G9.1 | Thấp nhất | 29,09 | 18,28 | 22,22 |
| | | Trung vị | 52,17 | 36,56 | 35,1 |
| | | Cao nhất | 78,57 | 50 | 50,75 |
| | | Tương quan với năm trước | NA | 0,23 | 0,17 |
| Ưu đãi doanh nghiệp cổ phần hóa là cản trở công việc kinh doanh của doanh nghiệp (% câu trả lời Hoàn toàn đồng ý hoặc Đồng ý) | Câu hỏi điều tra PCI: H7,12 | Thấp nhất | 18,18 | 11,29 | 12,7 |
| | | Trung vị | 31,87 | 29,45 | 29,68 |
| | | Cao nhất | 50 | 41,67 | 42,72 |
| | | Tương quan với năm trước | NA | 0,14 | 0,35* |
| Đánh giá của doanh nghiệp đối với nỗ lực thực hiện cổ phần hóa của tỉnh (% câu trả lời là Rất tốt hoặc Tốt) | Câu hỏi điều tra PCI: E1,9 | Thấp nhất | | 25 | 25,53 |
| | | Trung vị | | 57,28 | 59,5 |
| | | Cao nhất | | 74,55 | 87,67 |
| | | Tương quan với năm trước | | NA | 0,58* |
| % thay đổi về số lượng DNNN do địa phương quản lý kể từ năm 2000 | Điều tra doanh nghiệp của Tổng cục Thống kê (2000-2006) (Tính toán của tác giả) | Thấp nhất | | -66,67 | -71,11 |
| | | Trung vị | | -30,72 | -41,65 |
| | | Cao nhất | | 60 | 24 |
| | | Tương quan với năm trước | | NA | 0,89* |

| Các chỉ tiêu | Nguồn | Thước đo | 2005 | 2006 | 2007 |
|---|---|--------------------------|------|------|-------|
| Tương quan tỷ lệ giữa tỷ trọng nợ của DNNN do địa phương quản lý trong tổng số nợ của các doanh nghiệp của tỉnh so với tỷ trọng doanh thu của DNNN do địa phương quản lý trong tổng doanh thu của các doanh nghiệp của tỉnh trong năm trước | Điều tra doanh nghiệp của Tổng cục Thống kê 2005 & 2006 (Tính toán của tác giả) | Thấp nhất | | 0.49 | 0.4 |
| | | Trung vị | | 1.27 | 1.29 |
| | | Cao nhất | | 4.13 | 10.33 |
| | | Tương quan với năm trước | | NA | 0.25* |
| Tỷ trọng dư nợ cho vay của các Ngân hàng Thương mại quốc doanh cho DNNN ^o | Số liệu của các Ngân hàng Thương mại quốc doanh | Thấp nhất | | 1.5 | |
| | | Trung vị | | 16.2 | |
| | | Cao nhất | | 71.1 | |
| | | Tương quan với năm trước | | | |

* Có ý nghĩa ở mức 5%; NA = Không áp dụng

Tất cả các giá trị là số liệu ở cấp tỉnh

Năm 2005 số liệu chỉ thu thập cho 42 tỉnh thành

† Trong năm 2005 và 2006, các tỉnh được yêu cầu so sánh sự thay đổi so với trước khi có Luật Doanh nghiệp, không phải so với hai năm trước. Tuy nhiên, thử bảng hỏi cho thấy rất nhiều doanh nghiệp không thể nhớ chính xác thời điểm trước Luật Doanh nghiệp. Thay đổi nhỏ về câu chữ này lý giải cho việc tỷ lệ phần trăm thấp đi.

^o Do những quan ngại liên quan đến cổ phần hóa các Ngân hàng thương mại quốc doanh, số liệu này không có cho năm 2007.

Bảng A2.7: So sánh về chỉ số Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh (2005-2007)

| Các chỉ tiêu | Nguồn | Thước đo | 2005 | 2006 | 2007 |
|--|----------------------------|--------------------------|-------|-------|-------|
| UBND tỉnh tích cực năng động và sáng tạo trong việc triển khai các quy định của Trung ương để giải quyết những trở ngại đối với cộng đồng doanh nghiệp (% câu trả lời là Hoàn toàn đồng ý hoặc Đồng ý) | Câu hỏi điều tra PCI: H7.2 | Thấp nhất | 43,75 | 51,61 | 53,68 |
| | | Trung vị | 76,93 | 74,44 | 71,74 |
| | | Cao nhất | 94,29 | 93,48 | 92,47 |
| | | Tương quan với năm trước | NA | 0,60* | 0,68* |
| UBND tỉnh tích cực năng động và sáng tạo trong việc giải quyết các vấn đề mới nảy sinh liên quan đến hoạt động kinh doanh (% câu trả lời là Hoàn toàn đồng ý hoặc Đồng ý) | Câu hỏi điều tra PCI: H7.3 | Thấp nhất | 31,25 | 40 | 40,22 |
| | | Trung vị | 63,27 | 61,88 | 58,12 |
| | | Cao nhất | 85,71 | 88,64 | 87,91 |
| | | Tương quan với năm trước | NA | 0,69* | 0,76* |
| Tỉnh có những sáng kiến tốt nhưng còn nhiều cản trở ở Trung ương (% câu trả lời là Hoàn toàn đồng ý hoặc Đồng ý) | Câu hỏi điều tra PCI: H7.5 | Thấp nhất | 4,76 | 16,04 | 16,67 |
| | | Trung vị | 31,35 | 29,07 | 30,95 |
| | | Cao nhất | 60 | 61,54 | 56,63 |
| | | Tương quan với năm trước | NA | 0,40* | 0,47* |
| Không có sáng kiến nào ở cấp tỉnh, mọi chính sách đều xuất phát từ Trung ương (% câu trả lời là Hoàn toàn đồng ý hoặc Đồng ý) | Câu hỏi điều tra PCI: H7.8 | Thấp nhất | 7,89 | 14,63 | 12,2 |
| | | Trung vị | 33,33 | 32,88 | 33,33 |
| | | Cao nhất | 60,42 | 48,84 | 58,33 |
| | | Tương quan với năm trước | NA | 0,59* | 0,55* |

* Có ý nghĩa ở mức 5%; NA = Không áp dụng
Tất cả các giá trị là số liệu ở cấp tỉnh
Năm 2005 số liệu chỉ thu thập cho 42 tỉnh thành

Bảng A2.8: So sánh chỉ số Chính sách phát triển KTTN (2005-2007)

| Chỉ tiêu | Nguồn | Thước đo | 2005 | 2006 | 2007 |
|--|--|--------------------------|-------|-------|-------|
| Các dịch vụ do cơ quan nhà nước tại địa phương cung cấp: Thông tin thị trường (% Rất tốt hoặc Tốt) | Câu hỏi điều tra PCI: E1.4 | Thấp nhất | 0 | 30,43 | 23,52 |
| | | Trung vị | 21,99 | 49,72 | 44,19 |
| | | Cao nhất | 41,54 | 64,89 | 66,93 |
| | | Tương quan với năm trước | | 0,17 | 0,18 |
| Các dịch vụ do cơ quan nhà nước tại địa phương cung cấp: Tìm kiếm đối tác kinh doanh (% Rất tốt hoặc Tốt) | Câu hỏi điều tra PCI: E1.10 | Thấp nhất | 0 | 24,49 | 15 |
| | | Trung vị | 13,36 | 48,05 | 31,52 |
| | | Cao nhất | 26,19 | 60,94 | 62,96 |
| | | Tương quan với năm trước | | 0,18 | 0,46* |
| Các dịch vụ do cơ quan nhà nước tại địa phương cung cấp: Xúc tiến xuất khẩu và Tổ chức hội chợ thương mại (% Rất tốt hoặc Tốt) | Câu hỏi điều tra PCI: E1.14 | Thấp nhất | | 27,03 | 29,17 |
| | | Trung vị | | 50,68 | 56,22 |
| | | Cao nhất | | 79,03 | 79,55 |
| | | Tương quan với năm trước | | NA | 0,76* |
| Các dịch vụ do cơ quan nhà nước tại địa phương cung cấp: Xây dựng khu công nghiệp và cụm doanh nghiệp cho DN VN (% Rất tốt hoặc Tốt) | Câu hỏi điều tra PCI: E1.17 | Thấp nhất | | 11,91 | 6,67 |
| | | Trung vị | | 45,8 | 50,84 |
| | | Cao nhất | | 81,36 | 83,48 |
| | | Tương quan với năm trước | | NA | 0,84* |
| Các dịch vụ do cơ quan nhà nước tại địa phương cung cấp: Tư vấn hỗ trợ kỹ thuật và các vấn đề liên quan (% Rất tốt hoặc Tốt) | Câu hỏi điều tra PCI: E.15 | Thấp nhất | | 18,92 | 14,29 |
| | | Trung vị | | 41,73 | 43,88 |
| | | Cao nhất | | 72,34 | 79,55 |
| | | Tương quan với năm trước | | NA | 0,32* |
| Số hội chợ thương mại đã đăng ký hoặc dự định tổ chức | Dữ liệu do Cục Xúc tiến Thương mại (Bộ Công thương cung cấp) | Thấp nhất | | 0 | 0 |
| | | Trung vị | | 0 | 0 |
| | | Cao nhất | | 6 | 12 |
| | | Tương quan với năm trước | | NA | 0,18 |

* Có ý nghĩa thống kê 5%; NA = Không áp dụng

Tất cả giá trị ở cấp tỉnh,

Số liệu năm 2005 chỉ bao gồm 42 tỉnh và có những chỉ tiêu các năm sau không có, do câu hỏi điều tra thay đổi năm 2006,

Bảng A2.9: So sánh chỉ số Chính sách Đào tạo Lao động (2006-2007)

| Chỉ tiêu | Nguồn | Thước đo | 2006 | 2007 |
|--|-----------------------------|--------------------------|-------|-------|
| Dịch vụ do các cơ quan Nhà nước tại địa phương cung cấp: Giáo dục phổ thông (% Rất tốt hoặc Tốt) | Câu hỏi điều tra PCI: EI.3 | Thấp nhất | 50,00 | 51,51 |
| | | Trung vị | 72,72 | 73,29 |
| | | Cao nhất | 88,52 | 87,34 |
| | | Tương quan với năm trước | NA | 0,21 |
| Dịch vụ do các cơ quan Nhà nước tại địa phương cung cấp: Giáo dục hướng nghiệp dạy nghề (% Rất tốt hoặc Tốt) | Câu hỏi điều tra PCI: EI.12 | Thấp nhất | 31,25 | 24 |
| | | Trung vị | 55,43 | 55,9 |
| | | Cao nhất | 73,17 | 79,49 |
| | | Tương quan với năm trước | NA | 0,66* |
| Dịch vụ do các cơ quan Nhà nước tại địa phương cung cấp: Giới thiệu việc làm (% Rất tốt hoặc Tốt) | Câu hỏi điều tra PCI: EI.13 | Thấp nhất | 16,67 | 21,88 |
| | | Trung vị | 48,62 | 49,43 |
| | | Cao nhất | 74,68 | 78,05 |
| | | Tương quan với năm trước | NA | 0,76* |
| Số lượng trường dạy nghề do địa phương quản lý trên 10000 dân | Tổng cục Dạy nghề | Thấp nhất | 0,103 | 0,14 |
| | | Trung vị | 0,705 | 0,81 |
| | | Cao nhất | 2,09 | 2,19 |
| | | Tương quan với năm trước | NA | 0,92* |
| Số lượng trung tâm giới thiệu việc làm | Bộ LĐTBXH | Thấp nhất | | 0 |
| | | Trung vị | | 0,136 |
| | | Cao nhất | | 0,683 |
| | | Tương quan với năm trước | NA | NA |

* Có ý nghĩa thống kê 5%; NA = Không áp dụng
Tất cả giá trị ở cấp tỉnh,
PCI 2005 không có chỉ số thành phần Đào tạo Lao động

Bảng A2_10: So sánh chỉ số Thiết chế Pháp lý (2006-2007)

| Chỉ tiêu | Nguồn | Thước đo | 2006 | 2007 |
|---|---|--------------------------|--------|----------|
| Hệ thống tư pháp cho phép các doanh nghiệp tố cáo hành vi tham nhũng của các công chức (% Luôn luôn hoặc Thường xuyên) | Câu hỏi điều tra PCI: G8 | Thấp nhất | 11,25 | 20 |
| | | Trung vị | 23,22 | 33,74 |
| | | Cao nhất | 41,46 | 52,3 |
| | | Tương quan với năm trước | NA | -0,26(*) |
| Doanh nghiệp tin tưởng vào khả năng bảo vệ của pháp luật (bản quyền hoặc thực thi hợp đồng) (% Hoàn toàn đồng ý hoặc Đồng ý) | Câu hỏi điều tra PCI: H7.9 | Thấp nhất | 67,03 | 66,67 |
| | | Trung vị | 83,99 | 81,2 |
| | | Cao nhất | 94,32 | 94,19 |
| | | Tương quan với năm trước | | 0,68* |
| Sử dụng các thiết chế pháp lý là công cụ chủ yếu giải quyết tranh chấp | Câu hỏi PCI: [6*F10.1(Nếu tòa án) + 4*F10.2(Nếu tòa án) + 2*F10.3(Nếu tòa án) + 3*F10.1(Nếu cơ quan hành chính tỉnh)+2*F10.2(Nếu cơ quan hành chính tỉnh)+1*F10.3(Nếu cơ quan hành chính tỉnh)] | Thấp nhất | 47,51 | 30,58 |
| | | Trung vị | 94,82 | 64,4 |
| | | Cao nhất | 208,87 | 138,89 |
| | | Tương quan với năm trước | | 0,56* |
| Số lượng vụ việc tranh chấp của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh do Tòa án kinh tế cấp tỉnh thụ lý trên 100 doanh nghiệp | Tòa án Nhân dân Tối cao | Thấp nhất | 0 | 0 |
| | | Trung vị | 0,41 | 0,58 |
| | | Cao nhất | 9,49 | 8,12 |
| | | Tương quan với năm trước | | 0,84* |
| Số lượng vụ việc tranh chấp của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh tính theo % trên tổng số vụ do Tòa án kinh tế cấp tỉnh thụ lý | Tòa án Nhân dân Tối cao | Thấp nhất | 0 | 0 |
| | | Trung vị | 54,7 | 50 |
| | | Cao nhất | 100 | 100 |
| | | Tương quan với năm trước | | 0,49* |

* Có ý nghĩa thống kê 5%; NA = Không áp dụng
Tất cả giá trị ở cấp tỉnh,
PCI 2005 không có chỉ số thành phần Thiết chế Pháp lý

Phụ lục 3.1: Phân tích Hồi quy đa biến về mối quan hệ giữa Điều hành kinh tế và Kết quả hoạt động chính của Khối Dân doanh

| Biến độc lập/ Biến phụ thuộc | Số Doanh nghiệp trên 1000 dân năm 2006 (ln) | | | Đầu tư trên đầu người năm 2006 (ln) | | | Lợi nhuận mỗi Doanh nghiệp năm 2006 | | | | | |
|---|---|--------------------------|--------------------------|-------------------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------------------|------------------------|---------------------|--------------------|--------------------|---------------------|
| | OLS (1) | OLS (2) | Robust (3) | OLS (4) | IV-2SLS (5) | Robust (6) | OLS (7) | IV-2SLS (8) | OLS (9) | OLS (10) | Robust (11) | IV-2SLS (12) |
| Biến giả Thành phố trực thuộc TW | 0.298*** (0.068) | 0.284*** (0.057) | 0.342* (0.19) | 0.276*** (0.056) | 0.597* (0.31) | 0.540* (0.32) | 0.501 (0.49) | 0.594* (0.30) | 58.54 (38.1) | 50.92 (37.5) | 45.15 (31.4) | 51.25 (35.6) |
| Khoảng cách đến Hà Nội hoặc TP HCM (km) | -0.0000411 (0.000066) | -0.0000144 (0.000057) | -0.0000388 (0.000091) | -0.000000363 (0.000065) | -0.000314 (0.00032) | -0.000207 (0.00030) | -0.000245 (0.00039) | -0.000309 (0.00029) | -0.0759* (0.039) | -0.0616 (0.040) | -0.0605 (0.039) | -0.0622* (0.038) |
| Số điện thoại trên 1000 dân (1995) | 2.551*** (0.39) | 2.493*** (0.29) | 2.821*** (0.53) | 2.463*** (0.24) | 4.861*** (1.36) | 4.632*** (0.99) | 6.091*** (2.03) | 4.850*** (1.28) | -58.27 (109) | -89.00 (104) | -79.53 (166) | -87.67 (97.7) |
| % Tốt nghiệp cấp II | 0.000442 (0.0026) | 0.000168 (0.0026) | -0.00190 (0.0025) | 0.0000255 (0.0027) | 0.0243* (0.013) | 0.0232** (0.011) | 0.0191 (0.012) | 0.0243* (0.013) | -4.118** (1.94) | -4.265** (1.84) | -4.199** (1.86) | -4.259** (1.76) |
| Chỉ số Năng lực Cảnh tranh Cấp tỉnh chưa có Trọng số (2007) | 0.00811*** (0.0025) | 0.00811*** (0.0025) | 0.00481* (0.0029) | 0.0124*** (0.0045) | 0.0324*** (0.014) | 0.0324*** (0.014) | 0.0248* (0.013) | 0.00153 (0.019) | 4.354*** (1.32) | 4.354*** (1.32) | 4.436*** (1.40) | 4.166** (1.88) |
| Số điện thoại trên 1000 dân (2004) | | | | | | | | | | | | |
| Hàng số | 0.309 (0.25) | -0.144 (0.24) | 0.195 (0.30) | -0.381 (0.38) | -1.464 (1.24) | -3.273*** (1.16) | -2.593* (1.32) | -1.549 (1.48) | 474.9** (184) | 232.0 (200) | 221.1 (205) | 242.4 (191) |
| Quan sát | 64 | 64 | 64 | 64 | 64 | 64 | 64 | 64 | 64 | 64 | 64 | 64 |
| R ² | 0.84 | 0.87 | 0.78 | 0.86 | 0.55 | 0.62 | 0.60 | 0.56 | 0.13 | 0.27 | 0.27 | 0.27 |
| Căn bậc 2 của Giá trị Trung bình của Bình phương Sai lệch | 0.127 | 0.115 | 0.151 | 0.113 | 0.570 | 0.530 | 0.543 | 0.543 | 72.35 | 66.63 | 66.78 | 63.44 |
| Thống kê F của Cragg- Donald về cường độ công cụ | | | | 17.8*** | | | | 17.8*** | | | | 17.8*** |
| Thống kê tỷ lệ khả năng tương quan Anderson Canonical | | | | 17.2*** | | | | 17.2*** | | | | 17.2*** |

Hồi quy OLS; lỗi chuẩn Robust để trong ngoặc; Trong những mô hình Robust đã thay thế số liệu điện thoại trên 1000 dân của năm 1995 bằng số liệu năm 2004
*** p<0.01, ** p<0.05, * p<0.1; ln thể hiện lấy giá trị logarit tự nhiên; Biến giả biểu thị các biến phụ thuộc phân đôi.

IV-2SLS biểu thị các biến công cụ - quy trình bình phương nhỏ nhất hai giai đoạn, công cụ sử dụng là liệu tính có nằm ở phía Nam của vĩ tuyến 17.

Phụ lục 3.2: Phân tích Hồi quy Đa chiều về mối quan hệ giữa Điều hành kinh tế và Sự thịnh vượng cấp tỉnh

| Biến độc lập/Biến phụ thuộc | GDP bình quân đầu người năm 2006 (ln) | | | | | | |
|---|---------------------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|------------------------|---------------------------|
| | OLS | OLS | BRVT | Robust | IV-2SLS | Điều kiện truyền thống | Tương tác |
| | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| Thành phố trực thuộc Trung ương (Biến giả) | 0,267 (0,29) | 0,235 (0,28) | 0,453*** (0,14) | 0,370* (0,20) | 0,365* (0,21) | 0,696*** (0,13) | 0,309* (0,16) |
| Khoảng cách từ tỉnh đến Hà Nội hoặc TP HCM (km) | -0,000827*** (0,00018) | -0,000766*** (0,00015) | -0,000678*** (0,00012) | -0,000701*** (0,00013) | -0,000574*** (0,00019) | | -0,000712*** (0,00013) |
| Số điện thoại trên 1000 dân (1995) | 2,800** (1,36) | 2,671** (1,18) | 1,945** (0,74) | | 1,789*** (0,58) | | |
| % số học sinh tốt nghiệp THCS | -0,0140*** (0,0050) | -0,0146** (0,0061) | -0,0151*** (0,0057) | -0,0170*** (0,0052) | -0,0162* (0,0097) | | -0,0152*** (0,0051) |
| Chỉ số Năng lực Cạnh tranh Cấp tỉnh chưa có Trọng số (2007) | | 0,0183** (0,0070) | 0,0137*** (0,0051) | 0,0104* (0,0055) | 0,0491*** (0,013) | 0,0136** (0,0065) | |
| Số điện thoại trên 1000 dân (2004) | | | | 2,907*** (0,87) | | | |
| Bà Rịa-Vũng Tàu (Biến giả) | | | 1,953*** (0,090) | 1,765*** (0,12) | 1,713*** (0,13) | 2,160*** (0,078) | 1,840*** (0,10) |
| Điều kiện Truyền thống Quy chuẩn năm 2006 | | | | | | 0,00404** (0,0019) | |

| Biến độc lập/Biến phụ thuộc | GDP bình quân đầu người năm 2006 (ln) | | | | | | |
|--|---------------------------------------|----------|----------|----------|----------|------------------------|------------|
| | OLS | OLS | BRVT | Robust | IV-2SLS | Điều kiện truyền thống | Tương tác |
| | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| Tính có điểm PCI cao (Biến giả) (Điểm số cao hơn điểm PCI Trung vị năm 2006 (55,1)) | | | | | | | 0,0536 |
| Số máy điện thoại trên đầu người quy chuẩn năm 1995 | | | | | | | (0,094) |
| Quan hệ giữa điểm PCI cao và Hạ tầng quy chuẩn | | | | | | | 0,00953*** |
| | | | | | | | (0,0025) |
| | | | | | | | 0,0110** |
| | | | | | | | (0,0045) |
| Hằng số | 16,64*** | 15,62*** | 15,92*** | 16,21*** | 13,94*** | 14,31*** | 16,65*** |
| | (0,48) | (0,77) | (0,69) | (0,69) | (1,24) | (0,42) | (0,50) |
| Số quan sát | 64 | 64 | 64 | 64 | 64 | 64 | 64 |
| R ² | 0,46 | 0,52 | 0,74 | 0,74 | 0,53 | 0,62 | 0,76 |
| Căn bậc 2 của Giá trị Trung bình của Bình phương Sai lệch | 0,382 | 0,364 | 0,271 | 0,271 | 0,343 | 0,322 | 0,261 |
| Thống kê F của Cragg-Donald về cường độ công cụ | | | | | 17,8*** | | |
| Thống kê tỷ lệ khả năng tương quan Anderson Cannonical | | | | | 17,2*** | | |

Hồi quy OLS; các lỗi chuẩn để trong ngoặc đơn; Các mô hình Robust đã thay thế số điện thoại trên 1000 dân từ số liệu 1995 sang năm 2004
*** p<0.01, ** p<0.05, * p<0.1; thể hiện lấy giá trị logarit tự nhiên; Biến giả biểu thị các biến phụ thuộc phân đôi.
IV-2SLS biểu thị các biến công cụ - quy trình bình phương nhỏ nhất hai giai đoạn, công cụ sử dụng là liệu tính có nằm ở phía Nam của vĩ tuyến 17.

Phụ lục 3.3: Phân tích hồi quy đa biến về chính thức hóa hộ sản xuất kinh doanh cá thể I

(Biến phụ thuộc: Thời gian tính bằng số tháng giữa thời điểm thành lập hộ kinh doanh cá thể (PCI QA_1) và đăng ký kinh doanh chính thức (PCI QA_2))

| Chi tiết | NBREG | NBREG | NBREG | IV-2SLS | NBREG | NBREG | NBREG | NBREG | NBREG | NBREG | NBREG | NBREG | NBREG | NBREG | NBREG |
|--|----------|-----------|-----------|---------|---------|---------|---------|--------|---------|---------|----------|-------|-------|-------|-------|
| Số mô hình | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | |
| Các thuộc đo điều hành kinh tế | | | | | | | | | | | | | | | |
| Chỉ số Năng lực Cạnh tranh Cấp tỉnh chưa có Trọng số (2007) | -0,0161* | -0,0275** | -0,0277** | -0,305* | | | | | | | | | | | |
| Gia nhập Thị trường | (0,010) | (0,011) | (0,012) | (0,19) | -0,295* | | | | | | | | | | |
| Tiếp cận đất đai và Ổn định sử dụng đất | | | | | (0,16) | -0,304* | | | | | | | | | |
| Tình minh bạch | | | | | | (0,16) | -0,0462 | | | | | | | | |
| Chi phí thời gian tuân thủ pháp luật | | | | | | | (0,089) | 0,0853 | | | | | | | |
| Chi phí không chính thức | | | | | | | | (0,11) | -0,0910 | | | | | | |
| Ưu đãi DNNN | | | | | | | | | (0,18) | -0,282* | | | | | |
| Tình năng động | | | | | | | | | | (0,15) | -0,115** | | | | |
| | | | | | | | | | | | (0,052) | | | | |

| Chỉ tiết | NBREG | NBREG | NBREG | IV-2SLS | NBREG | NBREG | NBREG | NBREG | NBREG | NBREG | NBREG | NBREG | NBREG | NBREG | NBREG | NBREG |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|----------------------|-------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|-------|-------|
| Số mô hình | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | | |
| Chính sách phát triển khu vực kinh tế tư nhân | | | | | | | | | | | | -0,0585 | | | | |
| Chính sách lao động | | | | | | | | | | | | (0,055) | -0,184*** | | | |
| Thiết chế pháp lý | | | | | | | | | | | | | (0,068) | -0,23 ** | | |
| | | | | | | | | | | | | | | (0,11) | | |
| Các biến kiểm soát cấp tỉnh | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Số máy điện thoại trên 1000 dân (1995) | -0,0160 (0,79) | -0,247 (1,14) | -0,128 (1,17) | 3,876 (6,12) | -1,057 (1,26) | -1,445 (1,11) | -0,454 (1,13) | -0,718 (0,95) | -0,857 (1,15) | -0,425 (1,21) | -0,170 (0,99) | -0,164 (1,07) | 0,196 (1,17) | -0,445 (1,17) | | |
| Khoảng cách từ tỉnh đến Hà Nội hoặc TP HCM (km) | -0,000292 (0,00033) | -0,000450 (0,00040) | -0,000426 (0,00041) | 0,000775 (0,0026) | -0,0000254 (0,00047) | -0,000555 (0,00042) | -0,000325 (0,00045) | -0,000220 (0,00046) | -0,000406 (0,00045) | -0,000184 (0,00043) | -0,000487 (0,00041) | -0,000343 (0,00044) | -0,000326 (0,00043) | -0,000520 (0,00041) | | |
| % số học sinh tốt nghiệp THCS | -0,00956 (0,016) | 0,00510 (0,018) | 0,00643 (0,018) | -0,0370 (0,12) | 0,0118 (0,018) | 0,00300 (0,018) | 0,00824 (0,020) | 0,00136 (0,018) | 0,00656 (0,018) | 0,00430 (0,016) | 0,00230 (0,018) | 0,00570 (0,018) | 0,0106 (0,017) | -0,00919 (0,017) | | |
| Biên giới (tỉnh có phải là thành phố thuộc Trung ương) | -0,218 (0,18) | -0,144 (0,28) | -0,175 (0,28) | -0,0147 (1,85) | -0,0992 (0,30) | -0,211 (0,26) | -0,189 (0,32) | -0,196 (0,31) | -0,172 (0,31) | -0,289 (0,34) | -0,265 (0,28) | -0,125 (0,30) | -0,126 (0,26) | -0,172 (0,27) | | |
| Các biến cấp doanh nghiệp | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Tuổi (Số năm kể từ khi thành lập) | 0,242*** (0,023) | 0,286*** (0,021) | 0,285*** (0,022) | 3,329*** (0,62) | 0,283*** (0,022) | 0,279*** (0,022) | 0,279*** (0,022) | 0,274*** (0,024) | 0,278*** (0,022) | 0,287*** (0,022) | 0,284*** (0,021) | 0,280*** (0,021) | 0,279*** (0,021) | 0,280*** (0,022) | | |
| Tỷ lệ % hộ kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất (PCI Q A6_1) | | 0,000808 (0,0040) | 0,000409 (0,0041) | 0,00985 (0,013) | 0,00231 (0,0041) | 0,0000948 (0,0043) | 0,000949 (0,0042) | 0,00177 (0,0040) | 0,00102 (0,0040) | 0,00170 (0,0039) | 0,000400 (0,0041) | 0,00105 (0,0041) | 0,000964 (0,0040) | 0,000660 (0,0041) | | |

| Chi tiết | NBREG | NBREG | NBREG | IV-2SLS | NBREG | NBREG | NBREG | NBREG | NBREG | NBREG | NBREG | NBREG | NBREG | NBREG | NBREG |
|---|----------|------------|-----------|----------|----------|----------|-----------|-----------|-----------|------------|-----------|-----------|-----------|------------|-------|
| Số mô hình | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | |
| Tỷ lệ % hộ kinh doanh trong lĩnh vực thương mại/Dịch vụ (PCI Q A6_2) | | 0,00756*** | 0,00725** | 0,0112 | 0,0074** | 0,0072** | 0,00682** | 0,00699** | 0,00678** | 0,00779*** | 0,00691** | 0,00702** | 0,00734** | 0,00753*** | |
| Quy mô của hộ vào thời điểm thành lập (PCI Q A8_1) | | (0,0028) | (0,0029) | (0,0092) | (0,0029) | (0,0029) | (0,0029) | (0,0028) | (0,0029) | (0,0027) | (0,0029) | (0,0029) | (0,0029) | (0,0027) | |
| | | -0,0470 | -0,0495 | 1,449* | -0,0473 | -0,0843 | -0,0715 | -0,0809 | -0,0670 | -0,0132 | -0,0577 | -0,0664 | -0,0524 | -0,0687 | |
| | | (0,11) | (0,11) | (0,74) | (0,12) | (0,12) | (0,11) | (0,12) | (0,12) | (0,11) | (0,11) | (0,11) | (0,11) | (0,11) | |
| Hộ kinh doanh tham gia xuất khẩu trực tiếp hoặc gián tiếp (Biến giả) (PCI QA_13) | | 0,0786 | 0,105 | 3,739** | 0,108 | 0,158 | 0,108 | 0,120 | 0,127 | 0,135 | 0,0911 | 0,101 | 0,106 | 0,114 | |
| | | (0,33) | (0,33) | (1,56) | (0,33) | (0,35) | (0,35) | (0,37) | (0,36) | (0,37) | (0,33) | (0,34) | (0,33) | (0,33) | |
| Hộ kinh doanh trên đất là tài sản của cá nhân hoặc gia đình (Biến giả) (PCI QB_2) | | | -0,0614 | -1,820* | -0,0654 | -0,0170 | -0,0697 | -0,0656 | -0,0756 | -0,0507 | -0,0569 | -0,0709 | -0,0569 | -0,0669 | |
| | | | (0,20) | (1,03) | (0,20) | (0,21) | (0,21) | (0,21) | (0,21) | (0,20) | (0,20) | (0,20) | (0,20) | (0,20) | |
| Hộ sở hữu GCNQSDĐ trước khi thành lập (Biến giả) | | | 0,217 | 2,032** | 0,187 | 0,259* | 0,212 | 0,210 | 0,209 | 0,192 | 0,235* | 0,207 | 0,242* | 0,228 | |
| (PCI QB_4_1<=PCIQA_1) | | | (0,14) | (0,89) | (0,14) | (0,14) | (0,14) | (0,15) | (0,14) | (0,14) | (0,14) | (0,14) | (0,15) | (0,15) | |
| Hàng số | 1,053 | -0,401 | -0,552 | 0,786 | -0,421 | 0,249 | -1,981 | -2,132 | -1,454 | -0,295 | -1,168 | -1,770 | -1,653 | 0,331 | |
| | (1,50) | (1,47) | (1,48) | (18,1) | (1,75) | (1,87) | (1,48) | (1,53) | (1,93) | (1,68) | (1,52) | (1,51) | (1,38) | (1,76) | |
| Inalpha | 3,803*** | 3,725*** | 3,722*** | 3,722*** | 3,722*** | 3,723*** | 3,727*** | 3,726*** | 3,727*** | 3,721*** | 3,723*** | 3,726*** | 3,720*** | 3,720*** | |
| | (0,074) | (0,089) | (0,089) | | (0,089) | (0,090) | (0,090) | (0,090) | (0,090) | (0,089) | (0,089) | (0,090) | (0,089) | (0,089) | |
| Số quan sát | 3507 | 2909 | 2907 | 2907 | 2907 | 2907 | 2907 | 2907 | 2907 | 2907 | 2907 | 2907 | 2907 | 2907 | |
| Theo nhóm tỉnh | 64 | 64 | 64 | 64 | 64 | 64 | 64 | 64 | 64 | 64 | 64 | 64 | 64 | 64 | |
| Log-Likelihood | -2678 | -2284 | -2284 | -13071 | -2284 | -2284 | -2285 | -2284 | -2285 | -2283 | -2284 | -2284 | -2283 | -2283 | |
| Bình phương Chi | 290,6 | 351,0 | 366,9 | | 358,6 | 405,5 | 345,7 | 358,1 | 359,3 | 313,7 | 376,4 | 342,5 | 380,4 | 381,3 | |

| Chi tiết | NBREG (1) | NBREG (2) | NBREG (3) | IV-2SLS (4) | NBREG (5) | NBREG (6) | NBREG (7) | NBREG (8) | NBREG (9) | NBREG (10) | NBREG (11) | NBREG (12) | NBREG (13) | NBREG (14) |
|---|--------------|--------------|--------------|----------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| Số mô hình | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Giá trị P | | | | | | | | | | | | | | |
| Bình phương R | | | | 0,31 | | | | | | | | | | |
| Căn bậc 2 của Giá trị Trung bình của Bình phương Sai lệch | | | | 21,72 | | | | | | | | | | |

NBREG: Hồi quy nhị thức phù định được sử dụng để giải thích cho thực tế biến là một giá trị đếm, Các lỗi chuẩn (phần nhóm theo cấp tính) để trong ngoặc đơn, Phân tích chỉ giới hạn trong các doanh nghiệp bất đầu hoạt động dưới dạng hộ kinh doanh cá thể (PCI QH5_3=1) *** p<0,01, ** p<0,05, * p<0,1; ln thể hiện lấy giá trị logarit tự nhiên; Biến giả biểu thị các biến phụ thuộc phân đôi.

IV-2SLS biểu thị các biến công cụ - quy trình bình phương nhỏ nhất hai giai đoạn, công cụ sử dụng là liệu tính có nằm ở phía Nam của vĩ tuyến 17,

PCI Q là câu hỏi trong điều tra Cạnh tranh cấp tỉnh trên cơ sở đó đưa ra các biến phân tích,

**Phụ lục 3.4: Phân tích Hồi quy đa biến về chính thức hóa hộ sản xuất kinh doanh cá thể II
(Biến phụ thuộc: Số năm kể từ khi hộ kinh doanh chính thức hoạt động (2008-(PCI QA_2))**

| Chi tiết | NBREG | NBREG | NBREG | IV-2SLS | NBREG | NBREG | NBREG | NBREG | NBREG | NBREG | NBREG | NBREG | NBREG | NBREG | NBREG |
|---|-----------|-----------|-----------|----------|----------|-----------|-----------|-----------|---------|---------|-----------|---------|-------|-------|-------|
| Số mô hình | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | |
| Các thuộc đo điều hành kinh tế | | | | | | | | | | | | | | | |
| Chỉ số Năng lực Cạnh tranh Cấp tỉnh chưa có Trong số (2007) | 0,0117*** | 0,0103*** | 0,0103*** | 0,138*** | | | | | | | | | | | |
| | (0,0035) | (0,0029) | (0,0029) | (0,038) | | | | | | | | | | | |
| Gia nhập Thị trường | | | | | 0,0734** | | | | | | | | | | |
| | | | | | (0,031) | | | | | | | | | | |
| Triếp cận đất đai và Ổn định sử dụng đất | | | | | | 0,0961*** | | | | | | | | | |
| | | | | | | (0,036) | | | | | | | | | |
| Tính minh bạch | | | | | | | 0,0694*** | | | | | | | | |
| | | | | | | | (0,017) | | | | | | | | |
| Chi phí thời gian tuân thủ pháp luật | | | | | | | | 0,0646*** | | | | | | | |
| | | | | | | | | (0,019) | | | | | | | |
| Chi phí không chính thức | | | | | | | | | 0,0402 | | | | | | |
| | | | | | | | | | (0,050) | | | | | | |
| Ưu đãi DNIN | | | | | | | | | | 0,0284 | | | | | |
| | | | | | | | | | | (0,030) | | | | | |
| Tính năng động | | | | | | | | | | | 0,0307*** | | | | |
| | | | | | | | | | | | (0,011) | | | | |
| Chính sách phát triển khu vực kinh tế tư nhân | | | | | | | | | | | | 0,0229* | | | |

| Chỉ tiết | NBREG | NBREG | IV-2SLS | NBREG | NBREG | NBREG | NBREG | NBREG | NBREG | NBREG | NBREG | NBREG | NBREG | NBREG | NBREG | NBREG | |
|---|---------------------------|---------------------------|------------------------|----------------------------|-------------------------|----------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|-------|-------|-----------|--|
| Số mô hình | (1) | (2) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | | | | |
| Chính sách lao động | | | | | | | | | | | (0,012) | | | | | | |
| Thiết chế pháp lý | | | | | | | | | | | | (0,016) | | | | 0,0455*** | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | (0,016) | |
| Các biến kiểm soát cấp tỉnh | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Số máy điện thoại trên 1000 dân (1995) | 0,0504 (0,24) | 0,176 (0,19) | 0,107 (1,50) | 0,349*** (0,18) | 0,460** (0,19) | 0,0209 (0,23) | 0,195 (0,21) | 0,299 (0,21) | 0,207 (0,21) | 0,134 (0,23) | 0,0753 (0,21) | 0,138 (0,20) | 0,229 (0,21) | | | | |
| Khoảng cách từ tỉnh đến Hà nội hoặc TP HCM (km) | -0,000229** (0,000090) | -0,000182** (0,000079) | -0,000990 (0,00061) | -0,000272*** (0,000099) | -0,000118 (0,000074) | -0,000220*** (0,000084) | -0,000139** (0,000068) | -0,000162** (0,000073) | -0,000213** (0,000087) | -0,000169** (0,000083) | -0,000198** (0,000089) | -0,000185** (0,000078) | -0,000161** (0,000077) | | | | |
| % số học sinh tốt nghiệp THCS | -0,00825** (0,0037) | -0,00611* (0,0033) | -0,0417* (0,023) | -0,00804** (0,0038) | -0,00496 (0,0033) | -0,00756** (0,0031) | -0,00659* (0,0036) | -0,00693* (0,0041) | -0,00674* (0,0037) | -0,00534 (0,0037) | -0,00624 (0,0038) | -0,00683* (0,0035) | -0,00379 (0,0037) | | | | |
| Biên giá (tính có phải là thành phố thuộc Trung ương) | 0,000669 (0,057) | -0,0366 (0,043) | -0,312 (0,43) | -0,0249 (0,043) | -0,00330 (0,038) | -0,00843 (0,055) | -0,0377 (0,063) | -0,00550 (0,050) | 0,00710 (0,051) | 0,00550 (0,051) | -0,0378 (0,052) | -0,0352 (0,045) | -0,0145 (0,042) | | | | |
| Các biến cấp doanh nghiệp | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Tỷ lệ % hộ kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất (PCI QA6_1) | | 0,000184 (0,00036) | 0,000906 (0,0023) | 0,000201 (0,00037) | 0,000231 (0,00037) | 0,000200 (0,00037) | 0,0000264 (0,00038) | 0,000198 (0,00037) | 0,000228 (0,00037) | 0,000166 (0,00036) | 0,000185 (0,00037) | 0,000210 (0,00037) | 0,000258 (0,00037) | | | | |
| Tỷ lệ % hộ kinh doanh trong lĩnh vực thương mại/Dịch vụ (PCI QA6_2) | | -0,000472* (0,00027) | -0,00260 (0,0016) | -0,000420 (0,00027) | -0,000367 (0,00027) | -0,000312 (0,00026) | -0,000479* (0,00027) | -0,000383 (0,00026) | -0,000327 (0,00027) | -0,000361 (0,00027) | -0,000366 (0,00028) | -0,000358 (0,00027) | -0,000379 (0,00027) | | | | |
| Quy mô của hộ vào thời điểm thành lập (PCI QA8_1) | | -0,123*** (0,00027) | -0,695*** (0,0016) | -0,127*** (0,00027) | -0,126*** (0,00027) | -0,125*** (0,00026) | -0,123*** (0,00027) | -0,131*** (0,00026) | -0,131*** (0,00027) | -0,128*** (0,00027) | -0,129*** (0,00028) | -0,128*** (0,00027) | -0,128*** (0,00027) | | | | |

| Chi tiết | NBREG | NBREG | NBREG | IV2SLS | NBREG | NBREG | NBREG | NBREG | NBREG | NBREG | NBREG | NBREG | NBREG | NBREG | NBREG | NBREG | NBREG | NBREG |
|---|-----------|-----------|-----------|-----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-------|-------|-------|-------|
| Số mô hình | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | | | | |
| Hộ kinh doanh tham gia xuất khẩu trực tiếp hoặc gián tiếp (Biến giả) (PCI QA_13) | | (0.012) | -0.00905 | -0.194 | (0.013) | (0.012) | (0.013) | (0.012) | (0.013) | (0.014) | (0.013) | (0.013) | (0.013) | (0.013) | | | | |
| Hộ kinh doanh trên đất là tài sản của cá nhân hoặc gia đình (Biến giả) (PCI QB_2) | | (0.032) | -0.0195 | (0.20) | (0.032) | (0.032) | (0.032) | (0.030) | (0.031) | (0.031) | (0.032) | (0.031) | (0.032) | (0.031) | | | | |
| Hồ số hữu GCNQSDĐ trước khi thành lập (Biến giả) | | | 0.131*** | 0.854*** | 0.129*** | 0.125*** | 0.131*** | 0.129*** | 0.133*** | 0.131*** | 0.132*** | 0.134*** | 0.133*** | 0.129*** | | | | |
| (PCI QB_4_1_1 <= PCI QA_1) | | | (0.023) | (0.16) | (0.023) | (0.022) | (0.023) | (0.023) | (0.024) | (0.024) | (0.024) | (0.024) | (0.024) | (0.023) | | | | |
| Hàng số | 1.850*** | 2.030*** | 2.011*** | 3.412 | 2.255*** | 1.899*** | 2.379*** | 2.277*** | 2.449*** | 2.523*** | 2.419*** | 2.558*** | 2.534*** | 2.226*** | | | | |
| Inalpha | -1.882*** | -2.110*** | -2.148*** | (3.01) | (0.35) | (0.40) | (0.30) | (0.35) | (0.36) | (0.49) | (0.38) | (0.41) | (0.36) | (0.36) | | | | |
| | (0.086) | (0.11) | (0.11) | -2.136*** | (0.10) | (0.11) | (0.11) | (0.11) | (0.10) | (0.11) | (0.11) | (0.11) | (0.11) | (0.10) | | | | |
| Số quan sát | 3664 | 3033 | 3031 | 3031 | 3031 | 3031 | 3031 | 3031 | 3031 | 3031 | 3031 | 3031 | 3031 | 3031 | | | | |
| Theo nhóm tỉnh | 64 | 64 | 64 | 64 | 64 | 64 | 64 | 64 | 64 | 64 | 64 | 64 | 64 | 64 | | | | |
| Log-Likelihood | -9.147 | -7565 | -7536 | -8129 | -7543 | -7542 | -7533 | -7535 | -7555 | -7555 | -7548 | -7553 | -7549 | -7548 | | | | |
| Bình phương Chi | 16.44 | 118.4 | 149.2 | 140.9 | 140.9 | 148.3 | 141.6 | 148.2 | 156.5 | 128.6 | 139.4 | 135.5 | 140.9 | 133.1 | | | | |
| Giá trị P | 0.00569 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | |
| Bình phương R | | | | 0.0626 | | | | | | | | | | | | | | |
| Căn bậc 2 của Giá trị Trung bình của Bình phương Sai lệch | | | | 3.536 | | | | | | | | | | | | | | |

NBREG: Hồi quy nhị thức phù định được sử dụng để giải thích cho thực tế biến là một giá trị đếm. Các lỗi chuẩn (phần nhóm theo cấp tỉnh) để trong ngoặc đơn. Phân tích chỉ giới hạn trong các doanh nghiệp bất đầu hoạt động dưới dạng hộ kinh doanh cá thể (PCI QHS_3=1) *** p<0.01, ** p<0.05, * p<0.1; ln thể hiện lấy giá trị logarit tự nhiên; Biến giả biểu thị các biến phụ thuộc phân đôi. IV2SLS biểu thị các biến công cụ - quy trình bình phương nhỏ nhất hai giai đoạn, công cụ sử dụng là liệu tính có nằm ở phía Nam của vĩ tuyến 17. PCI Q là câu hỏi trong điều tra Cảnh tranh cấp tỉnh trên cơ sở đó đưa ra các biến phân tích.

**Phụ lục 3.5: Phân tích Hồi quy đa biến về Kết quả hoạt động của DNNN sau cổ phần hóa
(Biến phụ thuộc: Lợi nhuận trong năm 2006 - PCI Q11_3)**

| Chi tiết | OLS | OLS | OLS | IV-2SLS | OPROBIT | OPROBIT | OPROBIT | OPROBIT | OPROBIT | OPROBIT | OPROBIT | OPROBIT | OPROBIT | OPROBIT | OPROBIT |
|---|---------------------|---------------------|---------------------|---------------------|----------------------|---------------------|-----------------|-------------------|--------------------|-----------------|---------------------|-------------------|-------------------|---------|---------|
| Số mô hình | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) |
| Các thước đo điều hành kinh tế | | | | | | | | | | | | | | | |
| Chỉ số Năng lực Cạnh tranh Cấp tỉnh chưa có Trọng số (2007) | 0,0559** (0,021) | 0,0542** (0,021) | 0,0547** (0,022) | 0,127*** (0,041) | 0,0380*** (0,015) | | | | | | | | | | |
| Gia nhập Thị trường | | | | | | 0,251*** (0,085) | | | | | | | | | |
| Tiếp cận đất đai và Ổn định sử dụng đất | | | | | | | 0,161 (0,13) | | | | | | | | |
| Tinh minh bạch | | | | | | | | 0,149* (0,088) | | | | | | | |
| Chi phí thời gian tuân thủ pháp luật | | | | | | | | | 0,199** (0,079) | | | | | | |
| Chi phí không chính thức | | | | | | | | | | 0,210 (0,14) | | | | | |
| Ưu đãi DNNN | | | | | | | | | | | 0,284*** (0,079) | | | | |
| Tinh năng động | | | | | | | | | | | | 0,0881 (0,055) | | | |
| Chính sách phát triển khu vực kinh tế tư nhân | | | | | | | | | | | | | 0,131* (0,072) | | |

| Chỉ tiết | OLS | OLS | OLS | IV-2SLS | OPROBIT | OPROBIT | OPROBIT | OPROBIT | OPROBIT | OPROBIT | OPROBIT | OPROBIT | OPROBIT | OPROBIT | OPROBIT |
|--|-------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|-------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Số mô hình | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) |
| Số điện thoại trên 1000 dân (1995) | -0,329 (2,10) | -1,380 (2,07) | -1,134 (2,13) | -1,976 (2,21) | -0,819 (1,40) | -0,407 (1,27) | -0,0324 (1,52) | -0,478 (1,52) | -0,495 (1,21) | -0,215 (1,33) | -0,344 (1,36) | -0,650 (1,49) | -0,979 (1,42) | -0,592 (1,42) | -0,406 (1,47) |
| Khoảng cách đến Hà Nội hoặc thành phố HCM (km) | -0,0000735 (0,00054) | 0,000486 (0,00052) | 0,000443 (0,00056) | 0,000539 (0,00061) | 0,000297 (0,00037) | -0,000183 (0,00041) | 0,000332 (0,00040) | 0,0000732 (0,00039) | 0,000441 (0,00038) | 0,000407 (0,00044) | 0,000245 (0,00039) | 0,000318 (0,00040) | 0,000218 (0,00038) | 0,000246 (0,00039) | 0,000257 (0,00040) |
| % Tốc nghiệp cấp II | -0,0247 (0,022) | -0,0274 (0,024) | -0,0285 (0,024) | -0,0274 (0,023) | -0,0218 (0,016) | -0,0245 (0,017) | -0,0207 (0,017) | -0,0263 (0,017) | -0,0280 (0,019) | -0,0236 (0,018) | -0,0161 (0,017) | -0,0195 (0,017) | -0,0221 (0,017) | -0,0228 (0,018) | -0,0210 (0,017) |
| Biến giả (tính có phải là thành phố thuộc Trung ương) | 0,335 (0,78) | 0,672 (0,78) | 0,684 (0,80) | 0,757 (0,89) | 0,528 (0,54) | 0,467 (0,46) | 0,577 (0,52) | 0,451 (0,52) | 0,383 (0,43) | 0,548 (0,48) | 0,604 (0,48) | 0,583 (0,52) | 0,347 (0,56) | 0,479 (0,52) | 0,492 (0,49) |
| Các biến cấp doanh nghiệp | | | | | | | | | | | | | | | |
| Tuổi (Số năm tính từ khi thành lập) | | -0,0171 (0,023) | -0,0131 (0,024) | -0,0146 (0,023) | -0,00962 (0,015) | -0,00753 (0,015) | -0,0102 (0,014) | -0,00923 (0,014) | -0,00873 (0,014) | -0,00963 (0,014) | -0,00775 (0,015) | -0,00932 (0,015) | -0,0109 (0,015) | -0,00945 (0,015) | -0,00840 (0,014) |
| Tỷ lệ doanh nghiệp thuộc lĩnh vực sản xuất (PCI QA6_1) | | -0,000400 (0,0029) | -0,000475 (0,0028) | 0,000137 (0,0027) | -0,000500 (0,0017) | -0,000280 (0,0017) | -0,000678 (0,0017) | -0,000833 (0,0017) | -0,00121 (0,0018) | -0,000826 (0,0018) | -0,000469 (0,0017) | -0,000691 (0,0017) | -0,000516 (0,0018) | -0,000751 (0,0018) | -0,000801 (0,0018) |
| Tỷ lệ doanh nghiệp thuộc lĩnh vực thương mại dịch vụ (PCI QA6_2) | | 0,000653 (0,0027) | 0,000315 (0,0028) | -0,000242 (0,0027) | 0,000268 (0,0017) | 0,000487 (0,0018) | 0,000576 (0,0017) | 0,000521 (0,0017) | -0,00000263 (0,0018) | 0,000409 (0,0017) | 0,000376 (0,0017) | 0,000389 (0,0017) | 0,000562 (0,0017) | 0,000528 (0,0018) | 0,000530 (0,0018) |
| Quy mô doanh nghiệp trong năm 2005 (PCI QA8_1) | | 0,182* (0,10) | 0,198* (0,11) | 0,186* (0,11) | 0,128* (0,069) | 0,121* (0,070) | 0,126* (0,070) | 0,128* (0,070) | 0,137** (0,069) | 0,129* (0,069) | 0,146** (0,070) | 0,131* (0,070) | 0,129* (0,070) | 0,131* (0,071) | 0,132* (0,071) |
| Doanh nghiệp tham gia XK trực tiếp hoặc gián tiếp (Biến giả) (PCI QA_13) | | 0,102 (0,23) | 0,148 (0,23) | 0,0107 (0,25) | 0,0802 (0,15) | 0,138 (0,15) | 0,122 (0,15) | 0,112 (0,15) | 0,101 (0,15) | 0,135 (0,15) | 0,140 (0,15) | 0,121 (0,15) | 0,100 (0,15) | 0,139 (0,15) | 0,147 (0,15) |

Các đặc điểm của chủ doanh nghiệp

| Chi tiết | OLS | OLS | OLS | IV-2SLS | OPROBIT | OPROBIT | OPROBIT | OPROBIT | OPROBIT | OPROBIT | OPROBIT | OPROBIT | OPROBIT | OPROBIT | OPROBIT |
|---|--------|--------|-------------------|-------------------|-------------------|---------------------|--------------------|--------------------|---------------------|---------------------|------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
| Số mô hình | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) |
| Đã từng là cán bộ Nhà nước (PCI_QH5_4) (Biến giả) | | | -0,518 (0,33) | -0,294 (0,37) | -0,339* (0,18) | -0,525*** (0,17) | -0,413** (0,18) | -0,419** (0,17) | -0,459*** (0,17) | -0,445*** (0,17) | -0,235 (0,20) | -0,365** (0,18) | -0,394** (0,17) | -0,428** (0,18) | -0,443** (0,18) |
| Đã từng phục vụ trong quân đội (PCI_QH5_5) (Biến giả) | | | -0,733 (0,78) | -0,594 (0,74) | -0,450 (0,45) | -0,377 (0,44) | -0,468 (0,45) | -0,559 (0,46) | -0,738 (0,47) | -0,441 (0,43) | -0,457 (0,44) | -0,492 (0,44) | -0,457 (0,43) | -0,502 (0,46) | -0,499 (0,47) |
| Đã từng là Giám đốc DNNN (PCI_QH5_6) (Biến giả) | | | 0,436** (0,21) | 0,500** (0,20) | 0,304** (0,14) | 0,275* (0,15) | 0,264* (0,15) | 0,290** (0,13) | 0,331** (0,14) | 0,296** (0,14) | 0,272* (0,14) | 0,291** (0,14) | 0,275** (0,14) | 0,276* (0,14) | 0,261* (0,14) |
| Đã từng làm việc cho DNNN (PCI_QH5_7) (Biến giả) | | | 0,576 (0,41) | 0,605 (0,40) | 0,331 (0,23) | 0,318 (0,22) | 0,315 (0,24) | 0,296 (0,23) | 0,422* (0,24) | 0,284 (0,23) | 0,351 (0,23) | 0,314 (0,23) | 0,328 (0,23) | 0,322 (0,24) | 0,307 (0,24) |
| Hàng số | 4,332* | 38,27 | 30,12 | 28,97 | | | | | | | | | | | |
| | (2,55) | (46,6) | (48,5) | (48,1) | | | | | | | | | | | |
| Điểm cắt 1 | | | | | -21,06 (30,6) | -17,42 (30,1) | -23,27 (29,3) | -22,05 (29,2) | -20,78 (28,4) | -21,99 (29,7) | -17,00 (30,6) | -21,97 (30,7) | -25,28 (30,0) | -22,57 (30,1) | -20,60 (29,0) |
| Điểm cắt 2 | | | | | -20,05 (30,6) | -16,43 (30,1) | -22,28 (29,3) | -21,05 (29,2) | -19,77 (28,4) | -20,99 (29,7) | -15,99 (30,6) | -20,97 (30,7) | -24,29 (30,0) | -21,58 (30,1) | -19,61 (29,0) |
| Điểm cắt 3 | | | | | -19,71 (30,6) | -16,09 (30,1) | -21,93 (29,3) | -20,71 (29,2) | -19,42 (28,4) | -20,65 (29,7) | -15,65 (30,6) | -20,62 (30,7) | -23,95 (30,0) | -21,24 (30,1) | -19,27 (29,0) |
| Điểm cắt 4 | | | | | -19,02 (30,6) | -15,41 (30,1) | -21,25 (29,3) | -20,03 (29,2) | -18,74 (28,4) | -19,97 (29,7) | -14,96 (30,5) | -19,94 (30,7) | -23,27 (30,0) | -20,56 (30,1) | -18,59 (29,0) |
| Điểm cắt 5 | | | | | -18,55 (30,6) | -14,94 (30,1) | -20,78 (29,3) | -19,57 (29,2) | -18,26 (28,4) | -19,50 (29,7) | -14,49 (30,6) | -19,48 (30,7) | -22,80 (30,0) | -20,09 (30,1) | -18,13 (29,0) |
| Điểm cắt 6 | | | | | -17,91 (30,6) | -14,30 (30,1) | -20,15 (29,3) | -18,93 (29,3) | -17,62 (28,4) | -18,87 (29,7) | -13,85 (30,6) | -18,85 (30,7) | -22,16 (30,0) | -19,46 (30,1) | -17,50 (29,0) |

| Chỉ tiết | OLS | OLS | OLS | IV-2SLS | OPROBIT | OPROBIT | OPROBIT | OPROBIT | OPROBIT | OPROBIT | OPROBIT | OPROBIT | OPROBIT | OPROBIT | |
|------------------------------------|-------|-------|-------|---------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|
| Số mô hình | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) |
| Điểm cắt 7 | | | | | -17,00 (30,6) | -13,40 (30,1) | -19,27 (29,3) | -18,04 (29,2) | -16,72 (28,4) | -17,98 (29,7) | -12,95 (30,5) | -17,96 (30,7) | -21,27 (30,0) | -18,58 (30,1) | -16,62 (29,0) |
| Số quan sát | 333 | 289 | 289 | 289 | 289 | 289 | 289 | 289 | 289 | 289 | 289 | 289 | 289 | 289 | 289 |
| Theo nhóm tính | 58 | 56 | 56 | 56 | 56 | 56 | 56 | 56 | 56 | 56 | 56 | 56 | 56 | 56 | 56 |
| R-bình phương/R-bình phương Pseudo | 0,04 | 0,08 | 0,10 | 0,05 | 0,0307 | 0,0268 | 0,0233 | 0,0254 | 0,0312 | 0,0240 | 0,0290 | 0,0245 | 0,0262 | 0,0227 | 0,0214 |
| Log-Likelihood | -2678 | -2284 | -2284 | -2284 | -13071 | -2284 | -2284 | -2285 | -2284 | -2285 | -2283 | -2284 | -2284 | -2283 | -2283 |
| Chi bình phương | 290,6 | 351,0 | 366,9 | 366,9 | 358,6 | 405,5 | 345,7 | 358,1 | 359,3 | 313,7 | 376,4 | 342,5 | 380,4 | 381,3 | |
| Giá trị P | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

OLS là Bình phương nhỏ nhất thông thường; OPROBIT là hồi quy xác suất thông thường được sử dụng để giải thích bản chất theo tỷ lệ của biến phụ thuộc. Các lỗi chuẩn (phần nhóm theo cấp tính) để trong ngoặc đơn. Phân tích chỉ giới hạn trong các doanh nghiệp bắt đầu hoạt động dưới dạng công ty cổ phần (PCI QH5_1=1 & PCI QH5_2=1) *** p<0,01, ** p<0,05, * p<0,1; ln thể hiện lấy giá trị logarit tự nhiên; Biến giả biểu thị các biến phụ thuộc phân đôi. IV-2SLS biểu thị các biến công cụ - quy trình bình phương nhỏ nhất hai giai đoạn, công cụ sử dụng là liệu tính có nằm ở phía Nam của vĩ tuyến 17, PCI Q là câu hỏi trong điều tra Cảnh tranh cấp tỉnh trên cơ sở đưa ra các biến phân tích.

Khuyến cáo

Quan điểm của các tác giả trình bày trong báo cáo này không nhất thiết phản ánh quan điểm của Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ và quan điểm của Chính phủ Hoa Kỳ.

12 - 173
Mã số: -----
9 - 10

Thiết kế và in ấn: LUCK HOUSE GRAPHICS LTD. • Tel: (84-4) 7722346 • Email: admin@luckhouse-graphics.com
Nguồn ảnh: Báo Ảnh Việt Nam • In 1000 bản tiếng Việt và 1000 bản tiếng Anh khổ A4
Giấy phép xuất bản số: 826-2007/CXB/12-173/LĐXH cấp ngày 12 tháng 10 năm 2007
In xong nộp lưu chiểu tháng 10 năm 2007





The Asia Foundation

Công ty Development Alternatives, Inc. (DAI) là công ty tư vấn toàn cầu chuyên cung cấp các giải pháp vì lợi ích kinh tế và xã hội cho các chính phủ công đồng và các công ty có đầu tư tại các nước đang phát triển và các thị trường mới nổi. Công ty được thành lập năm 1970, có trụ sở tại Washington D.C. và các công ty con tại Brazil, Nam Phi, Palestine và Vương quốc Anh. DAI hiện có gần 600 nhân viên làm việc tại 75 nước. Khách hàng của công ty gồm nhiều cơ quan phát triển toàn cầu, tổ chức tài trợ quốc tế, công ty toàn cầu và chính phủ các nước.

Quỹ Châu Á là một tổ chức phi chính phủ phi lợi nhuận, độc lập, cam kết xây dựng một khu vực Châu Á - Thái Bình Dương hòa bình và thịnh vượng. Quỹ Châu Á hỗ trợ các chương trình như các thí nghiệm và các dự án nghiên cứu, các hoạt động phát triển kinh tế và các dự án xã hội của phần đông các nhà quản lý và các quốc gia trong khu vực Châu Á và vùng 50 năm kinh nghiệm hoạt động của Quỹ Châu Á. Quỹ Châu Á đang phối hợp với các cơ quan Chính phủ các tổ chức xã hội và các công đồng doanh nghiệp như hội đồng kinh tế cao cấp và các nhà lãnh đạo, xây dựng thị trường và các kinh nghiệm và các chính sách. Quỹ đã hỗ trợ gần 17 dự án phát triển và các dự án xã hội và các dự án tại Washington D.C. và các thành phố như San Francisco. Quỹ hỗ trợ các chương trình trong phần vì quốc gia và khu vực.



Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ

Văn phòng Khu vực Châu Á

Văn phòng tại Việt Nam

Tòa nhà Tung Shing Square Tower, Tầng 15, Số 2 Ngô Quyền

Hà Nội, Việt Nam

Tel : (84-4) 935-1260

Fax: (84-4) 935-1176

www.usaid.gov